

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Trí Tuệ Kim Cương – Luận giải Phẩm Tập Yếu

Parivāraṇṇanā

Giải thích về Tập Yếu

Soḷasamahāvāraṇṇanā

Giải thích về mười sáu chương lớn

Paññattivāraṇṇanā

Giải thích về chương chế định

1-2. Sīlasamādhipaññāvimuttivimuttiññāṇadassanaṣaṅkhātassa

dhammakkhandaṣaṅkharāssa sāsaneti attho. Parivāroti saṅgahaṃ yo samāruḷho, **tassa** parivāraṇṇanā. Vinayabhūta paññatti **vinayapaññatti**. “Paññattikālaṃ jānatā”ti dukanayavasena vatvā puna suttantaṇṇena vattum **“apica pubbenivāsādīhi”**ti vuttam. Tattha **passanaṃ** nāma dassanattā dibbacakkhunā yojitaṃ paṭivedhaññāṇadassanaṃ. **Desanāpaññāya passatāti** āsayānusayādike. **Pucchāyā** ti sattamī. **Punapi etthāti** pucchāvissajjane. **Micchādiṭṭhi**ti natthikadiṭṭhi antaggāhikadiṭṭhi. “Ājīvaḥetu paññattānī”ti vacanato imāni cha sikkhāpadāni ṭhapetvā sesā ācāravipatti nāmāti veditabbaṃ. **Kāyena pana āpattiṃ āpajjati** ti ettha “pubbabhāge sevanacittamaṅgaṃ katvā kāyadvāraṣaṅkhātamaṃ viññattiṃ janayitvā pavattacittuppadasaṅkhātamaṃ āpattiṃ āpajjati, kiñcāpi cittaṇa samuṭṭhāpitā viññatti, tathāpi cittaṇa adhippetassa atthassa viññattiyā sādhitattā ‘kāyadvārena āpajjati’ti vutta”nti imamatthamaṃ sandhāya vuttam, na bhaṇḍanādittayavūpasamaṃ. **Āpāṇakoṭikanti** jīvitapariyantaṃ katvā. **Porāṇakehi mahātherehi** ti sīhaḷadīpe mahātherehi potthakaṃ āropitakāle ṭhapitāti attho. “Catutthasaṅgītisadisā potthakāruḷhasaṅgīti ahoṣī”ti vuttam.

1-2. Có ý nghĩa là giáo pháp của **thân thể Pháp uẩn** được gọi là giới, định, tuệ, giải thoát, và tri kiến giải thoát. Về Tập Yếu tức là tuyển tập đã được đề cập đến, của Tập Yếu ấy. Sự chế định thuộc về luật là **sự chế định về luật**. Sau khi đã nói theo phương pháp hai pháp rằng: “Bởi người biết được thời điểm chế định,” lại nói rằng: **“Vả lại, do các pháp như túc mạng minh v.v.”** để nói theo phương pháp của Kinh Tạng. Ở đó, **sự thấy**

được kết hợp với thiên nhân do có ý nghĩa là thấy, là tri kiến về sự chứng ngộ. **Bởi người thấy bằng trí tuệ thuyết giảng** là các pháp như là khuynh hướng tiềm ẩn v.v. **Trong câu hỏi** là (dùng theo cách) sở thuộc cách. **Cũng vậy, ở đây** là trong phần hỏi và đáp. **Tà kiến** là đoạn kiến, biên kiến. Cần phải biết rằng, dựa theo lời dạy: “Được chế định vì lý do sinh kế,” ngoại trừ sáu học giới này, các điều còn lại được gọi là sự hư hỏng về tư cách. **Còn phạm tội bằng thân**, ở đây, điều này được nói đến với ý nghĩa này: “Sau khi đã thực hiện ý định cố ý ở giai đoạn đầu, tạo ra sự biểu hiện được gọi là thân môn, người ấy phạm vào tội được gọi là sự phát sinh của tâm. Mặc dù sự biểu hiện được phát sinh bởi tâm, tuy nhiên, do ý nghĩa mà tâm mong muốn đã được thành tựu bởi sự biểu hiện, nên được nói là ‘phạm bằng thân môn.’” chứ không phải là sự dập tắt của ba pháp như là sự cỗi cộ v.v. **Cho đến trọn đời** là làm cho đến hết mạng sống. **Do các vị Đại Trưởng Lão thời xưa** có ý nghĩa là do các vị Đại Trưởng Lão ở đảo Sīhala đã đặt ra vào thời điểm kết tập vào sách vở. Đã được nói rằng: “Cuộc kết tập kinh điển vào sách vở giống như cuộc kết tập lần thứ tư.”

Mahāvibhaṅge paññattivāraṇaṇā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về chương chế định trong Đại Phân Tích.

Katāpattivārādivaṇṇanā

Giải thích về các chương như chương đã phạm tội v.v.

166. Katāpattivāre “saṅghikaṃ mañcaṃ vā”tiādi ajjhokāsattā vihārabbhantarepi āpajjanato leḍḍupātātikkaṃavasena vuttaṃ. Dutiye **seyyaṃ santharitvā** ti abbhantare santharitabhāvato vihārato bahigamanepi taṃdivasānāgame āpajjanato “parikkhepaṃ atikkāmetī”ti vuttaṃ.

166. Trong chương đã phạm tội, câu “giường hoặc ghế của Tăng chúng” v.v. được nói đến theo cách vượt qua khoảng cách một hòn đá ném, do việc phạm tội cũng xảy ra bên trong tu viện vì là ở ngoài trời. Ở câu thứ hai, **sau khi đã dọn dẹp chỗ ở**, do việc đã dọn dẹp bên trong, nên được nói là “vượt qua ranh giới” khi đi ra ngoài tu viện mà ngày hôm đó chưa quay lại.

171. **Sañcicca pāṇaṃ jīvitaṃ voropento catasso āpattiyoti ettha kiñcāpi tasmiṃ sikkhāpade tiracchānagatapāṇova adhippeto, atha kho pāṇoti vohārasāmaññaṇato atthuddhāravasena “catasso”ti vuttaṃ. Esa nayo aññesupi evarūpesu tṭhānesu.**

171. **Cố ý đoạt mạng sống của chúng sanh, (phạm) bốn tội**, ở đây, mặc dù trong học giới ấy chỉ có chúng sanh thuộc loài bàng sanh được đề cập đến, tuy nhiên, do cách

gọi chung là “chúng sanh,” nên đã được nói là “bốn” theo cách rút ra ý nghĩa. Phương pháp này cũng áp dụng cho các trường hợp tương tự khác.

173. Vikāle gāmappavesane “paṭhamam pādam parikkhepam atikkāmeti, āpatti dukkaṭassā’ti vuttattā upacāre nāpajjati, parikkhepam atikkamitvāva āpajjatīti siddhamevā’ti vadanti.

173. Trong việc vào làng vào lúc phi thời, người ta nói rằng: “Vì đã được nói rằng: ‘Khi đặt bước chân đầu tiên vượt qua ranh giới, phạm tội Tác Ác,’ cho nên không phạm ở vùng phụ cận, mà chỉ phạm khi đã vượt qua ranh giới, điều này đã được xác định rõ ràng.”

193. Paccayavāre purimavārato viseso atthiyeva, “methunam dhammam paṭisevanto kati āpattiyo āpajjati’ti vutte jatumaṭṭhakassokāso na jāto, idha pana “methunam dhammam paṭisevanapaccayā’ti vutte puggalaniddesābhāvā jatumaṭṭhakañca pavittṭham, evam viseso atthi. Tathā evarūpesu ṭhānesu.

193. Trong chương về các duyên, có sự khác biệt so với chương trước. Khi được hỏi: “Hành dâm pháp, phạm bao nhiêu tội?” thì trường hợp của tám người (hành dâm với xác chết) không xảy ra. Nhưng ở đây, khi được nói là “do duyên hành dâm pháp,” do không có sự chỉ định về cá nhân, nên tám người (hành dâm với xác chết) cũng được bao gồm, như vậy là có sự khác biệt. Tương tự như vậy ở các trường hợp tương tự.

Mahāvibhaṅge ca bhikkhunivibhaṅge soḷasamahāvāravaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về mười sáu chương lớn trong Đại Phân Tích và trong Phân Tích Tỳ-khưu-ni.

Samuṭṭhānasīsaṇṇanā

Giải thích về phần đầu của sự khởi sanh

257. **Anattā**ti attavirahitā “alavaṇabhojana”ntiādīsu viya. Karuṇāsītalabhāvena candasadiso. Kilesatimirappahānato **ādicco**. Yasmā te desayanti, tasmā **aṅgīrasopi**. **Piṭake tīṇi desayi** tesam aññatarattāti attho. Vinayo yadi tiṭṭhati, evam paṭipattisaddhammādi **nīyati** pavattatīti attho. Ayaṃ pana katham tiṭṭhatīti? Āha “**ubhato cā**”tiādi. Parivārena ganthitā tiṭṭhantīti attho. Tasseva parivārassa sutte. Niyatasamuṭṭhānam kataṃ, vuttanti adhippāyo. **Asambhinnasamuṭṭhānāni** asaṅkarasamuṭṭhānāni, aññehi asadisasamuṭṭhānāni attho. Yasmā parivāre sati vinayo tiṭṭhati, vinaye sati saddhammo tiṭṭhati, yasmā samuṭṭhānāni ca sutte dissanti, tasmā sikkheti attho. “**Dhammakāmo supesalo**”ti parivāre gāravajananattham vuttaṃ. **Tatthāti** “dissantī”ti tattha. “**Ekena samuṭṭhānena samuṭṭhātīti** paṭhamapārājikam ekena samuṭṭhānena samuṭṭhātī”ti vuttaṃ. **Pāliya**ñhi niddiṭṭhasamuṭṭhānañca dissati.

“Tasseva parivārassa, samuṭṭhānaṃ niyato kata”nti vuttaṃ purimanayeti attho.

Yathāñāyanti yathābhūtaṃ. “Sañcarittābhāsanañcā”ti pāṭho.

“Sañcarittānubhāsanañcā”tipi atthi. **Nayavajjehi** vinayavajjehīti attho.

257. **Vô ngã** là không có tự ngã, giống như trong các câu “bữa ăn không có muối” v.v. Giống như mặt trăng do có tính chất mát mẻ của lòng bi. Là **mặt trời** do xua tan bóng tối của phiền não. Vì các ngài thuyết giảng, nên cũng là **Àṅgīrasa**. **Đã thuyết giảng ba Tạng**, có ý nghĩa là một trong số đó. Nếu Luật còn tồn tại, như vậy chánh pháp thực hành v.v. được **dẫn dắt**, có ý nghĩa là được lưu truyền. Nhưng điều này tồn tại như thế nào? Nói rằng: **“Và do cả hai”** v.v. Có ý nghĩa là được kết nối bởi Tập Yếu và tồn tại. Trong kinh của chính Tập Yếu ấy. Có ý định là sự khởi sanh đã được xác định, đã được nói đến. **Các sự khởi sanh không bị trộn lẫn** là các sự khởi sanh không bị pha tạp, có ý nghĩa là các sự khởi sanh không giống với các pháp khác. Vì khi có Tập Yếu thì Luật tồn tại, khi có Luật thì chánh pháp tồn tại, và vì các sự khởi sanh được thấy trong kinh, nên có ý nghĩa là hãy học tập. **“Người yêu mến Pháp, có thiện chí”** được nói đến để tạo ra sự kính trọng đối với Tập Yếu. **Ở đó** là “được thấy” ở đó. **“Khởi sanh do một sự khởi sanh**, tội Bất Cộng Trụ thứ nhất khởi sanh do một sự khởi sanh” đã được nói đến. Trong **Pāḷi**, sự khởi sanh đã được chỉ định cũng được thấy. “Của chính Tập Yếu ấy, sự khởi sanh đã được xác định” đã được nói đến theo phương pháp trước, đó là ý nghĩa. **Theo đúng như** là theo đúng sự thật. “Và sự nói về việc môi giới” là bản văn. Cũng có bản văn là “Và sự nói lại về việc môi giới.” **Bởi các lỗi lầm về luật**, có ý nghĩa là bởi các lỗi lầm về giới luật.

Paṭhamapārājikasamuṭṭhānavañṇanā

Giải thích về sự khởi sanh của tội Bất Cộng Trụ thứ nhất

258. **Nānubandhe pavattininti** “yā pana bhikkhunī vutthāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandheyyā”ti vuttasikkhāpadañca. Ayaṃ pāṭho ekaccesu potthakesu na dissati.

Chasattati paṭhamapārājikasamuṭṭhānā.

258. **Không tiếp tục theo**, học giới đã được nói rằng: “Vị Tỳ-khưu-ni nào đã cho xuất gia mà không theo dõi (vị ấy) trong hai năm.” Bản văn này không được thấy trong một số sách. **Bảy mươi sáu** sự khởi sanh của tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Dutiyapārājikasamuṭṭhānavañṇanā

Giải thích về sự khởi sanh của tội Bất Cộng Trụ thứ hai

259. **“Kukkuccaṃ cīvaraṃ datvā**ti kukkucuppādanañca dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā khīyanañca cīvaraṃ datvā khīyanañcā”ti pāṭho. **“Datvā”**ti uppaṭipāṭiyā vuttaṃ, tasmā “kukkuccaṃ dhammikaṃ datvāti pāṭho sundaro”ti vadanti, vicāretvā

gahetabbam.

259. **“Sau khi đã dâng y với sự hối tiếc** là sự phát sinh hối tiếc và sự từ bỏ sau khi đã dâng sự đồng thuận trong các Tăng sự hợp pháp và sự từ bỏ sau khi đã dâng y” là bản văn. Người ta nói rằng: **“Sau khi đã dâng”** được nói một cách lộn xộn, do đó, bản văn “sau khi đã dâng sự hợp pháp với sự hối tiếc là tốt đẹp,” cần phải xem xét rồi mới chấp nhận.

269. **Akatanti** abhinavam.

269. **Chưa làm** là mới.

Antarapeyyālam

Phần xen kẽ

Katipucchāvāraṇṇanā

Giải thích về chương các câu hỏi

271. **Paṭiniddesanti** punappunaṃ niddisaṃ. Āpattikkhandhehi **vinītāni** saṃvarānīti attho. **Etehi** āpattikkhandhehi. “**Ārakā**”ti nivattiatthena vuttattā taṃ puna sarūpena vattukāmo “**bhusā vā**”ti āha. “Gehaṃ dhūmena puṇṇaṃ ādhūmita”ntiādīsu viya rāgādiveraṃ maṇati vināseti. **Etāyāti viratiyā**. Vela calane. **Niyyānaṃ** maggaṃ sinoti bandhatīti setu. “**Setughātoti** vītikkamapaṭipakkhabhūtā virati, tadatthanibbattikaracittuppādo vā”ti vuttaṃ. “**Dhammassavanagganti** dhammaṃ suṇantānaṃ samūha”nti likhitaṃ. Sace na gacchati, vikkhitto vā nisīdati. **Kāyappāgabbhiyaṃ** kāyaduccaritaṃ. “Pamāde”ti vatvā tadatthaṃ dassetuṃ “**sativippavāse**”ti vuttaṃ.

271. **Sự chỉ định lại** là sự chỉ định nhiều lần. Các sự chế ngự được **chế ngự** bởi các uẩn tội lỗi, đó là ý nghĩa. **Bởi những điều này** là bởi những uẩn tội lỗi này. Vì được nói theo ý nghĩa từ bỏ, nên để nói lại điều đó bằng hình thức của nó, ngài đã nói: “**Hoặc là rất nhiều.**” Giống như trong các câu “nhà đầy khói, bị ám khói” v.v., người đó tiêu diệt kẻ thù là tham ái v.v. **Bởi sự từ bỏ này** là **bởi sự từ bỏ**. Bờ biển di chuyển. **Sự xuất ly**, câu cầu nối liền con đường. Đã được nói rằng: “**Sự phá hủy cầu** là sự từ bỏ đối nghịch với sự vi phạm, hoặc là sự phát sinh của tâm tạo ra ý nghĩa đó.” Đã được ghi lại rằng: “**Nơi nghe pháp** là nhóm người đang nghe pháp.” Nếu không đi, hoặc ngồi một cách phân tâm. **Sự xác lác về thân** là thân ác hạnh. Sau khi nói “trong sự dễ dãi,” để chỉ ra ý nghĩa đó, đã được nói là “**trong sự thất niệm.**”

272-3. **Saparasantāne vāti** sasantāne vā parasantāne vā. **Tathā vivadantā panā** ti bhedakaravattūni nissāya vivadantā. **Ubhayehipīti** theranavehi. **Nanti** mettaṃ kāyakammaṃ. Yesaṃ puggalānaṃ piyaṃ karoti, tesaṃ **mettākāyakammasaṅkhāto dhammo**. **Ettakanti** āmisavibhattidassanaṃ. **Asukassa cāti** puggalavibhattidassanaṃ. “Dussīlassa adātumpi vaṭṭatī”ti vuttattā eva alajjiparibhogo vārito. **Sabbesaṃ dātabbamevāti** sannitthānena ajānantena vibhāgaṃ akatvā dātabbabhāvaṃ dīpetīti eke. “Sabbesaṃ dātabbamevā”ti vuttaṃ **aṭṭhakathāsu**. Tattha “alajjiukkhittakānaṃ paribhogasīsenā sahatthā na dātabbaṃ, dāpetabbanti apare”ti vuttaṃ. Vicinitvā dānaṃ **viceyya dānaṃ**. Yasmā ayaṃ viseso kātabboevāti ayaṃ karoti, tasmā puggalavibhāgo na katoti sambandho. Pakatīvaṇṇena **visabhāgavaṇṇena**. “Idaṃ nāma āpanno”ti parehi aparāmasitabbato **aparāmaṭṭhāni**. Anulomehi gahitasāṅkhārārammaṇehi nibbānārammaṇaṃ katvā **niyyāti**.

272-3. **Hoặc trong tự thân** là trong tự thân hoặc trong thân người khác. **Còn những người tranh cãi như vậy** là những người tranh cãi dựa vào các vấn đề gây chia rẽ. **Bởi cả hai** là bởi các vị trưởng lão và các vị trẻ. **Không** là thân nghiệp từ. Đối với những người nào mà người đó làm cho vui lòng, pháp đó được gọi là **thân nghiệp từ**. **Chùng đó** là sự

thể hiện việc phân chia vật thí. **Và của người đó** là sự thể hiện việc phân chia theo cá nhân. Vì đã được nói rằng: “Cũng được phép không cho người vô giới,” nên việc thọ dụng của người không biết hổ thẹn đã bị ngăn cấm. Một số người cho rằng: **Chỉ nên cho tất cả mọi người**, điều này chỉ ra rằng người không biết rõ bằng sự quyết định thì không nên phân chia mà nên cho. Trong **các sách chú giải** đã nói rằng: “Chỉ nên cho tất cả mọi người.” Ở đó, đã được nói rằng: “Không nên tự tay cho những người không biết hổ thẹn và những người bị khai trừ theo cách thọ dụng, nhưng có thể cho họ,” những người khác nói. **Sự bố thí có suy xét** là sự bố thí sau khi đã xem xét. Bởi vì sự phân biệt này phải được thực hiện, nên người này thực hiện, do đó, mối liên hệ là sự phân chia theo cá nhân không được thực hiện. Bằng màu sắc tự nhiên, **bằng màu sắc không tương đồng**. Vì không thể bị người khác chạm đến rằng: “Người này đã phạm tội này,” nên được gọi là **những điều không bị chạm đến**. Sau khi đã lấy các đối tượng là các hành đã được thọ nhận bởi các pháp thuận theo và lấy Niết-bàn làm đối tượng, người đó **thoát ra**.

Chaāpattisamuṭṭhānavārādivaṇṇanā

Giải thích về chương sáu sự khởi sanh của tội v.v.

276. “Paṭhamenaāpattisamuṭṭhānena dubbhāsitaṃ āpajjeyyāti na hīti vattabba” nti vuttaṃ vācācittavasenevāpajjitabbato.

276. **“Nên nói rằng không thể phạm tội ác khẩu do sự khởi sanh thứ nhất của tội”** đã được nói đến do chỉ có thể phạm bằng lời nói và ý nghĩ.

277. Kuṭimkarotīti ettha sañcarittamavatvā dukkaṭathullaccayasaṅghādisesānaṃ ekasmiṃ vatthusmiṃ paṭipāṭiyā uppattidassanattamidaṃ vuttaṃ. Na hi sañcaritte eva āpajjati. “Iminā pana nayena sabbattha paṭipāṭiyā aggahaṇe kāraṇaṃ veditabba” nti vuttaṃ.

277. **Làm một cái am thất**, ở đây, điều này được nói đến để cho thấy sự phát sinh tuần tự của các tội Tác Ác, Trọng Tội, và Tăng Tàn trong cùng một vấn đề, mà không nói về việc môi giới. Không phải chỉ phạm trong việc môi giới. Đã được nói rằng: “Bằng phương pháp này, cần phải biết nguyên nhân của việc không đề cập tuần tự ở mọi nơi.”

283. Vivekadassināti tadaṅgavivekādipañcavidhāvivekadassinā.

283. **Bởi người thấy được sự viễn ly** là bởi người thấy được năm loại viễn ly như là sự viễn ly tạm thời v.v.

284. **Attano duṭṭhullanti** saṅghādisesaṃ.

284. **Sự xấu xa của chính mình** là tội Tăng Tàn.

288. **Vivādādhikaraṇapaccayā**ti aññehi, attanā vā pubbabhāge āpannapaccayāti attho. **Omasatī**ti “ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo”ti vivadanto “tvaṃ kim jānāsī”ti ādinā omasati. **Tīhi samathehi** sammukhāvinaya paṭiññātakaraṇaṭṭhāvatthārahehi.

“Sammukhāvinayañcetha sabbattha icchitabbato ‘sammukhāvinayena ceva paṭiññātakaraṇena cā’ti ādinā dvīhi pi yojitaṃ. Esa nayo sabbatthā”ti vuttaṃ.

288. **Do duyên tranh tụng** có ý nghĩa là do duyên đã phạm trước đó bởi người khác hoặc bởi chính mình. **Khinh miệt** là khi tranh cãi rằng: “Đây là Pháp, đây là Luật,” người đó khinh miệt bằng những lời như: “Người biết gì?” **Bởi ba pháp dàn xếp** là bởi các pháp hiện diện, thú tội, và che cổ. Đã được nói rằng: “Vì ở đây, pháp hiện diện được mong muốn ở mọi nơi, nên đã được kết hợp với cả hai bằng cách nói: ‘bằng pháp hiện diện và bằng sự thú tội’ v.v. Phương pháp này áp dụng cho mọi nơi.”

291. **Thapetvā satta āpattiyoti** ettha “kiñcāpi avasesā natthi, tathāpi paṭipāṭiyā pāṭavajananattham pucchā katā”ti vuttaṃ.

291. **Ngoại trừ bảy tội**, ở đây, đã được nói rằng: “Mặc dù không có tội còn lại, tuy nhiên, câu hỏi đã được đặt ra để tạo ra sự thông thạo theo thứ tự.”

Antarapeyyālaṃ niṭṭhitaṃ.

Dứt phần xen kẽ.

Samathabhedavaṇṇanā

Giải thích về các loại dàn xếp

Adhikaraṇapariyāyavārādivaṇṇanā

Giải thích về chương các cách tranh tụng v.v.

293-4. **Lobhakāraṇāvivādanato** “lobho pubbaṅgamo”ti vuttaṃ. Evaṃ sesesu.

Thānānīti ādinī kāraṇavevacanāni. Kāraṇāñhi tiṭṭhanti etthāti **thānaṃ**, vasanti etthāti **vatthu**, bhavanti etthāti **bhūmī**ti vuccati. Ke tiṭṭhanti vasanti bhavanti cāti?

Vivādādhikaraṇādayo. Kusalākusalābyākata citto hutvā vivādanato “**nava hetū**”ti vuttaṃ. Kodhano hoti upanāhīti ādinī **dvādasa mūlāni**. Akkosantena hi catūsu vipattīsu

ekena anuvadanato “**catasso vipattiyo ṭhānānī**”ti vuttaṃ. **Cuddasa mūlānī** ti vivādādhikaraṇe vuttā dvādasā, kāyo, vācā ca.

293-4. Do tranh cãi **vì lý do tham lam**, nên đã được nói là “**tham lam đi đầu.**” Tương tự như vậy ở các trường hợp còn lại. **Các cơ sở** v.v. là các từ đồng nghĩa với nguyên nhân. Nguyên nhân được gọi là **cơ sở** vì các pháp tồn tại ở đó, là **vật** vì các pháp trú ngụ ở đó, là **địa** vì các pháp sinh khởi ở đó. Ai tồn tại, trú ngụ và sinh khởi? Các tranh tụng v.v. Do tranh cãi khi có tâm thiện, bất thiện, hoặc vô ký, nên đã được nói là “**chín nhân.**” Người hay nổi giận, hay oán hận v.v. là **muội hai gốc rễ**. Do người mắng chửi khiển trách bằng một trong bốn sự hư hỏng, nên đã được nói là “**bốn sự hư hỏng là cơ sở.**” **Mười bốn gốc rễ** là mười hai đã được nói trong tranh tụng, thân, và lời nói.

295-6. **Satta āpattikkhandhā ṭhānānī**ti ettha “āpattiṃ āpajjitvā paṭicchādentassa yā āpatti hoti, tassā āpattiyā pubbe āpannā āpatti ṭhānaṃ hotī”ti vuttaṃ. “Natthi āpattādhikaraṇaṃ kusalanti vacanato natthi āpattādhikaraṇassa kusalahetu, kusalacittaṃ pana aṅgaṃ hotī”ti likhitaṃ. **Cattāri kammāni ṭhānānī**ti ettha “evaṃ kattabbanti ṭhitapāli **kammaṃ** nāma. ‘Yathāṭṭhitapāḷivasena karontānaṃ kiriya **kiccādhikaraṇaṃ** nāmā”ti vuttaṃ, “pāḷianusārena paṭikātabbalakkhaṇaṃ vā **kammaṃ**. Tatheva karaṇaṃ **kiccādhikaraṇa**”nti ca. **Nattiñattidutiyañatticatutthakammāni ñattito** jāyanti, apalokanakammaṃ **apalokanato**, “kiccādhikaraṇaṃ ekena samathena sammatti sampajjatīti attho”ti likhitaṃ. **Siyunti** honti. **Kathaṇca siyāti** kathaṃ hoti. **Vivādādhikaraṇassa dveti** te dve ṭhapetvā aññehi na sammatti.

295-6. **Bảy uẩn tội lỗi là cơ sở**, ở đây, đã được nói rằng: “Tội lỗi đã phạm trước đây là cơ sở cho tội lỗi phát sinh khi che giấu sau khi đã phạm tội.” Đã được ghi lại rằng: “Dựa theo lời dạy ‘không có tranh tụng về tội lỗi nào là thiện,’ không có nhân thiện cho tranh tụng về tội lỗi, nhưng tâm thiện là một yếu tố.” **Bốn Tăng sự là cơ sở**, ở đây, đã được nói rằng: “Pāli đã được thiết lập rằng ‘nên được thực hiện như vậy’ được gọi là **Tăng sự**. ‘Việc thực hiện của những người làm theo Pāli đã được thiết lập được gọi là **tranh tụng về phận sự**,’” và “hoặc **Tăng sự** là đặc tính phải được thực hiện theo Pāli. Việc thực hiện đúng như vậy là **tranh tụng về phận sự**.” Các Tăng sự bạch tứ, bạch nhị, bạch tứ phát sinh **từ bạch**, Tăng sự biểu quyết phát sinh **từ biểu quyết**, đã được ghi lại rằng: “tranh tụng về phận sự được giải quyết bằng một pháp dàn xếp, có ý nghĩa là được thành tựu.” **Có thể** là có. **Và làm thế nào có thể?** là làm thế nào có. **Hai của tranh tụng** là hai điều đó, không được giải quyết bởi các điều khác.

297. **Sādhāraṇāti** taṃ sametabbā.

297. **Chung** là được giải quyết bởi điều đó.

298. **Tabbhāgiyāti** taṃkoṭṭhāsā.

298. **Thuộc về phần đó** là thuộc về nhóm đó.

299. Ekādhikaraṇaṃ sabbe samathā samaggā hutvā sametum bhabbāti pucchanto **“samathā samathassa sādhāraṇā”**ti āha. Samathā samathassā siyā sādhāraṇā siyā asādhāraṇā.

299. Hỏi rằng một tranh tụng có thể được tất cả các pháp dàn xếp cùng nhau giải quyết hay không, ngài nói: **“Các pháp dàn xếp có chung cho pháp dàn xếp không?”** Các pháp dàn xếp có thể chung hoặc không chung cho pháp dàn xếp.

300. Samathā samathassa tabbhāgiyavārepi eseva nayo.

300. Trong chương về các pháp dàn xếp thuộc về phần đó của pháp dàn xếp, cũng có phương pháp tương tự.

301. Ime samathā samathā, na sammukhāvinayoti attho.

301. Các pháp dàn xếp này là pháp dàn xếp, không phải là pháp hiện diện, đó là ý nghĩa.

302. “Samathā vinayo”tipi vuccati, tasmā vinayo sammukhāvinayoti vinayavāro uddhaṭo siyā. **Na sammukhāvinayoti** sammukhāvinayaṃ ṭhapetvā sativinayādayo sesasamathā.

302. “Pháp dàn xếp” cũng được gọi là “luật,” do đó, chương về luật có thể đã được trích dẫn rằng luật là pháp hiện diện. **Không phải pháp hiện diện** là các pháp dàn xếp còn lại như là pháp chánh niệm v.v., ngoại trừ pháp hiện diện.

303. Saṅghassa sammukhā paṭiññāte taṃ paṭijānaṇaṃ saṅghassa sammukhatā nāma hotīti “tassa paṭijānaṇacittaṃ sandhāya **‘sammukhāvinayo kusalo’**tiādi vutta”nti vadanti. **Natthi sammukhāvinayo akusaloti** “dhammavinayapuggalasammukhatāhi tivaṅgiko sammukhāvinayo etehi vinā natthi. Tattha kusalacittehi karaṇakāle kusalo, arahantānaṃ karaṇakāle abyākato, etesaṃ akusalapaṭipakkhattā akusalassa sambhavo natthi, tasmā ‘natthi sammukhāvinayo akusalo’ti vutta”nti likhitam. **“Yebhuyyasikā** adhammavādīhi vūpasamanakāle salākaggāhāpake dhammavādimhi kusalā, dhammavādīnampi adhammavādimhi salākaggāhāpake jāte akusalā, sabbattha arahato vaseneva abyākatatā, anarahato sañcicca sativinayadāne **sativinayo** akusalo, **amūḷhavinayo** anumattakassa dāne, **paṭiññātakaraṇaṃ** mūḷhassa ajānanato paṭiññāyakaṇe, **tassapāpiyasikā** suddhassa karaṇe, **tiṇavatthārakaṃ** mahākalahe, sañcicca karaṇe ca akusala”nti likhitam.

303. Người ta nói rằng: “Khi đã thú tội trước mặt Tăng chúng, sự thú tội đó được gọi là sự hiện diện của Tăng chúng, do đó, đã được nói rằng: **‘pháp hiện diện là thiện’** v.v. dựa vào tâm thú tội của người đó.” **Không có pháp hiện diện nào là bất thiện**, đã được ghi lại rằng: “pháp hiện diện có ba yếu tố là sự hiện diện của pháp, luật, và cá nhân, không có

pháp hiện diện nào ngoài những điều này. Ở đó, khi được thực hiện với tâm thiện thì là thiện, khi được thực hiện bởi các bậc A-la-hán thì là vô ký, do những điều này đối nghịch với bất thiện, nên không có khả năng có bất thiện, do đó, đã được nói là ‘không có pháp hiện diện nào là bất thiện.’” Đã được ghi lại rằng: **“Pháp đa số quyết** là thiện khi Tăng chúng theo chánh pháp thu phiếu bầu trong khi những người theo phi pháp đang đập tắt, khi những người theo chánh pháp cũng thu phiếu bầu trong khi những người theo phi pháp đang nói, thì là bất thiện, ở mọi nơi, tính vô ký chỉ do bởi bậc A-la-hán. Khi một người không phải A-la-hán cố ý ban pháp chánh niệm, **pháp chánh niệm** là bất thiện. **Pháp bất si** là khi ban cho người không điên. **Sự thú tội** là khi thực hiện việc thú tội do không biết vì mê muội. **Sự trừng phạt kẻ xấu** là khi thực hiện đối với người trong sạch. **Sự che cổ** là trong cuộc cãi vã lớn, và khi cố ý thực hiện thì là bất thiện.”

Yatthavārapucchāvāraṇṇanā

Giải thích về chương hỏi đáp ở đầu

304. **Labbhatīti pucchā.**

304. **Được tìm thấy** là câu hỏi.

Samathavāravissajjanāvāraṇṇanā

Giải thích về chương trả lời của chương dàn xếp

305. **Yasmiṃ samaye sammukhāvinayena cātiādi tassā vissajjanaṃ.** Yasmiṃ samaye sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca adhikaraṇaṃ vūpasammati, tasmīṃ samaye yattha yebhuyyasikā labbhati, tattha sammukhāvinayo labbhatīti evaṃ sabbattha sambandho. **Yattha paṭiññātakaraṇaṃ labbhati, tattha sammukhāvinayo labbhati** ti ettha ekaṃ vā dve vā bahū vā āpattiyo āpanno bhikkhu “imaṃ nāma āpattiṃ āpannosī”ti pucchito “āmā”ti āpattiṃ paṭijānāti, dvepi labbhanti. Tattha saṅghasammukhatā dhammavinayapuggalasammukhatāti evaṃ vuttasammukhāvinaye saṅghassa purato paṭiññātaṃ kataṃ ce, saṅghasammukhatā. Tattheva desitaṃ ce, dhammavinayasammukhatāyopi laddhā honti. Avivadantā aññamaññaṃ paṭijānanti ce, puggalasammukhatā. Tasseva santike desitaṃ ce, dhammavinayasammukhatāyopi laddhā honti. Ekasseva vā ekassa santike āpattidesanakāle “passasi, passāmī”ti vutte tattha dhammavinayapuggalasammukhatāsaññito sammukhāvinayo ca paṭiññātakaraṇaṃ laddhaṃ hoti.

305. **Vào lúc nào, và bằng pháp hiện diện** v.v. là câu trả lời cho điều đó. Vào lúc nào,

tranh tụng được dập tắt bằng pháp hiện diện và bằng pháp đa số quyết, vào lúc đó, ở đâu có pháp đa số quyết, ở đó có pháp hiện diện, như vậy là mối liên hệ ở mọi nơi. **Ở đâu có sự thú tội, ở đó có pháp hiện diện**, ở đây, một Tỳ-khưu đã phạm một, hai, hoặc nhiều tội, khi được hỏi: “Người có phạm tội này không?” trả lời: “Vâng,” thú tội, cả hai đều được tìm thấy. Ở đó, trong pháp hiện diện được nói là sự hiện diện của Tăng chúng, sự hiện diện của pháp, luật, và cá nhân, nếu đã thực hiện sự thú tội trước mặt Tăng chúng, đó là sự hiện diện của Tăng chúng. Nếu đã thuyết giảng ngay tại đó, sự hiện diện của pháp và luật cũng đã được tìm thấy. Nếu không tranh cãi mà thú tội với nhau, đó là sự hiện diện của cá nhân. Nếu đã thuyết giảng ngay tại nơi của người đó, sự hiện diện của pháp và luật cũng đã được tìm thấy. Hoặc trong khi một người thú tội cho một người khác, khi được nói: “Thấy không, tôi thấy,” ở đó, pháp hiện diện được gọi là sự hiện diện của pháp, luật, và cá nhân và sự thú tội đã được tìm thấy.

Samsaṭṭhāvārādivaṇṇanā

Giải thích về chương pha trộn v.v.

306. Adhikaraṇānaṃ vūpasamova samatho nāma, so adhikaraṇaṃ vinā natthi, tasmā na ca labbhā vinibhujjivā nānākaraṇaṃ kātum.

306. Sự dập tắt của các tranh tụng được gọi là pháp dàn xếp, nó không tồn tại nếu không có tranh tụng, do đó không thể tách rời và làm riêng biệt.

309-310. **Samathā samathehi sammantīti ettha sammantīti** sampajjanti. Adhikaraṇā vā pana sammanti vūpasammantīti attho, tasmā “yebhuyyasikā sammukhāvinayena sammatī”ti imāya sammukhāvinayena saddhiṃ sampajjati, na sativinayādīhi tesam tassā anupakārattāti attho. **Samathā adhikaraṇehi sammantīti ettha samathā abhāvaṃ gacchantīti attho.**

309-310. **Các pháp dàn xếp hòa hợp với các pháp dàn xếp**, ở đây **hòa hợp** là thành tựu. Hoặc các tranh tụng hòa hợp, dập tắt, đó là ý nghĩa. Do đó, “pháp đa số quyết hòa hợp với pháp hiện diện,” có ý nghĩa là hòa hợp với pháp hiện diện này, không hòa hợp với pháp chánh niệm v.v. vì chúng không có ích cho nó. **Các pháp dàn xếp hòa hợp với các tranh tụng**, ở đây, có ý nghĩa là các pháp dàn xếp biến mất.

311. “Sammukhāvinayo vivādādhikaraṇena na sammatī”ti pāṭho. Yebhuyyasikāya samānabhāvato ca avasāne “sammukhāvinayo na kenaci sammatī”ti (pari. 313) vuttattā ca sammukhāvinayo sayam samathena vā adhikaraṇena vā sametabbo na hotīti katvā vutto. Sativinayo kiccādhikaraṇena sammati.

Amūḷhavinayatassapāpiyasikaṭṭhāvatthārakāpi kiccādhikaraṇena sammanti.

311. Bản văn là “Pháp hiện diện không hòa hợp với tranh tụng.” Do có cùng bản chất với pháp đa số quyết và do ở cuối cùng đã được nói rằng: “Pháp hiện diện không hòa hợp với bất cứ điều gì” (pari. 313), nên pháp hiện diện không được giải quyết bởi một pháp dàn xếp hoặc một tranh tụng. Pháp chánh niệm hòa hợp với tranh tụng về phận sự. Các pháp bất si, trừng phạt kẻ xấu, và che cổ cũng hòa hợp với tranh tụng về phận sự.

313. **Vivādādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇena sammati**

ti “suṇātu me, bhante...pe... paṭhamam salākaṃ nikkhipāmī”ti evaṃ vivādādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇena sammati. Anuvādādhikaraṇaāpattādhikaraṇāpi kiccādhikaraṇena sammanti. “Akataṃ kammaṃ dukkaṭaṃ kamma’nti evaṃ kiccādhikaraṇampi kiccādhikaraṇena sammattīti evaṃ pāṭho veditabbo”ti likhitaṃ. Aññatarasmiṃ pana **gaṇṭhipade** “samathā adhikaraṇehi sammantīti ettha yasmā sabbe samathā kiccādhikaraṇena sammanti, tasmā ‘samathā kiccādhikaraṇena sammantīti pāṭho datthabbo”ti vuttaṃ.

313. **Tranh tụng hòa hợp với tranh tụng về phận sự**, tranh tụng được giải quyết bằng tranh tụng về phận sự như sau: “Thưa đại đức Tăng, xin hãy lắng nghe... v.v. ... con bỏ lá phiếu đầu tiên.” Các tranh tụng về khiển trách và tranh tụng về tội lỗi cũng được giải quyết bằng tranh tụng về phận sự. Đã được ghi lại rằng: “Bản văn nên được hiểu như sau: ‘Tăng sự chưa được thực hiện là Tăng sự Tác Ác,’ như vậy, tranh tụng về phận sự cũng được giải quyết bằng tranh tụng về phận sự.” Trong một **chú giải khó** nào đó, đã được nói rằng: “Trong câu ‘các pháp dàn xếp hòa hợp với các tranh tụng,’ vì tất cả các pháp dàn xếp đều được giải quyết bằng tranh tụng về phận sự, nên bản văn ‘các pháp dàn xếp hòa hợp với tranh tụng về phận sự’ là tốt đẹp.”

314. **Vivādādhikaraṇaṃ katamaṃ adhikaraṇaṃ samuṭṭhāpetīti** “nāyaṃ dhammo”ti vuttamattena kiñci adhikaraṇaṃ na samuṭṭhāpeti.

314. **Tranh tụng làm phát sinh tranh tụng nào?**, chỉ bằng lời nói “đây không phải là Pháp” thì không có tranh tụng nào phát sinh.

318-9. “Katamādhikaraṇapariyāpanna”nti pāṭho. **Vivādādhikaraṇaṃ**

vivādādhikaraṇaṃ bhajatīti paṭhamuppannavivādaṃ pacchā uppanno bhajati.

Vivādādhikaraṇaṃ dve samathe bhajatīti “imaṃ vūpasametum samatthā tumhe”ti vadantaṃ viya bhajati “mayaṃ taṃ vūpasameśāma”ti vadantehi viya dvīhi samathehi saṅgahitaṃ.

318-9. Bản văn là “Thuộc về tranh tụng nào?” **Tranh tụng hòa hợp với tranh tụng** là tranh tụng phát sinh sau hòa hợp với tranh tụng phát sinh trước. **Tranh tụng hòa hợp với hai pháp dàn xếp** là được tiếp nhận bởi hai pháp dàn xếp, giống như đang nói: “Các ngài có khả năng dập tắt điều này,” và giống như các ngài đang nói: “Chúng tôi sẽ dập tắt

điều đó.”

Samathabhedavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về các loại dần xếp.

Khandhakapucchāvāraṇṇanā

Giải thích về chương các câu hỏi về các phẩm Luật

Pucchāvissajjanāvaṇṇanā

Giải thích về phần hỏi đáp

320. **Nidānaṃ** nāma kālañca nagarañca deso ca bhagavā ca. Vatthupuggalādi **niddeso** . Yāni **tattha** upasampadakkhandhake “na, bhikkhave, ūnavīsativasso puggalo upasampādetabbo”tiadinā nayena uttamāni padāni vuttānīti sambandho. **Sā sā tassa tassa padassa āpattīti vuccatīti** yā “na, bhikkhave, ūnavīsativasso puggalo upasampādetabbo”ti padena paññattā āpatti, sā tassa padassāti adhippāyo. **Cammasaṃyutteti** cammakkhandhake.

320. **Nhân duyên** là thời gian, thành phố, địa điểm, và đức Thế Tôn. **Sự trình bày** về vật, người v.v. Mỗi liên hệ là những câu cao siêu nào đã được nói trong phẩm Luật về sự xuất gia theo phương pháp như sau: “Này các Tỳ-khưu, không được cho người chưa đủ hai mươi tuổi xuất gia.” **Tội lỗi đó được gọi là tội lỗi của câu đó**, có ý nghĩa là tội lỗi nào được chế định bởi câu “Này các Tỳ-khưu, không được cho người chưa đủ hai mươi tuổi xuất gia,” đó là tội lỗi của câu đó. **Trong phần liên quan đến da** là trong phẩm Luật về da.

Ekuttarikanayaṇṇanā

Giải thích về phương pháp tăng dần một

Ekakavāraṇṇanā

Giải thích về chương một pháp

321. Ekuttarikanaye **āpatti jānitabbāti** ettha **āpatti** nāma kim paramatthasabhāvā, udāhu na vattabbasabhāvāti? Na vattabbasabhāvā. Vuttañhi **parivāre** “vatthu jānitabbam, gottam jānitabbam, nāmam jānitabbam, āpatti jānitabbā”ti etesaṃ padānaṃ **vibhaṅge** “methunadhammoti vatthu ca gottañca. Pārājikanti nāmañceva āpatti cā”ti.

Nāmañca gottañca “nāmagottam na jīratī”ti (saṃ. ni. 1.76) vacanato sammutimattam, tasmā “kusalattikavinimuttā na vattabbadhammabhūtā ekaccā sammuti evā”ti vuttam. Yam pana vuttam **samathakkhandhake** “āpattādhikaraṇam siyā akusalam, siyā abyākata”nti (cūḷava. 222), tam “vivādādhikaraṇam siyā kusalam, siyā akusalam, siyā abyākata”nti (cūḷava. 220) ettha viya pariyāyato vuttam. Atthato hi vivādo nāma ekacco sammutiviseso. Yo cittasamaṅgino, so “tam cittapariyāyena pana siyā kusala”ntiādi vohāraladdho, tathā āpattādhikaraṇampīti daṭṭhabbam. Teneva vuttam **aṭṭhakathāyam** “āpattiṃ āpajjamāno hi akusalacitto vā āpajjati kusalābyākatacitto vā”ti (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā). Aññathā samathehi adhikaraṇīyatā na sambhavati. Na hi samathā kusalādiṃ akusalādiṃ vā adhikiccapavattanti, samathavasena vā kusalādi sammati. Na ca kusalassa vivādassa, anuvādassa vā kusalādisamathehi vūpasametabbatā āpajjati tesam adhikaraṇamattameva na sambhaveyya, tasmā adhikaraṇānam, samathānañca kusalādiabhāvo pariyāyadesanāya labbhati, no aññathā, teneva sammukhāvinaye viya āpattādhikaraṇe tikam na pūritam. Sañcicca āpattiṃ āpajjamānassa yasmā sañcetanā ekantato akusalāva hoti. Itarassa sacittakassa vā acittakassa vā tadābhāvamattam upādāya “abyākata”nti vuttam. Yathā hi “tikkhattum codayamāno tam cīvaram abhinipphādeyya, iccetam kusala”ntiādīsu (pārā. 538) na kusalasaddo sukhavipāko, “samparāyikānam akusalānam dhammānam paṭighātāyā”tiādīsu (pari. 498) na akusalā vā hoti. Itarassa sacittakassa vā acittakassa vā tadābhāvamattam upādāya “abyākata”nti vuttam. Yathā hi dvikkhattum codayamāno tam cīvaram abhinipphādeyya, yam panettha “āpattādhikaraṇam akusala”nti vuttam, tassa vasena tadakusalato satta vinītavatthūni veditabbāni, tato cīvaranti sambhavato acīvarakā, antarāpattikā ca. Anantarikalakkhaṇappattassa vasena niyatā ca nāmāti veditabbam. Sammutiniddese garukalahukaniddesopi sambhavati. Aññathā “anantarāyikā paṇṇattivajjā, anavajjāpaṇṇattī”ti ca vuttā. Kuṭikāramahallakāpatti antarāyikā lokavajjasāvajjapaṇṇattito. Sampajānamusāvādo omasavādādito garukādi na sambhaveyya, tato vā ayam lahukādīti idam sabbam ekaccānam ācariyānam matam, “sabbam ayutta”nti vadanti. Kasmā? Yasmā “pārājikanti nāmañceva āpatticā”ti vacanena ce āpatti na vattabbadhammo siyā, vatthu ca na vattabbadhammo siyā gottena samānādhikaraṇabhāvena vuttattā, tasmā “methunadhammo”ti padam ajjhācārasaṅkhātam vatthuñca dīpeti. Ajjhācāraseneva āpattiyā laddhanāmam asādhāraṇanāmattā “gotta”nti ca vuccatīti ayam tattha attho.

321. Trong phương pháp tăng dần một, **cần phải biết về tội lỗi**, ở đây, **tội lỗi** là một thực thể có bản chất tối hậu, hay là một thực thể không thể diễn tả? Là một thực thể không thể diễn tả. Đã được nói trong **Tập Yếu**, trong **phần phân tích** các câu này: “Cần phải biết về vật, cần phải biết về dòng họ, cần phải biết về tên gọi, cần phải biết về tội lỗi,” rằng: “dâm pháp là vật và dòng họ. Bất Cộng Trụ là tên gọi và tội lỗi.” Tên gọi và

dòng họ chỉ là sự quy ước, dựa theo lời dạy: “Tên và dòng họ không bị hủy hoại” (sam. ni. 1.76), do đó, đã được nói rằng: “Đó chỉ là một sự quy ước nào đó, không thuộc về ba loại thiện, và là một pháp không thể diễn tả.” Còn điều đã được nói trong **phẩm Luật về sự dàn xếp** rằng: “Tranh tụng về tội lỗi có thể là bất thiện, có thể là vô ký” (cūḷava. 222), điều đó được nói theo cách diễn giải, giống như trong câu “Tranh tụng có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là vô ký” (cūḷava. 220). Về mặt ý nghĩa, tranh tụng là một loại quy ước đặc biệt. Ai có tâm tương ưng, người đó được biết đến trong cách nói thông thường là “nhưng có thể là thiện theo cách diễn giải của tâm đó” v.v., tương tự như vậy, tranh tụng về tội lỗi cũng phải được hiểu như vậy. Do đó, trong **chú giải** đã nói rằng: “Người phạm tội thì phạm với tâm bất thiện, hoặc phạm với tâm thiện hoặc vô ký” (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā). Nếu không, không thể có sự dàn xếp bởi các pháp dàn xếp. Các pháp dàn xếp không phát sinh liên quan đến thiện v.v. hoặc bất thiện v.v., hoặc thiện v.v. được giải quyết bằng pháp dàn xếp. Và không xảy ra việc tranh cãi về thiện, hoặc khiển trách về thiện phải được dập tắt bởi các pháp dàn xếp thiện v.v., do đó, chúng không thể chỉ là tranh tụng. Vì vậy, bản chất thiện v.v. của các tranh tụng và các pháp dàn xếp được tìm thấy qua sự thuyết giảng diễn giải, không phải cách khác. Do đó, trong pháp hiện diện, ba loại không được hoàn thành trong tranh tụng về tội lỗi. Vì ý định cố ý của người cố ý phạm tội chắc chắn là bất thiện. Đối với người khác, dù có ý thức hay không có ý thức, chỉ vì sự vắng mặt của nó, nên được nói là “vô ký.” Giống như trong các câu: “nếu cố gắng ba lần để hoàn thành chiếc y đó, điều đó là thiện” v.v. (pārā. 538), từ “thiện” không có nghĩa là quả báo an lạc, “để ngăn chặn các pháp bất thiện trong tương lai” v.v. (pari. 498) không phải là bất thiện. Đối với người khác, dù có ý thức hay không có ý thức, chỉ vì sự vắng mặt của nó, nên được nói là “vô ký.” Giống như khi cố gắng hai lần để hoàn thành chiếc y đó, điều nào ở đây được nói là “tranh tụng về tội lỗi là bất thiện,” theo đó, cần phải biết bảy vật đã được chế ngự khỏi sự bất thiện đó, từ đó, y phục vì có thể có, những người không có y, và những người có tội xen kẽ. Cần phải biết rằng, theo người đã đạt được đặc tính không có tội xen kẽ, các tội được xác định và không được xác định. Trong sự trình bày quy ước, sự trình bày về tội nặng và nhẹ cũng có thể có. Nếu không, “tội do chế định không có tội xen kẽ, và tội do chế định không có tội” đã được nói. Tội nặng khi làm am thất lớn có thể là tội xen kẽ do tội lỗi thế gian và tội lỗi theo chế định. Lời nói dối cố ý không thể có tội nặng v.v. so với lời nói khinh miệt v.v., hoặc tội này nhẹ v.v. so với tội kia, tất cả điều này là quan điểm của một số vị thầy, họ nói: “tất cả đều không hợp lý.” Tại sao? Bởi vì nếu tội lỗi là một pháp không thể diễn tả do câu nói “Bất Cộng Trụ là tên gọi và tội lỗi,” thì vật cũng sẽ là một pháp không thể diễn tả, vì được nói với cùng một nền tảng như dòng họ. Do đó, câu “dâm pháp” chỉ ra cả vật được gọi là sự vi phạm. Tên gọi mà tội lỗi có được do sự vi phạm, vì là tên gọi không chung, nên cũng được

gọi là “dòng họ,” đây là ý nghĩa ở đó.

“Āpattādhikaraṇassa kiṃ pubbaṅgamanti? Lobho pubbaṅgamo, doso, moho, alobho, adoso, amoho pubbaṅgamo”ti “kati hetūti? Cha hetū tayo akusalahetū, tayo abyākatahetū”ti ca vuttattā nippariyāyeneva “āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ, siyā abyākata”nti vuttaṃ. **Samathakkhandhake** pana sandhāyabhāsitavasena tathā eva vuttaṃ. Tasmā āpattādhikaraṇaṃ sabhāvato nippariyāyeneva akusalā cattāro khandhā, rūpaabyākatā ca honti. “Natthi āpattādhikaraṇaṃ kusala”nti (cūḷava. 222) vuttattā kusameva paṭikkhittaṃ, khīṇāsavānaṃ kiriyābyākataṃ nāma hotīti kusale paṭikkhitte kiriyābyākatampi paṭikkhittameva hoti. Tasmiṃ paṭikkhitte sabbathā avāvaṭaṃ vipākābyākataṃ paṭikkhittameva hoti. Nibbānābyākate vattabbameva natthīti eke, taṃ ayuttaṃ “cha hetuyo”ti vuttattā. Kiñcāpi vuttaṃ sāmāññaena, tathāpi vipākahetuyeva tattha adhippeto, na kiriyāhetu, te hi kusalasabhāvā ca, tasmā rūpaṃ, vipākābyākatañcāpatti. Tattha akusalāpattito vinītavatthūni. Itarassāpi ādito chādanā kusalcittatoti vuttaṃ hoti. Antarāyikaniyatasāvajjapaññattibhāvopi cassā vevacanavasena veditabbo paṇṇattivajjāya, sañcicca āpannāya ca, tasmā “jīvitindriyaṃ siyā sārammaṇaṃ siyā anārammaṇa”nti vacanaṃ viya ekantākusalaṃ anekantākusalañca lokavajjaṃ, ekantābyākataṃ bhūtārocanaṃ anekantābyākatañca sesaṃ paṇṇattivajjaṃ ekato sampiṇḍetvā “āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ siyābyākata”nti vuttaṃ. **Samathakkhandhake** pana paṇṇattivajjameva sandhāya tathā vuttaṃ. Vuttañhetuṃ **aṭṭhakathāyaṃ, gaṇṭhipade ca** “āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ, siyā abyākataṃ, natthi āpattādhikaraṇaṃ kusala”nti ettha sandhāyabhāsitavasena attho veditabbo. Yasmiñhi pathavikhaṇanādike āpattādhikaraṇe apakatañño sandhāya appaharitakaraṇādikāle kusalcittaṃ aṅgaṃ hoti, khaṇanādipayogasaṅkhātāṃ rūpābyākataṃ āpattisamuṭṭhāpentaṃ hotīti adhippāyo”ti. Yaṃ sandhāya vuttaṃ **“atthāpatti kusalcitto āpajjati, kusalcitto vuṭṭhātī”** tiādi. Tasmiñhi sati na sakkā vattaṃ “natthi āpattādhikaraṇaṃ kusala”nti. Yasmā āpattisamuṭṭhāpakāṃ cittaṃ sandhāya vuttaṃ na hoti, tasmā na yidaṃ aṅgappahonakacittaṃ sandhāya vuttaṃ. Yadi taṃ sandhāya vuttaṃ, “siyā kusala”nti ca vattabbaṃ bhavēyya, na ca vuttaṃ. Tasmā idaṃ pana sandhāya vuttaṃ – yaṃ tāva āpattādhikaraṇaṃ lokavajjaṃ, taṃ ekantato akusameva, tattha “siyā akusala”nti vikappo natthi. Yaṃ pana paṇṇattivajjaṃ, taṃ yasmā sañcicca “imaṃ āpattiṃ vītikkamāmī”ti vītikkamantasseva akusalaṃ hoti, asañcicca pana kiñci ajānantassa sahaseyyādivasena āpajjato rūpavipākāṃ abyākataṃ hoti anuṭṭhānato. Tasmā tassa paṇṇattivajjassa sañciccāsañciccavasena imaṃ vikappabhāvaṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ “āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ, siyā abyākataṃ, natthi āpattādhikaraṇaṃ kusala”nti. Vì đã được nói rằng: “Điều gì đi trước tranh tụng về tội lỗi? Tham lam đi trước, sân hận, si

mê, không tham lam, không sân hận, không si mê đi trước,” và “Có bao nhiêu nhân? Sáu nhân: ba nhân bất thiện, ba nhân vô ký,” nên đã được nói một cách không diễn giải rằng: “Tranh tụng về tội lỗi có thể là bất thiện, có thể là vô ký.” Còn trong **phẩm Luật về sự dàn xếp**, đã được nói như vậy theo cách nói có ý nghĩa sâu xa. Do đó, tranh tụng về tội lỗi về bản chất không diễn giải là bốn uẩn bất thiện, và sắc vô ký. Vì đã được nói rằng: “Không có tranh tụng về tội lỗi nào là thiện” (cūḷava. 222), nên chỉ có thiện bị bác bỏ. Hành động vô ký của các bậc lậu tậ được gọi là như vậy, khi thiện bị bác bỏ, hành động vô ký cũng bị bác bỏ. Khi điều đó bị bác bỏ, quả báo vô ký hoàn toàn không bị ràng buộc cũng bị bác bỏ. Trong Niết-bàn vô ký, không có gì để nói, một số người nói vậy, điều đó không hợp lý vì đã được nói là “sáu nhân.” Mặc dù được nói một cách chung chung, tuy nhiên, ở đó, chỉ có nhân quả báo được đề cập đến, không phải nhân hành động, vì chúng có bản chất thiện, do đó, sắc và quả báo vô ký là tội lỗi. Ở đó, các vật đã được chế ngự khỏi tội lỗi bất thiện. Đối với điều khác, cũng được nói là từ lúc che giấu ban đầu bằng tâm thiện. Trạng thái là tội lỗi do chế định có tội xen kẽ, có tội, và có tội cố ý cũng phải được hiểu theo cách nói khác nhau, do đó, giống như câu nói “mạng căn có thể có đối tượng, có thể không có đối tượng,” tội lỗi thế gian hoàn toàn bất thiện và không hoàn toàn bất thiện, sự trình bày về sự thật hoàn toàn vô ký và tội lỗi do chế định còn lại không hoàn toàn vô ký, được gộp chung lại và nói rằng: “tranh tụng về tội lỗi có thể là bất thiện, có thể là vô ký.” Còn trong **phẩm Luật về sự dàn xếp**, đã được nói như vậy dựa vào tội lỗi do chế định. Điều này đã được nói trong **chú giải, và trong chú giải khó** rằng: “Trong câu ‘tranh tụng về tội lỗi có thể là bất thiện, có thể là vô ký, không có tranh tụng về tội lỗi nào là thiện,’ ý nghĩa phải được hiểu theo cách nói có ý nghĩa sâu xa. Trong tranh tụng về tội lỗi nào như là đào đất, v.v., khi tâm thiện là một yếu tố vào lúc không biết ơn, hoặc vào lúc không làm điều tốt, thì sắc vô ký được gọi là sự khởi sanh của tội lỗi, đó là ý nghĩa.” Dựa vào đó, đã được nói rằng: **“có tội lỗi mà người có tâm thiện phạm, người có tâm thiện ra khỏi”** v.v. Khi có điều đó, không thể nói rằng: “không có tranh tụng về tội lỗi nào là thiện.” Vì không được nói dựa vào tâm khởi sanh tội lỗi, nên không phải được nói dựa vào tâm có khả năng trở thành yếu tố này. Nếu được nói dựa vào điều đó, thì cũng phải nói rằng: “có thể là thiện,” nhưng không được nói. Do đó, điều này được nói dựa vào điều này – tranh tụng về tội lỗi nào là tội lỗi thế gian, điều đó hoàn toàn là bất thiện, ở đó không có sự phân biệt “có thể là bất thiện.” Còn tội lỗi do chế định, vì chỉ là bất thiện đối với người cố ý vi phạm rằng: “tôi vi phạm học giới này,” còn đối với người không cố ý, không biết gì, phạm do ngu chung v.v., thì là sắc quả báo vô ký do không hành động. Do đó, dựa vào sự cố ý và không cố ý của tội lỗi do chế định đó, sự phân biệt này đã được nói đến: “tranh tụng về tội lỗi có thể là bất thiện, có thể là vô ký, không có tranh tụng về tội lỗi nào là thiện.”

Sace pana koci vinaye apakataññū “yaṃ kusalacitto āpajjati, idaṃ vuccati āpattādhikaraṇaṃ kusala”nti vadeyya, tassevaṃvādinō acittakāṇaṃ

eḷakalomādisamuṭṭhānānampi kusalacittasamaṅgikāle tāsam āpattīnaṃ kusalacitto āpajjeyya, na vā āpajjati . Kimkāraṇaṃ? Na ca tattha vijjamānampi kusalacittaṃ āpattiyā aṅgaṃ. Attabhāvo sabhāvo pakatīti vuttaṃ hoti. Kataraṃ pana tassā āpattiyā tadā aṅgasabhāvoti? Vuccate – kāyavacīviññattivasena pana calitassa kāyassa, pavattāya vācāya cāti etesaṃ dvinnam calitappavattānaṃ kāyavācānaṃ aññatameva aṅgasabhāvo, tañca rūpakkhandaḥapariyāpannattā abyākatanti. Kim vuttaṃ hoti? Kāyo, vācā ca tadā āpattādhikaraṇanti vuttaṃ hoti. Yā panettha akusalāpattikkhaṇe kāyavācāyo abyākatabhāvo, tā abbohārikā honti kāyavacīkammakāle manokammaṃ viya. Tadā hi kāyavācāyo āpattikarādiṭṭhāne tiṭṭhanti. Yaṃ sandhāya vuttaṃ “āpattikarā dhammā jānitabbā. Kati mūlānīti cha āpattisamuṭṭhānāni mūlānī”tiādi. Yadā pana kāyavācāyo āpattiyā aṅgameva honti, tadā “cittaṃ cittādhipeyya”nti (dha. sa. aṭṭha. 1 kāmāvacarakusalavaṇṇanā) vacanaṃ viya pubbapayogaṇaṃ aparapayogassa paccayabhāvato āpattikarādipaññattiṃ na vijahanti. Yathā tabbhāvepi “āpattādhikaraṇassa kati vatthūnīti? Satta āpattikkhandhā vatthūni. Kati bhūmiyoti? Satta āpattikkhandhā bhūmiyo”ti vuttaṃ. Tathā tabbhāvepi āpattikarā “āpattisamuṭṭhānā”icceva vuccantīti veditabbā. Ettāvatā āpatti nāma cattāro akusalakkhandhā sañcicca vītikkamakāle bhūtārocanaṃ ṭhapetvā sabbāpi avisesato, visesato pana sabbāpi ekantākusalā akusalā, anekantākusalā pana giraggasamajjacittāgārasaṅghāniitthālaṅkāragandhavaṇṇakavāsītapiññākappabhedā, bhikkhuniādīnaṃ ummaddanaparimaddanappabhedā cāti dasappabhedā sakanāmehi paricchinditvā vatthujānanasacittakakāle eva akusalā, tadabhāvato acittakakāle vinā anāpattādhikaraṇena kammaṭṭhānādisīsena kusalacittena taṃ taṃ vatthum vītikkamantassa āpatti kevalaṃ rūpaabyākatameva.

Nếu có ai đó không biết về luật nói rằng: “điều gì mà người có tâm thiện phạm, điều đó được gọi là tranh tụng về tội lỗi thiện,” thì đối với người nói như vậy, các sự khởi sinh như lông cừu của những người không có tâm, khi có tâm thiện tương ứng, những tội lỗi đó có thể được phạm bởi người có tâm thiện, hoặc không phạm. Tại sao? Vì tâm thiện hiện có ở đó không phải là một yếu tố của tội lỗi. Tự thể, bản chất, tự nhiên đã được nói. Vậy thì bản chất của yếu tố của tội lỗi đó là gì? Xin được nói – Do sự biểu hiện của thân và lời nói, sự chuyển động của thân, hoặc lời nói đã được phát ra, một trong hai sự chuyển động và phát ra của thân và lời nói đó là bản chất của yếu tố, và điều đó là vô ký do thuộc về sắc uẩn. Đã nói gì? Thân và lời nói lúc đó được gọi là tranh tụng về tội lỗi. Trạng thái vô ký của thân và lời nói vào lúc phạm tội bất thiện, chúng là không thể diễn tả, giống như ý nghiệp vào lúc thân nghiệp và khẩu nghiệp. Lúc đó, thân và lời nói đứng ở vị trí gây ra tội lỗi. Dựa vào đó, đã được nói rằng: “cần phải biết các pháp gây ra tội lỗi. Có bao nhiêu gốc rễ? Sáu sự khởi sinh của tội lỗi là gốc rễ” v.v. Nhưng khi thân và lời nói chỉ là yếu tố của tội lỗi, lúc đó, giống như câu nói “tâm làm chủ tâm” (dha. sa. aṭṭha. 1 kāmāvacarakusalavaṇṇanā),

chúng không từ bỏ sự chế định gây ra tội lỗi v.v. do là duyên của hành động sau đối với hành động trước. Giống như mặc dù có điều đó, đã được nói rằng: “Có bao nhiêu vật của tranh tụng về tội lỗi? Bảy uẩn tội lỗi là vật. Có bao nhiêu địa? Bảy uẩn tội lỗi là địa.” Tương tự như vậy, mặc dù có điều đó, các pháp gây ra tội lỗi vẫn được gọi là “các sự khởi sanh của tội lỗi.” Đến đây, tội lỗi là bốn uẩn bất thiện vào lúc cố ý vi phạm, ngoại trừ sự trình bày về sự thật, tất cả đều không có sự phân biệt. Đặc biệt, tất cả các tội hoàn toàn bất thiện là bất thiện. Các tội không hoàn toàn bất thiện là mười loại: tội liên quan đến việc đi xem lễ hội trên núi, nhà hát, tượng, Tăng chúng, y phục, nước hoa, mỹ phẩm, phấn thơm, sự chia rẽ tu viện, và các loại liên quan đến việc xoa bóp cho Tỳ-khưu-ni, v.v., được phân biệt bằng tên riêng của chúng. Vào lúc có ý thức biết về vật, chúng là bất thiện. Khi không có điều đó, vào lúc không có ý thức, ngoài tranh tụng về tội lỗi không có hành động, đối với người vi phạm các vật đó với tâm thiện do các đề mục thiện định v.v., tội lỗi chỉ đơn thuần là sắc vô ký.

Keci panettha “appakāse tḥāne kaṭisuttakasaññāya saṅghāṇim, mattikāsaññāya gandhavaṇṇakādim vā dhārentiyāpi āpatti, tasmā acittakāyevā”ti vaṇṇayanti. Te “saṅghāṇiyā asaṅghāṇisaññāya dhāreti, āpatti pācittiyassā”ti pāṭhābhāvaṃ dassetvā paṭikkhipitabbā. Surāpānāpatti pana acittakāpi ekantākusalāva. Teneva “majje amajjasaññī pivati, āpatti pācittiyassā”ti (pāci. 328) vuttaṃ. Yasmā panettha ābādhapaccayāpi na sakkā vinā akusalena surāpānaṃ pātum, tasmā yathāvuttesu anekantākusalesu viya lokavajjesu idha “surāpānesu anāpatti ābādhapaccayā”ti na vuttaṃ. Sūpasampākādi pana amajjameva. Tattha kukkuccavinodanattamaṃ “anāpatti”ti vuttaṃ udakadantapoṇe viya. Bhūtārocanāpatti rūpābyākatameva, acittakakāle sahaseyyādi rūpavipākābyākatameva, tattha supinanto vijjamānampi akusalaṃ anaṅgattā abbohārikaṃ hoti. Kusale kathāva natthi anāpatti sabhāvattā kusalassa. Tathā kiriyāti iminā nayena sabbattha yathāsambhavaṃ akusalaṃ vā suddharūpaṃ vā savipākamaṃ vāti tidhā bhijjatīti ayamatto dassito hoti.

Một số người giải thích rằng: “Ở nơi kín đáo, khi mặc áo saṅghāṇi với ý nghĩ là dây thắt lưng, hoặc dùng nước hoa, mỹ phẩm v.v. với ý nghĩ là đất sét, cũng là tội, do đó, chúng là không có ý thức.” Họ phải bị bác bỏ bằng cách chỉ ra sự thiếu vắng của bản văn: “Khi mặc áo saṅghāṇi với ý nghĩ không phải là áo saṅghāṇi, phạm tội ung đối trị.” Tội uống rượu thì dù không có ý thức cũng hoàn toàn là bất thiện. Do đó, đã được nói rằng: “Khi uống rượu mà nghĩ là không phải rượu, phạm tội ung đối trị” (pāci. 328). Vì ở đây, ngay cả vì lý do bệnh tật cũng không thể uống rượu mà không có bất thiện, nên không được nói trong các tội không hoàn toàn bất thiện như đã nói ở trên, và trong các tội lỗi thế gian rằng: “trong việc uống rượu, không có tội vì lý do bệnh tật.” Việc nấu canh v.v. không phải là rượu. Ở đó, để xua tan sự hối tiếc, đã được nói là “không có tội,” giống như trong trường hợp nước

và bàn chải đánh răng. Tội trình bày về sự thật chỉ là sắc vô ký. Vào lúc không có ý thức, như ngủ mơ v.v., chỉ là sắc quả báo vô ký. Ở đó, ngay cả khi có bất thiện trong giấc mơ, nó cũng không thể diễn tả vì không phải là yếu tố. Về thiện, không có gì để nói vì bản chất của thiện là không có tội. Tương tự như vậy, hành động, theo phương pháp này, đã được chỉ ra rằng ở mọi nơi, tùy theo trường hợp, nó được chia thành ba loại: bất thiện, hoặc chỉ có sắc, hoặc có quả báo.

Tattha ṭhapetvā surāpānaṃ ekaccañca paṇṇattivajjaṃ, ekantākusalañca sacittakameva, bhūtārocanaṃ acittakameva, sesaṃ saha surāpānena anekantākusalaṃ lokavajjañca anekantābyākataṃ paṇṇattivajjañca yebhuyyena sacittakācittakanti sabbasikkhāpadaṃ tippabhedam hoti. Yaṃ panettha sacittakameva, taṃ methunādivatthujānanacitteneva sacittakaṃ, sabbam sekhiyaṃ paṇṇattijānanacitteneva sacittakaṃ “anādariyaṃ paṭiccā”ti vacanatoti sacittakaṃ duvidham hoti. Ekantācittakaṃ paṇṇattijānanacittābhāvena, na vatthujānanacittābhāvena. Tadabhāvato ekantākusalaṃ surāpānaṃ, ekantābyākataṃ sañcarittaṃ, vatthujānanacittassa vā paṇṇattijānanacittassa vā ubhinnaṃ abhāvena acittakabhāvena acittakaṃ hoti. Surāpānaṃ pana sacittakaṃ hoti vatthujānanacitteneva. Ariyapuggalānaṃ itaresaṃ ubhinnaṃ vā aññatarassa bhāvena sesaṃ citta-kācittakaṃ . Visesato ca vatthujānanacittābhāvena, apakataññuno paṇṇattijānanacittābhāvena vā acittakabhāvena acittakaṃ hoti. Tattha ekantācittakañca sacittakañca “acittaka”micceva vuccati. Ayaṃ tāva “**āpatti jānitabbā**”ti ettha vinicchayo.

Ở đó, ngoại trừ việc uống rượu và một số tội lỗi do chế định, tội hoàn toàn bất thiện chỉ có khi có ý thức. Sự trình bày về sự thật chỉ có khi không có ý thức. Các tội còn lại, cùng với việc uống rượu, tội không hoàn toàn bất thiện là tội lỗi thế gian và tội không hoàn toàn vô ký là tội lỗi do chế định, phần lớn có thể có ý thức hoặc không có ý thức, do đó, tất cả các học giới đều có ba loại. Trong số đó, điều chỉ có ý thức là có ý thức do tâm biết về vật như dâm dục v.v. Tất cả các học giới về oai nghi chỉ có ý thức do tâm biết về sự chế định, vì có câu “do sự không tôn trọng,” nên có ý thức có hai loại. Tội hoàn toàn không có ý thức là do không có tâm biết về sự chế định, không phải do không có tâm biết về vật. Do không có điều đó, việc uống rượu là hoàn toàn bất thiện, việc môi giới là hoàn toàn vô ký. Do không có tâm biết về vật hoặc tâm biết về sự chế định, hoặc không có cả hai, nên trở thành không có ý thức. Còn việc uống rượu, có ý thức chỉ do tâm biết về vật. Đối với các bậc Thánh, hoặc những người khác, do có một trong hai hoặc cả hai, các tội còn lại có thể có ý thức hoặc không có ý thức. Đặc biệt, do không có tâm biết về vật, hoặc do không có tâm biết về sự chế định của người không biết ơn, nên trở thành không có ý thức. Ở đó, cả tội hoàn toàn không có ý thức và tội có ý thức đều được gọi là “không có ý thức.” Đây là sự phân tích trong câu “**cần phải biết về tội lỗi.**”

Mūlavissuddhiyā antarāpattīti antarāpattiṃ āpajjitvā mūlāyapaṭikassanaṃ katvā ṭhiteṇa āpannāpatti. Ayaṃ **agghavissuddhiyā antarāpattīti** sambahulā āpattiyo āpajjitvā tāsū sabbacirapaṭicchannavasena agghasamodhānaṃ gahetvā vasanteṇa āpannāpatti. “Punapi āpajjissāmī”ti **saussāheneva cittaṇa**. “Ayaṃ bhikkhuniyā evā”ti likhitaṃ. “**Pārājikamevā**”ti idaṇca bhūtavasena dassetuṃ vuttaṃ. “Evaṃ desite pana yā kāci āpatti na vuṭṭhātīti apare, taṃ na gahetabba”nti vuttaṃ. “Dhammikassa paṭissavassa asaccāpane”ti vuttattā adhammikapaṭissave dukkaṭaṃ na hoti. “Pubbe

suddhacittassa ‘tumhe vibbhamathā’ti vutte ‘sādhū’ti paṭissuṇitvā sace na vibbhamati anāpatti, evaṃ sabbatthā’ti ca vuttaṃ. “Āvikaro jānitabbo”tipi **pāḷi**. Kālena vakkhāmi, no akālenā’tiādīsu **pañcadasasu dhammesu. Bhabbāpattikā** nāma āpattiṃ āpajjitum bhabbā.

Tội xen kẽ trong sự trong sạch về gốc rễ là tội đã phạm bởi người đã thực hiện sự trở về gốc rễ sau khi đã phạm tội xen kẽ. **Tội xen kẽ trong sự trong sạch về giá trị** là tội đã phạm bởi người đang sống sau khi đã lấy sự tổng hợp giá trị theo cách che giấu lâu nhất trong số nhiều tội đã phạm. **Chỉ bằng tâm hăng hái** rằng: “Tôi sẽ lại phạm tội.” Đã được ghi lại rằng: “Điều này chỉ dành cho Tỳ-khưu-ni.” **“Chỉ là tội Bất Cộng Trụ”** và điều này được nói để chỉ ra theo sự thật. Đã được nói rằng: “Khi đã được thuyết giảng như vậy, một số người nói rằng bất kỳ tội nào cũng không thể ra khỏi, điều đó không nên được chấp nhận.” Vì đã được nói là “trong việc không thực hiện lời hứa hợp pháp,” nên không có tội Tác Ác trong lời hứa không hợp pháp. Đã được nói rằng: “Đối với người có tâm trong sạch trước đó, khi được nói: ‘các ngài hãy làm sai,’ nếu đã hứa: ‘lành thay’ mà không làm sai, không có tội, tương tự như vậy ở mọi nơi.” **“Cần phải biết sự hiển lộ”** cũng là **Pāḷi**. Trong **mười lăm pháp** như: “Tôi sẽ nói vào lúc thích hợp, không phải lúc không thích hợp” v.v. **Những người có thể phạm tội** là những người có thể phạm tội.

Dukavāraṇaṇā

Giải thích về chương hai pháp

322. **Nidahane** ātape. “Ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya (pārā. 472). Chāratparamaṃ tenā’tiādinā (pārā. 653) vuttāpattiko **gaṇapūraḷo hutvāpi kammaṃ kopeti** nānāsaṃvāsakattā. **Kammena vā salākaggāhena vāti ettha uddeso ceva kammañca ekanti** ettha pātimokkhuḍdesoti vā kammanti vā atthato ekameva, tesu yaṃ kiñci kate saṅghabhedo hotīti attho. **Pubbabhāgāti** saṅghabhedato pubbabhāgā.

“Pamāṇa”nti imesaṃ dvinnam aññatarena bhedo hoti, na itarehīti vuttaṃ. Vinaye siddhā **vinayasiddhā**, romajanapade jātaṃ **romakaṃ**, anuññātaloṇattā dukesu vuttāti.

322. **Trong sự phơi nắng**, trong ánh nắng mặt trời. “Nếu một Tỳ-khưu xa lìa ba y dù chỉ một đêm” (pārā. 472). Tội được nói là “người đó có thể giữ tối đa sáu đêm” (pārā. 653), ngay cả khi **là người bỏ túc túc số** cũng **làm hỏng Tăng sự** do là người có nơi ở khác nhau. **Hoặc bằng Tăng sự hoặc bằng việc bỏ phiếu, ở đây, sự tuyên bố và Tăng sự là một**, ở đây, dù là tuyên bố Giới Bốn hay Tăng sự, về mặt ý nghĩa đều là một. Khi thực hiện bất kỳ điều nào trong số đó, Tăng chúng bị chia rẽ, đó là ý nghĩa. **Giai đoạn đầu** là giai đoạn đầu trước khi Tăng chúng bị chia rẽ. **“Giới hạn”** được nói là sự chia rẽ xảy ra bởi một trong hai điều này, không phải bởi những điều khác. **Những điều đã được xác định trong luật**

, sinh ra ở xứ Roma là **Romaka**, được nói trong các chương hai pháp do được phép dùng muối.

Tikavāraṇaṇa

Giải thích về chương ba pháp

323. **Vo** tumhehi na samudācaritabbaṃ. **Vacīsampayuttaṃ kāyakiriyaṃ katvā** ti kāyena nipaccakāraṃ katvāti attho. **Upaghātetī** vināsetī. **Omadditvāti** abhibhavitvā. **Vadatoti** vadantassa. “Bālassa nissayo dātabbo”ti duke āgataṃ, idha pana “**na dātabbo**”ti vuttaṃ, āpattibāhullaṃ sandhāya nādātabbaṃ, “imasmā vihārā paraṃ mā nikkhamāhi, vinayadharānaṃ vā santikaṃ āgaccha vinicchayaṃ dātu”nti vutte tassa vacanaṃ na gahetabbanti attho. **Tikabhojanaṃ** nāma sace tayo hutvā bhuñjanti, gaṇabhojanena anāpatti, idaṃ sandhāya tikaṃ. “**Pasutto**”ti bāhullato vuttaṃ. Atha vā nipajjitvāti attho. “Idaṃ ṭhapetvā gacchāmi, tāvakālikaṃ bhante dethāti vutte ‘navakammādiatthaṃ vinā dātuṃ na vaṭṭatī’”ti likhitaṃ. Vikappetvā ṭhapitaṃ vassikasāṭikaṃ pacchime pāṭipadadivase nivāsento dukkaṭaṃ āpajjatīti attho. **Apaccuddharitvāti** paccuddharaṇaṃ akatvāti attho. “Vikappetu”nti vacanato avikappanapaccayā āpatti hemante āpajjati, vikappanā pana kattikapuṇṇamādivase kātābbāti dassanatthaṃ vuttanti nātābbāṃ. Ayaṃ nayo avikappanaṃ sandhāya, purimo vikappitaparibhogapaccayāpattiṃ sandhāya. **Vatthapaṭicchādi sabbakappiyatāyā** ti vatthapaṭicchādi sabbattha kappiyattāti attho. Keci imamattaṃ asallakkhetvā “vatthapaṭicchādi sabbakappiyatā tāya paṭicchannenā”ti likhanti. “Vatthameva paṭicchādi vatthapaṭicchādī”ti viggahattā “tāyā”ti na yujjati. “Tenā”ti bhavitābbattāti idaṃ sabbaṃ aññatarasmim **gaṇṭhipade** likhitaṃ, vicāretvā gahetabbaṃ.

323. **Các người** không được thực hành. **Sau khi đã thực hiện hành động thân thể đi kèm với lời nói** có ý nghĩa là sau khi đã thể hiện sự tôn kính bằng thân. **Hủy hoại** là làm cho mất đi. **Sau khi đã đè nén** là sau khi đã chinh phục. **Của người nói** là của người đang nói. “Cần phải y chỉ cho người ngu dốt” đã có trong chương hai pháp, nhưng ở đây lại được nói là “**không được y chỉ,**” không nên y chỉ do có nhiều tội lỗi, có ý nghĩa là khi được nói: “đừng đi ra khỏi tu viện này, hoặc hãy đến gặp các vị luật sư để giải quyết,” thì không nên nghe lời của người đó. **Bữa ăn ba người** là nếu ba người cùng ăn, không có tội ăn theo nhóm, ba người này được đề cập đến với ý nghĩa này. “**Đã ngủ**” được nói do số nhiều. Hoặc có ý nghĩa là sau khi đã nằm xuống. Đã được ghi lại rằng: “Khi được nói: ‘Tôi đi sau khi đã để lại cái này, thừa đại đức, xin hãy cho tôi mượn tạm thời,’ thì không được cho mượn nếu không có lý do như là công việc mới v.v.” Có ý nghĩa là khi mặc y tắm mưa đã được xả và để lại vào ngày đầu tiên của tháng sau, phạm tội Tác Ác. **Sau khi chưa xả**

có ý nghĩa là sau khi chưa làm phép xả. Dựa theo lời dạy: “Hãy xả đi,” tội lỗi phát sinh trong mùa đông do duyên không xả, còn việc xả thì phải được thực hiện vào ngày rằm tháng Kattika, điều này được nói để chỉ ra. Phương pháp này dựa vào việc không xả, phương pháp trước dựa vào tội lỗi do duyên thọ dụng y đã được xả. **Bằng sự che đậy bằng vải, tất cả đều hợp lệ** có ý nghĩa là sự che đậy bằng vải, tất cả đều hợp lệ ở mọi nơi. Một số người không hiểu ý nghĩa này mà ghi lại rằng: “Sự che đậy bằng vải, tất cả đều hợp lệ bởi người đã được che đậy.” Do cách phân tích “chính vải là sự che đậy bằng vải,” nên “bởi nó” không hợp lý. Vì phải là “bởi cái đó,” nên tất cả điều này đã được ghi lại trong một **chú giải khó** nào đó, cần phải xem xét rồi mới chấp nhận.

Catukkavāraṇṇanā

Giải thích về chương bốn pháp

324. Catūhākārehi āpattiṃ āpajjati...pe... kammavācāya āpajjati

ti ettha yañhi āpattiṃ kammavācāya āpajjati, na tattha kāyādayoti āpannaṃ, tato kammavācāya saddhiṃ āpattikarā dhammā sattāti āpajjati, evaṃ sati “cha āpattisamuṭṭhānānī”ti vacanavirodho, tāni eva āpattikarā dhammā nāma. Atha tatthāpi kāyādayo ekato vā nānāto vā labbhanti, catūhākārehīti na yujjatīti “chahākārehi āpattiṃ āpajjati”ti vattabbaṃ siyāti evaṃ etāni suttapadāni virodhitāni honti. Kathaṃ avirodhitāni? Saviññattikāviññattikabhedabhinnattā. Kāyādīnaṃ yā kiriyā āpatti, naṃ ekaccaṃ kāyena saviññattikena āpajjati, ekaccaṃ saviññattikāya vācāya, ekaccaṃ saviññattikāhi kāyavācāhi āpajjati, yā pana akiriyā āpatti, taṃ ekaccaṃ kammavācāya āpajjati, tañca kho avasiṭṭhāhi aviññattikāhi kāyavācāhiyeva, na vinā “no ce kāyena vācāya paṭinissajjati, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassā”ti (pārā. 414) vacanato, avisesena vā ekaccaṃ āpattiṃ kāyena āpajjati, ekaccaṃ vācāya, ekaccaṃ kāyavācāhi. Yaṃ panettha kāyavācāhi, taṃ ekaccaṃ kevalāhi kāyavācāhi āpajjati, ekaccaṃ kammavācāya āpajjatīti ayamatto veditabboti evaṃ avirodhitāni honti.

324. **Phạm tội theo bốn cách... v.v. ... phạm tội do lời tác bạch**, ở đây, tội lỗi nào mà người đó phạm do lời tác bạch, thì ở đó không có thân v.v. đã được phạm, do đó, các pháp gây ra tội lỗi cùng với lời tác bạch là bảy, như vậy sẽ mâu thuẫn với câu nói “sáu sự khởi sanh của tội lỗi,” chính những điều đó được gọi là các pháp gây ra tội lỗi. Nếu ở đó, thân v.v. cũng được tìm thấy cùng nhau hoặc riêng lẻ, thì “bằng bốn cách” không hợp lý, nên phải nói là “phạm tội bằng sáu cách,” như vậy, các câu kinh này trở nên mâu thuẫn. Làm thế nào để chúng không mâu thuẫn? Do sự khác biệt giữa có biểu hiện và không có biểu hiện. Hành động của thân v.v. là tội lỗi, một số tội được phạm bằng thân có biểu hiện, một số bằng lời nói có biểu hiện, một số bằng thân và lời nói có biểu hiện. Còn tội lỗi không

phải là hành động, một số được phạm do lời tác bạch, và điều đó chỉ do thân và lời nói không có biểu hiện còn lại, không thể thiếu, dựa theo lời dạy: “nếu không từ bỏ bằng thân hoặc lời nói, phạm tội Tăng Tàn vào lúc cuối của lời tác bạch” (pārā. 414). Hoặc không có sự phân biệt, một số tội được phạm bằng thân, một số bằng lời nói, một số bằng thân và lời nói. Trong số đó, điều bằng thân và lời nói, một số được phạm chỉ bằng thân và lời nói, một số được phạm do lời tác bạch, ý nghĩa này cần phải được biết, như vậy, chúng không mâu thuẫn.

Tatrāyaṃ samāsato atthavibhāvanā – **kāyena āpajjati** kāyena saviññattikena akattabbaṃ katvā ekaccaṃ āpajjati, aviññattikena kattabbaṃ akatvā āpajjati, tadubhayampi kāyakammaṃ nāma. Akatampi hi loke “kata”nti vuccati “dukkaṭaṃ mayā, yaṃ mayā puññaṃ na kata”nti evamādīsu, sāsane ca “idaṃ te, āvuso ānanda, dukkaṭaṃ, yaṃ tvaṃ bhagavantaṃ na pucchī”ti (cūḷava. 443) evamādīsu, evamidha vinayapariyāyena kāyena akaraṇampi “kāyakamma”nti vuccati. Ayameva nayo “vācāya āpajjati”tiādīsu. Puratīti **puriso**, pura aggagamane. **Puratīti** purato gacchati sabbakammesu pubbaṅgamo hoti. **Paṭhamuppannavasenā**ti paṭhamakappiyesu hi paṭhamam purisaliṅgaṃ uppajjati, “purima”nti saṅkhaṃ gataṃ purisaliṅgaṃ jāyatīti attho. **Sataṃ tiṃsa cāti** ettha asādhāraṇāpi pārājikā no antogadhāyeva jātā pārājikāpannānaṃ bhikkhubhāvāya abhabbattā. “Asādhāraṇavacanena pana sāmāññena uddhaṭānī”ti vadanti. “Satañceva tiṃsañca sikkhāpadānīti pāṭho”ti ca vadanti. **Bhikkhussa ca bhikkhuniyā ca catūsu pārājikesūti** sādhāraṇesu eva. **Atthi vatthunānattatā no āpattinānattatāti** paṭhamapañho idha dutiyo nāma. **Atthi āpattisabhāgatā no vatthusabhāgatāti** etena viseso natthi. **Mantābhāsāti** matiyā bhāsā. “**Abhivādanārahāti** yathānisinnāva sīsaṃ ukkhipitvā vandanti. Navamabhikkhunito paṭṭhāya anuṭṭhitabbato āsanā na paccuṭṭhenti. **Avisesenā** ti upajjhāyassa, itarassa vā vippakatabhojanassa, samīpagato yo koci vuḍḍhataroti attho. Vippakatabhojanenāpi hi utṭahitvā āsanaṃ dātabbaṃ. **Idha na kappantīti vadantopī** ti paccantimajanapadesu ṭhatvā “idha na kappantī”ti vadanto vinayātisāradukkaṭaṃ āpajjati. Kappiyañhi “na kappatī”ti vadanto paññattaṃ samucchindati nāma. Tathā **idha kappantīti**ādīsopi ṭhatvā “idha kappantī”ti vadanto vinayāgatabhikkhu vinayo pucchitabboti attho.

Ở đó, đây là sự giải thích ý nghĩa tóm tắt – **phạm tội bằng thân** là phạm tội bằng cách làm điều không nên làm bằng thân có biểu hiện, phạm tội bằng cách không làm điều nên làm bằng thân không có biểu hiện, cả hai điều đó đều được gọi là thân nghiệp. Điều chưa làm cũng được gọi là “đã làm” trong thế gian, như trong các câu: “tôi đã làm điều xấu, vì tôi đã không làm điều phước thiện” v.v., và trong giáo pháp: “điều này là Tác Ác của ông, này Ānanda, vì ông đã không hỏi đức Thế Tôn” (cūḷava. 443) v.v., tương tự như vậy, ở đây,

theo cách diễn giải của luật, việc không làm bằng thân cũng được gọi là “thân nghiệp.” Phương pháp này cũng áp dụng cho các câu: “phạm tội bằng lời nói” v.v. Đi trước là **người nam**, đi trước, đi đầu. **Đi trước** là đi trước, là người đi đầu trong mọi công việc. **Theo cách phát sinh đầu tiên** là trong các chúng sanh đầu tiên, nam căn phát sinh đầu tiên, có ý nghĩa là nam căn đã được gọi là “trước” được sinh ra. **Và một trăm ba mươi**, ở đây, các tội Bất Cộng Trụ không chung cũng không được bao gồm, vì những người đã phạm tội Bất Cộng Trụ không có khả năng trở thành Tỳ-khưu. Người ta nói rằng: “Bằng cách nói không chung, chúng đã được trích dẫn một cách chung chung.” Và người ta nói rằng: “Bản văn là một trăm và ba mươi học giới.” **Của Tỳ-khưu và của Tỳ-khưu-ni, trong bốn tội Bất Cộng Trụ** là chỉ trong các tội chung. **Có sự khác biệt về vật nhưng không có sự khác biệt về tội lỗi** là câu hỏi đầu tiên ở đây, được gọi là câu hỏi thứ hai. **Có sự tương đồng về tội lỗi nhưng không có sự tương đồng về vật**, không có sự khác biệt bởi điều này. **Lời nói của trí tuệ** là lời nói của trí tuệ. **“Những người đáng được đánh lễ** là những người được đánh lễ bằng cách ngẩng đầu lên trong khi vẫn ngồi. Vì không cần phải đứng dậy từ Tỳ-khưu-ni thứ chín trở đi, nên họ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi. **Không có sự phân biệt** có ý nghĩa là bất kỳ ai lớn tuổi hơn đến gần, dù là của thầy tế độ hay của người khác đang ăn dở dang. Vì ngay cả người đang ăn dở dang cũng phải đứng dậy nhường chỗ. **Ngay cả người nói rằng ở đây không được phép**, khi đứng ở các xứ biên địa mà nói rằng: “ở đây không được phép,” phạm tội Tác Ác vì quá thông thạo luật. Người nói điều được phép là “không được phép” thì được gọi là phá hủy sự chế định. Tương tự như vậy, ngay cả trong các câu: **ở đây được phép** v.v., khi đứng mà nói rằng: “ở đây được phép,” thì Tỳ-khưu đã đến theo luật phải được hỏi về luật, đó là ý nghĩa.

Pañcakavāraṇaṇā

Giải thích về chương năm pháp

325. **Naupeti** puggalo. “Nimantito sabhatto samāno santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā”ti (pāci. 299) vacanato nimantanābhāvā piṇḍapātikassa anāmantacāro vaṭṭati. “Gilānasamayo”tiādinā ābhogaṃ katvā bhojanaṃ adhiṭṭhahitvā **bhojanaṃ** nāma. “Mayhaṃ bhattapaccāsaṃ itthannāmassa dammī”ti evaṃ **avikappanā** . Parammukhe aguṇavacanāṃ **ayaso**. Sammukhā **garahā**. Sīladiṭṭhi byasanānaṃ vinayapariyāpannattā tehi saddhiṃ itare pañcakaṃ pūretuṃ vuttā. “Vinayadharapañcamena gaṇenā”ti (mahāva. 259) vuttattā pañcakaṃ jātaṃ. Aññatarasmīṃ vihare eko theroti attho. “**Yonakavisayatoti** cīnaṭṭhānā”ti likhitaṃ. **Aṭṭha kappe anussarīti** pubbenivāsaññaṃ nibbattesīti attho. Anantare ṭhāne ṭhatvāti attho. **Ñattiyā kammappatto hutvāti** ñattiṭṭhapitakāle kammappatto hoti. Puna kammavācāya kammāsiddhi. **Ñattikhettanti** ñattiyāva kātabbatṭhānaṃ tassā khettaṃ, ñattidutiyādikamme paṭhamatṭhapanāṃ tassā **okāso** nāma. Āraññake

idañcidañcānisamsanti evaṃ **idamatthitanti** attho.

325. **Không đến** là người. Dựa theo lời dạy: “Khi đã được mời, có thức ăn, mà không hỏi Tỳ-khưu có mặt” (pāci. 299), do không có sự mời, nên việc đi khát thực không có lời mời là được phép đối với người đi khát thực. Sau khi đã nhận thức rằng: “thời gian bị bệnh” v.v., sau khi đã quyết định về bữa ăn, được gọi là **bữa ăn**. **Sự không xả** như sau: “Tôi cho phần cơm của tôi cho người tên là.” Lời nói xấu sau lưng là **sự ô danh**. Trước mặt là **sự khiển trách**. Do sự hư hỏng về giới và kiến thuộc về phạm vi của luật, nên chúng được nói cùng với các điều khác để hoàn thành chương năm pháp. Vì đã được nói rằng: “bởi nhóm năm người gồm một vị luật sư” (mahāva. 259), nên chương năm pháp được hình thành. Có ý nghĩa là có một vị trưởng lão trong một tu viện nào đó. Đã được ghi lại rằng: “**Từ xứ Yonaka** là từ xứ Trung Quốc.” **Đã nhớ lại tám kiếp** có ý nghĩa là đã chứng đắc túc mạng minh. Có ý nghĩa là sau khi đã đứng ở vị trí liền kề. **Sau khi đã đến Tăng sự bằng lời tác bạch** là trở thành người đến Tăng sự vào lúc tuyên bố lời tác bạch. Sau đó, Tăng sự được thành tựu bằng lời tác bạch. **Trường hợp của lời tác bạch** là nơi phải được thực hiện chỉ bằng lời tác bạch, là trường hợp của nó. Sự tuyên bố đầu tiên trong các Tăng sự bạch nhị v.v. được gọi là **cơ hội** của nó. **Điều mong muốn này** có ý nghĩa là như vậy, đây là những lợi ích của việc ở trong rừng.

Chakkavāraṇṇanā

Giải thích về chương sáu pháp

326. “**Chabbassaparamatā dhāretabba**”nti **vibhaṅge** pāṭhattā evaṃ vuttaṃ. **Cuddasaparamāni** nava chakkāni honti. Kathaṃ? Paṭhamañ ekaṃ chakkaṃ, sesesu aṭṭhasu ekekena saddhiṃ ekekanti evaṃ tīṇi chakkāni antarapeyyāle vuttāni. Kathaṃ? “Catutthena āpattisamuṭṭhānena cha āpattiyo āpajjati”tiādinā nayena pañcamena, chaṭṭhena ca **tīṇi chakkāni**. Lobhādayo **cha vivādamūlāni**, tathā anuvādassa. **Dīghaso cha vidatthiyo** vassikasāṭikāya. **Tiriyam cha vidatthiyo** sugatacīvarassa. Vippakatacīvaraṃ ādāya pakkamane niṭṭhānantiko, sannīṭṭhānanāsana savana sīmātikkantikasahubbhārāti cha, samādāya vārepi chāti chakkadvayaṃ. **Sattake** pakkamanantikena saha satta.

326. “**Nên giữ tối đa sáu năm**” được nói như vậy vì là bản văn trong **phần phân tích**. **Mười bốn tối đa** là chín nhóm sáu. Như thế nào? Đầu tiên là một nhóm sáu, trong tám nhóm còn lại, mỗi nhóm cùng với một nhóm khác, như vậy là ba nhóm sáu đã được nói trong phần xen kẽ. Như thế nào? Bằng phương pháp: “bằng sự khởi sanh của tội lỗi thứ tư, phạm sáu tội lỗi” v.v., với sự khởi sanh thứ năm và thứ sáu là **ba nhóm sáu**. Tham lam v.v. là **sáu góc rẽ của sự tranh cãi**, tương tự như vậy đối với sự khiển trách. **Sáu gang tay chiều dài**

của y tắm mưa. **Sáu gang tay chiều ngang** của y của đức Như Lai. Khi mang y đi mà chưa hoàn thành, có sáu loại: hoàn thành, hủy bỏ, nghe, vượt qua ranh giới, cùng mang đi, và trong chương về việc nhận, cũng có sáu, do đó là hai nhóm sáu. **Trong chương bảy pháp**, cùng với việc mang đi, là bảy.

Sattakavāraṇṇanā

Giải thích về chương bảy pháp

327. **Chakkevuttāniyeva sattakavasena yojetabbānīti** chakke vuttacuddasaparamāni sattakavasena yojetabbāni. **Sattame aruṇuggamane nissaggiyanti** “chārattaparamaṃ tena bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbam, tato ce uttari vippavaseyyā”ti evaṃ vuttaṃ nissaggiyaṃ hoti. **Campeyyakkhandhake** sugatacīvarabhāṇavārassa parato “idha pana, bhikkhave, bhikkhusa na hoti āpatti daṭṭhabbā, tamenam codeti saṅgho vā sambahulā vā ekapuggalo vā”tiādinā nayena vuttasattakāti.

327. **Những điều đã được nói trong chương sáu pháp nên được kết hợp theo cách của chương bảy pháp** là những điều mười bốn tối đa đã được nói trong chương sáu pháp nên được kết hợp theo cách của chương bảy pháp. **Vào lúc bình minh thứ bảy, trở thành vật phải xả**, như vậy, điều được nói là “Tỳ-khưu đó có thể xả lìa y đó tối đa sáu đêm, nếu xả lìa quá thời hạn đó” trở thành vật phải xả. **Trong phẩm Luật Campeyya**, sau chương về việc tụng đọc về y của đức Như Lai, bảy pháp được nói theo phương pháp sau: “Ở đây, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu không có tội nào để thấy, Tăng chúng hoặc nhiều người hoặc một người khiển trách người đó” v.v.

Aṭṭhakavāraṇṇanā

Giải thích về chương tám pháp

328. Tena saddhiṃ uposathādikaraṇaṃ **ānisamso**, akaraṇaṃ **ādīnavo**, tasmā ete aṭṭhānisamse sampassamānenāti attho. **“Ayaso** akkoso”ti vuttaṃ. Pubbevassa hoti “musā bhaṇissa”nti, bhaṇantassa hoti “musā bhaṇāmī”ti, bhaṇitassa hoti “musā mayā bhaṇita”nti, vinidhāya diṭṭhiṃ khantiṃ ruciṃ bhāvaṃ saññanti evaṃ akappiyakatam hoti appaṭiggahitakatantiādayo **aṭṭha anatirittā**. Sappiādi aṭṭhame aruṇuggamane nissaggiyaṃ hoti. **Aṭṭhavācikā** bhikkhunīnaṃ upasampadā ubhatoñatticatutthattā. Vassikasāṭikadānādīni **aṭṭha varāni**.

328. Việc thực hiện lễ Uposatha v.v. cùng với người đó là **lợi ích**, việc không thực hiện là **sự nguy hại**, do đó, có ý nghĩa là bởi người thấy được tám lợi ích này. **“Sự ô danh**, sự

mắng chửi” đã được nói. Trước đó, người đó đã có ý định: “tôi sẽ nói dối,” khi đang nói, người đó có ý định: “tôi đang nói dối,” sau khi đã nói, người đó có ý định: “tôi đã nói dối,” sau khi đã đặt ra quan điểm, sự chấp nhận, sự ưa thích, bản chất, nhận thức, như vậy, việc làm không hợp lệ đã được thực hiện, như việc làm không được chấp nhận v.v. là **tám điều không dư thừa**. Bơ v.v. trở thành vật phải xả vào lúc bình minh thứ tám. **Tám lời tác bạch** là sự xuất gia của Tỳ-khưu-ni, do có bốn lời tác bạch từ cả hai phía. Việc dâng y tắm mưa v.v. là **tám điều tốt nhất**.

Navakavāraṇṇanā

Giải thích về chương chín pháp

329. Navahi bhikkhūhi bhijjati. Manussamaṃsavajjehi **nava maṃsehi** vinicchayo. Sundaraṃ na sundaranti saṅghāṭiādīni **nava cīvarāni**. Tāneva adhiṭṭhitakālatō paṭṭhāya **na vikappetabbāni**, adhiṭṭhitakālatō paṭṭhāya apaccuddharitvā na vikappetabbānīti adhippāyo. **Nava vidatthiyo** sugatacīvarassa. “Vaggaṃ bhikkhunisaṅghaṃ vaggasaññī ovadatī”tiādīnā nayena adhammakamme dve navakāni pācittiyavasena vuttāni.

329. Bị chia rẽ bởi chín Tỳ-khưu. Sự phân tích về **chín loại thịt**, ngoại trừ thịt người. Tốt hay không tốt, **chín loại y** như là y saṅghāṭi v.v. Những y đó, từ lúc đã quyết định, **không được xả**, có ý nghĩa là từ lúc đã quyết định, không được xả mà không xả lại. **Chín gang tay** của y của đức Như Lai. Bằng phương pháp “khi răn dạy nhóm Tỳ-khưu-ni chia rẽ với ý nghĩ là nhóm chia rẽ” v.v., hai nhóm chín đã được nói theo cách của tội ưng đối trị trong Tăng sự bất hợp pháp.

Dasakavāraṇṇanā

Giải thích về chương mười pháp

330. “Oramattakañca adhikaraṇaṃ hoti, na ca gatigata”ntiādīnā (cūḷava. 204) **dasa adhammikā salākaggāhā**. Viparītā **dhammikā**. Samathakkhandhake vuttehi samannāgato hotīti sambandho. “**Samkaccikaṃ vā pakkipitvā dasā**” ti vuttaṃ kappiyattā etesaṃ. Māturakkhitādayo **dasa itthiyo**. Dhanakkītādayo **dasa bhariyā**. “Sikkhāsammūtiṃ datvā dasavassāya tassā dvādasavassakāle sayampi dvādasavassā bhavissatī”ti **vutṭhāpanasammūti sādītābā**. “Vinayadharasseva ‘āpattānāpattim na jānātī’ti ārabba yāva ‘ubhayāni kho panassa...pe... anubyañjanaso’ti pañcaṅgāni vatvā punapi ‘āpattānāpattim na jānātī’cceva ārabba yāva ‘adhikaraṇe ca na vinicchayakusalo hotī’ti pañca vuttā, te tathā tathā pañca pañca katvā dasa hontī”ti likhitaṃ. “Dasavassāya bhikkhuniyā nissayo dātabbo”ti ekaccesu potthakesu natthi,

kiñcāpi natthi, pāṭho eva pana hoti.

330. Bằng cách nói: “Tranh tụng là nhỏ nhặt và chưa được giải quyết” v.v. (cūḷava. 204), có **mười lần bỏ phiếu bất hợp pháp**. Ngược lại là **hợp pháp**. Có liên quan đến những điều đã được nói trong phẩm Luật về sự dàn xếp. Đã được nói rằng: **“Hoặc bỏ vào tấm vải choàng vai, có mười”** do chúng hợp lệ. Mười loại phụ nữ như là được mẹ bảo vệ v.v. Mười loại vợ như là được mua bằng tiền v.v. **Sự đồng ý cho xuất gia nên được thực hiện** bằng cách cho sự đồng ý học tập cho một bé gái mười tuổi, để khi cô bé mười hai tuổi, chính mình cũng sẽ mười hai tuổi. Đã được ghi lại rằng: “Sau khi đã nói năm yếu tố, bắt đầu từ ‘vị luật sư không biết tội và không tội’ cho đến ‘cả hai... v.v. ... theo từng chi tiết,’ và sau đó lại nói năm yếu tố, bắt đầu từ ‘không biết tội và không tội’ cho đến ‘và không khéo léo trong việc phân xử tranh tụng,’ chúng được chia thành năm và năm, tổng cộng là mười.” Trong một số sách, không có câu: “cần phải y chỉ cho Tỳ-khưu-ni mười tuổi,” mặc dù không có, nhưng bản văn vẫn là như vậy.

Ekādasakavāraṇṇanā

Giải thích về chương mười một pháp

331. **Navodāyanti** na pakāsentī. Rogameva **rogātaṅkaṃ**. Rogantarāyaṃ vā.

331. **Không công khai** là không tiết lộ. Chính bệnh tật là **sự đau khổ do bệnh tật**. Hoặc là sự trở ngại do bệnh tật.

Ekuttarikanayavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về phương pháp tăng dần một.

Uposathādipucchāvissajjanāvaṇṇanā

Giải thích về phần hỏi đáp về lễ Uposatha v.v.

332. “Saṅghaṃ, bhante, pavāremī”’tiādi **pavāraṇakathā** nāma vinītagāthāsu viya.

332. “Thưa đại đức Tăng, con xin tự tứ” v.v. được gọi là **lời tự tứ**, giống như trong các bài kệ đã được chế ngự.

Atthavasapakaraṇavaṇṇanā

Giải thích về phần các lý do

334. **Dasa atthavase paṭiccāti** ettha tassa tassa sikkhāpadassa paññāpane guṇavisesadīpanato, apaññāpane ādīnavadassanato ca saṅghasuṭṭhuta hoti. Tattha yathāsambhavaṃ lokavajjassa apaṇṇattisambhavassa paññāpane payogavisuddhi guṇo.

Paṇṇattisambhavassa pana sekhiyassa lokavajjassa paññāpane paṭipattivissuddhi guṇo, paṇṇattivajjassa āsayavisuddhi guṇo appicchādiguṇāvahanato, tenevāha “subharatāya suposatāya appicchatāya appicchassa vaṇṇaṃ bhāsivā”ti. Samañcāravisuddhi cassa guṇoti veditabbaṃ. Atha vā lokavajjassa paññāpane saṅghasutthutā hoti pākaṭādinavato, paṇṇattivajjassa paññāpane saṅghaphāsutā hoti pākaṭānisamsattā. Tathā paṭhamena dumaṅkūnaṃ niggaho, dutiyena pesalānaṃ phāsuvihāro, paṭhamena samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighāto, dutiyena diṭṭhadhammikānaṃ, tathā paṭhamena appasannānaṃ pasādo, dutiyena pasannānaṃ bhiyyobhāvo, tathā paṭhamena saddhammaṭṭhiti, dutiyena vinayānuggaho hotīti veditabbo. **Parivāra**ṇayena vā paṭhamena pāpicchānaṃ bhikkhūnaṃ pakkhupacchedo, dutiyena gihīnaṃ anukampā hoti. Vuttañhetam “dve atthavase paṭicca tathāgatena sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ gihīnaṃ anukampāya pāpicchānaṃ pakkhupacchedāyā”ti (pari. 498). Tathā diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ verānaṃ vajjānaṃ akusalānaṃ vasenapi yojanā kātābbā. Vuttañhetam “dve atthavase...pe... paññattaṃ diṭṭhadhammikānaṃ verānaṃ samparāyikānaṃ verānaṃ paṭighātāyā”tiādi (pari. 498). Apicettha sabbampi akataviññattipaṭisaṃyuttaṃ, gihīnaṃ pīlāpaṭisaṃyuttaṃ, tesam pasādabhogakkhayaarakkhāpaṭisaṃyuttañca gihīnaṃ **anukampāya paññattaṃ** nāma, kuladūsakagaṇabhojanāni pāpicchānaṃ pakkhupacchedāya paññattaṃ. Sabbam lokavajjam diṭṭhadhammikasamparāyikaverādipaṭighātāya, mātugāmena saṃvidhānaṃ diṭṭhadhammikaverādisaṃvarāya paññattanti veditabbaṃ. Apicettha ādito paṭṭhāya dasaatthavasapakaraṇameva nissāya vinicchayo veditabbo.

334. **Dựa vào mười lý do**, ở đây, do sự chỉ ra các phẩm chất đặc biệt trong việc chế định từng học giới, và do sự chỉ ra sự nguy hại trong việc không chế định, nên Tăng chúng được tốt đẹp. Ở đó, tùy theo trường hợp, việc chế định tội lỗi thế gian có thể không có sự chế định là một phẩm chất của sự trong sạch về hành động. Còn việc chế định tội lỗi thế gian là học giới về oai nghi có thể có sự chế định là một phẩm chất của sự trong sạch về thực hành. Việc chế định tội lỗi do chế định là một phẩm chất của sự trong sạch về ý định, do mang lại các phẩm chất như ít ham muốn v.v., do đó, ngài nói: “vì sự dễ nuôi, dễ sống, ít ham muốn, sau khi đã ca ngợi người ít ham muốn.” Cần phải biết rằng sự trong sạch về tư cách của sa-môn cũng là một phẩm chất của nó. Hoặc, trong việc chế định tội lỗi thế gian, Tăng chúng được tốt đẹp do sự nguy hại rõ ràng. Trong việc chế định tội lỗi do chế định, Tăng chúng được an lạc do lợi ích rõ ràng. Tương tự như vậy, bằng điều thứ nhất, những người xấu xa bị trừng phạt, bằng điều thứ hai, những người tốt được an lạc. Bằng điều thứ nhất, các lậu hoặc trong tương lai bị ngăn chặn, bằng điều thứ hai, các lậu hoặc trong hiện tại bị ngăn chặn. Tương tự như vậy, bằng điều thứ nhất, những người chưa có đức tin được phát tâm, bằng điều thứ hai, những người đã có đức tin được tăng trưởng. Tương tự như vậy, bằng điều thứ nhất, chánh pháp được duy trì, bằng điều thứ hai, giới luật được hỗ

trợ, cần phải hiểu như vậy. Hoặc theo phương pháp của **Tập Yếu**, bằng điều thứ nhất, phe phái của các Tỳ-khưu xấu xa bị cắt đứt, bằng điều thứ hai, các cư sĩ được thương xót. Điều này đã được nói: “Dựa vào hai lý do, Như Lai đã chế định học giới cho các đệ tử: để thương xót các cư sĩ và để cắt đứt phe phái của những người xấu xa” (pari. 498). Tương tự như vậy, cần phải kết hợp dựa vào các kẻ thù, các tội lỗi, và các pháp bất thiện trong hiện tại và tương lai. Điều này đã được nói: “Dựa vào hai lý do... v.v. ... đã được chế định để ngăn chặn các kẻ thù trong hiện tại và các kẻ thù trong tương lai” v.v. (pari. 498). Và lại, ở đây, tất cả những gì liên quan đến việc chưa nhận thức, liên quan đến việc gây phiền nhiễu cho các cư sĩ, và liên quan đến việc bảo vệ sự mất mát về đức tin và tài sản của họ, được gọi là **được chế định để thương xót** các cư sĩ. Các bữa ăn của nhóm phá hoại gia đình được chế định để cắt đứt phe phái của những người xấu xa. Tất cả các tội lỗi thế gian được chế định để ngăn chặn các kẻ thù v.v. trong hiện tại và tương lai. Việc giao tiếp với phụ nữ được chế định để chế ngự các kẻ thù v.v. trong hiện tại, cần phải hiểu như vậy. Và lại, ở đây, từ đầu, sự phân tích phải được hiểu dựa vào phần mười lý do.

Vatthuvītikkena yaṃ, ekantākusalaṃ bhava;

Taṃ saṅghasuṭṭhubhāvāya, paññattaṃ lokavajjato.

Điều gì, do vi phạm vật, trở thành hoàn toàn bất thiện;

Điều đó, do là tội lỗi thế gian, được chế định vì sự tốt đẹp của Tăng chúng.

Pārājikādiṃ,

Bất Cộng Trụ v.v.,

Paññattijānaneneva, yatthāpatti na aññathā;

Taṃ dhammaṭṭhitiyā vāpi, pasāduppādabuddhiyā.

Nơi nào có tội lỗi chỉ do biết về sự chế định, không phải cách khác;

Điều đó, hoặc vì sự tồn tại của Pháp, hoặc do trí tuệ phát sinh đức tin.

Dhammadesanāpaṭisaṃyuttaṃ itarañca sekhiyaṃ, idaṃ paṇṇattisambhavaṃ **lokavajjaṃ** nāma. Vatthuno, paññattiyā vā vītikkaṃmacetanāyābhāvepi paṭikkhittassa karaṇe, kattabbassa akaraṇe vā sati yattha āpatti pahoti, taṃ sabbaṃ ṭhapetvā surāpānaṃ **paṇṇattivajjanti** veditabbaṃ. Tattha ukkoṭṇake pācittiyaṃ, “yo pana bhikkhu dhammikanāṃ kammānaṃ chandaṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ (pāci. 475), yo pana bhikkhu saṅghe vinicchaya-kathāya vattamānāya chandaṃ adatvā utṭhāyāsanaṃ pakkameyya, pācittiyaṃ (pāci. 480), yo pana bhikkhu samaggena saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya...pe... pācittiya”nti (pāci. 485) evamādi saṅghaphāsutāya paññattaṃ. “Aññavāda-ke vihesake pācittiyaṃ (pāci. 101), pārājikādīhi anuddhamasane saṅghādisesādi ca dhammānāṃ niggahāya, anupakhajjanikkadḍhanaupassūti-sikkhāpadādi pesalānaṃ phāsuvihārāya, sabbaṃ lokavajjaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya, sabbaṃ

paṇṇattivajjaṃ diṭṭhadhammikānameva saṃvarāya. Sabbam gihipaṭisaṃyuttam appasannānaṃ vā pasādāya pasannānaṃ vā bhiyyobhāvāya ca. Visesena ariṭṭhasamaṇuddesasikkhāpadaṃ, sāmāññaṇa paccayesu mariyādapaṭisaṃyuttañca saddhammaṭṭhitiyā, “appicchassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo mahicchassā”ti (dī. ni. 3.358; a. ni. 8.30) ādisuttamettha sādhakaṃ. “Sikkhāpadavivaṇṇake (pāci. 439) mohanake pācittiya”ntiādi (pāci. 444) vinayānuggahāya paññattanti veditabbaṃ. “Bhūtagāmapātabyatāya pācittiya”nti (pāci. 90) idaṃ kimatthanti ce? Appasannānaṃ pasādāya, pasannānaṃ bhiyyobhāvāya ca. Kathaṃ?

Điều liên quan đến việc thuyết pháp và các học giới về oai nghi khác, điều này được gọi là **tội lỗi thế gian** có thể có sự chế định. Nơi nào có tội lỗi phát sinh khi làm điều bị cấm, hoặc không làm điều phải làm, ngay cả khi không có ý định vi phạm vật hoặc sự chế định, tất cả những điều đó, ngoại trừ việc uống rượu, được gọi là **tội lỗi do chế định**. Ở đó, tội ưng đối trị trong việc lật đổ, “Tỳ-khưu nào đã đồng ý trong các Tăng sự hợp pháp mà sau đó lại có ý định từ bỏ, phạm tội ưng đối trị (pāci. 475), Tỳ-khưu nào trong khi Tăng chúng đang giải quyết vấn đề mà không đồng ý, đứng dậy khỏi chỗ ngồi và bỏ đi, phạm tội ưng đối trị (pāci. 480), Tỳ-khưu nào đã được Tăng chúng đồng lòng dâng y mà sau đó lại có ý định từ bỏ... v.v. ... phạm tội ưng đối trị” (pāci. 485), v.v. được chế định vì sự an lạc của Tăng chúng. “Tội ưng đối trị trong việc gây phiền nhiễu người khác (pāci. 101), tội Tăng Tàn v.v. trong việc không khiển trách các tội Bất Cộng Trụ v.v. là để trừng phạt những người xấu xa. Các học giới như không lén lút, không xua đuổi, không nghe lén v.v. là để cho những người tốt được an lạc. Tất cả các tội lỗi thế gian là để ngăn chặn các lậu hoặc trong hiện tại và tương lai. Tất cả các tội lỗi do chế định là để chế ngự chính những điều trong hiện tại. Tất cả những gì liên quan đến cư sĩ là để cho những người chưa có đức tin được phát tâm hoặc cho những người đã có đức tin được tăng trưởng. Đặc biệt, học giới về sa-di Aritṭha, và nói chung, điều liên quan đến giới hạn trong các vật dụng là vì sự tồn tại của chánh pháp. Kinh sau đây là bằng chứng: “Pháp này là của người ít ham muốn, không phải là của người nhiều ham muốn” (dī. ni. 3.358; a. ni. 8.30). “Tội ưng đối trị trong việc chê bai học giới (pāci. 439), trong việc làm cho mê muội” v.v. (pāci. 444) được chế định để hỗ trợ giới luật, cần phải hiểu như vậy. “Tội ưng đối trị trong việc phá hoại cây cỏ” (pāci. 90), nếu hỏi điều này có ý nghĩa gì? Để cho những người chưa có đức tin được phát tâm, và cho những người đã có đức tin được tăng trưởng. Như thế nào?

“Bhūtagāmo sajīvoti, avipallattadiṭṭhino;

Tassa kopanasaññāya, pasādo buddhasāvake.

“Cây cỏ có sự sống, đối với người có quan điểm không sai lầm;

Với ý nghĩ làm hại nó, đức tin nơi các đệ tử của Phật.

“Nijjīvasaññitampetaṃ, akopento kathaṃ muni;
Jīvaṃ kopeyya niddoso, macchamaṃsānujānane.

“Làm sao vị Muni, người không làm hại vật vô tri này;
Lại có thể làm hại sinh vật, người vô tội, khi cho phép ăn cá thịt.

Evampi –

Cũng như vậy –

“Tassa kopanasaññāya, pasādo buddhasāvake;
Yato titthakarāvime, viratā bhūtagāmato;
Lokassa cittarakkhatthaṃ, tatopi virato munī”ti. –

“Với ý nghĩ làm hại nó, đức tin nơi các đệ tử của Phật;
Vì các ngoại đạo này đã từ bỏ việc làm hại cây cỏ;
Để bảo vệ tâm của thế gian, vị Muni cũng đã từ bỏ điều đó.” –

Pasannānaṃ bhiyyobhāvo hoti.

Đức tin của những người đã có đức tin được tăng trưởng.

Vivittasenāsanabhogataṇhāvasenanijjīvāmitārakkhaṃ;
Buddhobhinnañca vivajjayanto;
Sikkhāpadaṃ tattha ca paññāpesi.

Tránh xa cả sự khao khát hưởng thụ nơi ở vắng vẻ và sự bảo vệ vật vô tri mà Phật đã
phân định;
Ngài đã chế định học giới ở đó.

Nijjīvassāpi maṃsassa, khādanakaṃ yaṭiṃ pati;
Nindamānaṃ janaṃ disvā, bhūtagāmaṃ pariccaji.

Nhìn thấy người đời chê bai vị tu sĩ ăn thịt của vật vô tri;
Ngài đã từ bỏ việc làm hại cây cỏ.

Tikoṭiparisuddhattā, macchamaṃsānujānane;
Paṭicca maṃsānujānanaṃ, kamme diṭṭhippasāṅgabhayā.

Do sự trong sạch của ba phương diện, trong việc cho phép ăn cá thịt;
Dựa vào việc cho phép ăn thịt, do sợ dính mắc vào hành động và quan điểm.

Aparikkhakassa lokassa, parānuddayatāya ca;
 Bhūtagāmapātabyatāya, pāṇātipātappasaṅghayā.

Do sự thương xót đối với người đời không suy xét;
 Do sợ dính mắc vào việc sát sanh trong việc phá hoại cây cỏ.

Tattha pariyāyavacanam anujāni bhagavā, uddissa kataṃ paṭikkhipi parassa vā
 pāpappasaṅghayena. Idha pana bhūtagāmapātabyatāya pāpābhāvañāpanattham
 attuddesikam vihāram, kuṭiṇca anujānīti veditabbam. Pakiriyanti ettha te te
 payojanavisesasaṅkhātā atthavasāti **atthavasapakaraṇanti**.

Ở đó, đức Thế Tôn đã cho phép cách nói diễn giải, đã cấm điều được làm riêng, do sợ
 người khác dính mắc vào tội lỗi. Ở đây, để cho biết sự không có tội lỗi trong việc phá hoại
 cây cỏ, cần phải biết rằng ngài đã cho phép tu viện, và am thất làm riêng cho mình. **Phần
 các lý do** là vì các lý do đặc biệt được gọi là các mục đích khác nhau được trình bày ở đây.

Mahāvaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về Đại Phẩm.

Paṭhamagāthasaṅgaṇikavaṇṇanā

Giải thích về phần tóm tắt các bài kệ đầu tiên

Sattanagaresu paññattasikkhāpadavaṇṇanā

Giải thích về các học giới được chế định ở bảy thành phố

335. Vacanasampañcchanatthe vā nipātoti attho. **Adḍhuddhasatānīti** tīṇi satāni,
 paññāsāni ca. **Viggahanti** manussaviggaham. **Atirekam vāti** dasāhaparamam
 atirekacīvaram. **Kāḷakanti** “suddhakāḷakāna”nti (pārā. 552-554) vuttakāḷakam. **Bhūta**
 nti bhūtārocanaṃ. **Paramparabhattanti** paramparabhojanaṃ. **Bhikkhunīsu ca akkoso**
 ti yā pana bhikkhunī bhikkhum akkoseyya vā paribhāseyya vā (pāci. 1029).
Antaravāsakanti aññātikāya bhikkhuniyā cīvarapaṭiggahaṇam. **Rūpiya**
 nti rūpiyasabbohāram. **Suttanti** sāmam suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi. **Ujjhāpanake**
 ti ujjhāpanake khīyanake. **Pācitapiṇḍanti** bhikkhunīpaapācitapiṇḍapātam. **Cāritta**
 nti nimantito sabhatto samāno santaṃ. **Cīvaram datvāti** samaggena saṅghena cīvaram
 datvā. **Vosāsantīti** bhikkhū paneva kulesu nimantitā bhuñjanti (pāci. 558), tattha cesā.
Giraggacariyāti “yā pana bhikkhunī naccam vā gītam vā”ti (pāci. 834) ca, “antovassam
 cārikam careyyā”ti (pāci. 970) ca vuttadvayaṃ. **Chandadānenāti**
 pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya (pāci. 1167). Pārājikāni cattāri,

bhikkhunīnaṃ saññācīkakuṭiṇca kosiyaṃissasanthatañca seyyā ca anupasaṃpannaṃ saha pathavīkhaṇaṃ. **Gaccha devateti** bhūtagāmapātabyatā sappāṇakaudakasiñcananti attho. **Mahāvihāro**ti mahallakavihāro. **Aññanti** aññavādakaṃ. **Dvāra**nti yāvadvāraṃkosā. “Anādariyapācittīti ca sahadhammikaṃ vuccamāno”ti pāṭho. **Payopāna**nti surusurukārakaṃ. **Elakalomāni patto cā**ti elakalomadhovāpanaṃcā ūnapāñcabandhanapatto ca. **Ovādo ceva bhesajja**nti bhikkhunupassayaṃ upasaṅkamitvā ovādo taduttaribhesajjaviññāpanaṃcā. **Sūci araññakoti** “aṭṭhimayaṃ vā dantamayaṃ vā visāṇamayaṃ vā sūcighara”nti (pāci. 517) ca “yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsāṅka...pe... paṭidesetabba”nti (pāci. 570) ca. **Ovādoti** yā pana bhikkhunī ovādāya vā saṃvāsāya vā na gaccheyya (pāci. 1055). **Pārājikāni cattārīti**ādi dvīsu nāgaṃsu paññattasampinḍanaṃ.

335. Hoặc là một tiểu từ có ý nghĩa chấp nhận lời nói. **Một trăm rưởi rưởi** là ba trăm và năm mươi. **Hình người** là hình người. **Hoặc dư thừa** là y dư thừa quá mười ngày. **Màu đen** là màu đen được nói trong câu “những tấm vải hoàn toàn màu đen” (pārā. 552-554). **Sự thật** là sự trình bày về sự thật. **Bữa ăn liên tiếp** là bữa ăn liên tiếp. **Và sự mắng chửi đối với các Tỳ-khưu-ni** là Tỳ-khưu-ni nào mắng chửi hoặc lăng mạ Tỳ-khưu (pāci. 1029). **Y nội** là việc nhận y từ một Tỳ-khưu-ni không phải là họ hàng. **Tiền bạc** là việc sử dụng tiền bạc. **Chỉ** là sau khi đã tự mình xin chỉ từ các thợ dệt. **Trong việc khích bác** là trong việc khích bác, chê bai. **Bữa ăn được sắp đặt** là bữa ăn khát thực được sắp đặt bởi Tỳ-khưu-ni. **Tư cách** là khi đã được mời, có thức ăn, mà không hỏi người có mặt. **Sau khi đã dâng y** là sau khi đã được Tăng chúng đồng lòng dâng y. **Xua đuổi** là các Tỳ-khưu được mời trong các gia đình đang ăn (pāci. 558), và cô ấy ở đó. **Hành vi ở trên núi** là hai điều đã được nói: “Tỳ-khưu-ni nào nhảy múa hoặc hát” (pāci. 834) và “đi du hành trong mùa mưa” (pāci. 970). **Bằng việc cho sự đồng thuận** là nếu cho cô ni tu tập sự xuất gia bằng sự đồng thuận của người đang bị biệt trú (pāci. 1167). Bốn tội Bất Cộng Trụ, am thất và thăm len pha lựa của Tỳ-khưu-ni, chỗ ở cùng với người chưa xuất gia, và đào đất. **Đi đi, này thiên thần** có ý nghĩa là phá hoại cây cỏ và tưới nước có chúng sanh. **Tu viện lớn** là tu viện lớn. **Khác** là người nói khác. **Cửa** là cho đến cửa kho. Bản văn là “Tội ưng đối trị do không tôn trọng và khi được nói bởi người đồng pháp.” **Uống sữa** là làm ra tiếng sột soạt. **Lông cừu và bình bát** là việc giặt lông cừu và bình bát có ít hơn năm chỗ vá. **Lời răn dạy và thuốc men** là sau khi đến tu viện của Tỳ-khưu-ni, răn dạy và xin thuốc men khác. **Kim và người ở trong rừng** là “hộp kim bằng xương, hoặc bằng ngà, hoặc bằng sừng” (pāci. 517) và “những nơi ở trong rừng nào có nguy hiểm... v.v. ... phải được thú tội” (pāci. 570). **Lời răn dạy** là Tỳ-khưu-ni nào không đi để được răn dạy hoặc để được chung sống (pāci. 1055). **Bốn tội Bất Cộng Trụ** v.v. là sự tóm tắt các điều đã được chế định ở hai thành phố.

Catuvipattivaṇṇanā

Giải thích về bốn sự hư hỏng

336. **Ekatimsāye garukāti** ubhato aṭṭha pārājikā, bhikkhūnaṃ terasa, bhikkhunīnaṃ dasa ca saṅghādisesā. Sādhāraṇāsādhāraṇavasena aṭṭha anavasesā nāma pārājikāni. **Tadevāti** sīlavipattiṃyeva. Vitthārato dassetuṃ “pārājika”ntiādinā apucchitameva vissajjitaṃ. “Tattha yo cāyaṃ, akkosati hasādhippāyo”ti pāṭho. Duṭṭhullavibhāvanavasenāgatavipattiṃ ṭhapetvā pucchāpaṭipāṭiyā yāvatatīyakapañhaṃ vissajjitumārabhi. **Ukkhittānuvattikā** bhikkhunī aṭṭha yāvatatīyakasaṅghādisesā idha pucchitattā **anantarapañhā** nāma jātā.

336. **Ba mươi mốt tội nặng** là tám tội Bất Cộng Trụ của cả hai, mười ba tội Tăng Tàn của Tỳ-khưu, và mười tội của Tỳ-khưu-ni. Tám tội Bất Cộng Trụ không có tội dư thừa theo cách chung và không chung. **Chính điều đó** là chính sự hư hỏng về giới. Để chỉ ra một cách chi tiết, đã trả lời mà không được hỏi bằng cách nói “Bất Cộng Trụ” v.v. Bản văn là “Ở đó, người nào, mắng chửi với ý định chế giễu.” Ngoại trừ sự hư hỏng đã có do sự giải thích về tội Trọng Tội, đã bắt đầu trả lời cho đến câu hỏi thứ ba theo thứ tự câu hỏi. **Tỳ-khưu-ni theo người bị khai trừ**, tám tội Tăng Tàn cho đến tội thứ ba, vì được hỏi ở đây, nên đã trở thành **câu hỏi liên kế**.

Chedanakādivaṇṇanā

Giải thích về việc cắt bỏ v.v.

337. Pamāṇātikantamañcanisīdanakaṇḍupaṭicchādivassikasāṭikāsugatacīvarappamāṇaṃ bhikkhūnaṃ udakasāṭikāti **cha chedanakāni**. Cīvaravippavāsasammutiādayo **catasso sammutiyo**. “Ayaṃ tattha sāmīcī”ti evaṃ āgatā **satta sāmīciyo**.

337. Giường và ghế quá khổ, tấm trải che ngựa, y tắm mưa, và y của đức Như Lai quá khổ, y tắm của Tỳ-khưu-ni là **sáu điều phải cắt bỏ**. Bốn sự đồng ý như là sự đồng ý về việc xa lìa y v.v. **Bảy sự kính trọng** đã có như sau: “Đây là sự kính trọng ở đó.”

Asādhāraṇādivaṇṇanā

Giải thích về các điều không chung v.v.

338. Pubbe vuttacuddasaparamāneva antarapañhe niṭṭhapetvā **purimapañhaṃ vissajjento**. **Dhovanañca paṭiggahoti** gāthā aṭṭhakathācariyānaṃ. **Dve lomāni eḷakalomatiyojanaparamāni**.

338. Sau khi đã hoàn thành mười bốn điều tối đa đã được nói trước đó trong câu hỏi xen kẽ, **khi trả lời câu hỏi đầu tiên. Việc giặt và việc nhận** là bài kệ của các vị chú giải. **Hai loại lông** là lông cừu tối đa ba yojana.

Dvevīsati khuddakāti –

Hai mươi hai điều nhỏ nhất là –

“Sakalo bhikkhunivaggo, paramparañca bhojanaṃ;
Anatirittam abhihaṭam, paṇṭaṇca acelakam;
Jānam duṭṭhullachādanam.

“Toàn bộ phẩm về Tỳ-khưu-ni, và bữa ăn liên tiếp;
Vật dư thừa được mang đến, vật ngon, và vật của người lỏa thể;
Biết mà che giấu tội Trọng Tội.

“Ūnam mātugāmena saddhiṃ, yā ca anikkhantarājake;
Santam bhikkhum anāpucchā, vikāle gāmapavesanam.

“Ít hơn (hai mươi tuổi), cùng với phụ nữ, và khi vua chưa rời khỏi;
Không hỏi Tỳ-khưu có mặt, vào làng vào lúc phi thời.

“Nisīdane ca yā sikkhā, vassikāya ca sātikā;
Dvāvīsati imā sikkhā, khuddakesu pakāsītā”ti. –

“Và học giới nào về việc ngồi, và về y tắm mưa;
Hai mươi hai học giới này, được công bố trong các điều nhỏ nhất.” –

Pāṭho . “Kulesu cārittāpattī”ti pāṭho na gahetabbo sādhāraṇattā tassa sikkhāpadassa.

Chacattārīsā cimetī chacattārīsā ime. “Pārājikāni saṅghādiseso”ti evaṃ
vuttasikkhāpade eva vibhajitvā vuttattā **vibhattiyo** nāma. **Sādhāraṇanti** aṭṭhannampi
sādhāraṇam. Pārājikabhūtā vibhattiyo **pārājikavibhattiyo**. Sādhāraṇe sattavajjo
saṅghādiseso. Aññatarasmim **gaṇṭhipade** “atha vā ‘dve uposathā dve pavāraṇā cattāri
kammāni pañceva uddesā caturo bhavanti, naññathā’ti pāḷim uddharanti. Tattha ‘cattāri
kammāni’ti visesābhāvā uddharitapotthakameva sundaram, pubbepi
vibhattimattadassanavaseneva cetam vuttam. ‘Na samathehi vūpasamanavasenā’ti vatvā
cattāri kammavibhajane ‘samathehi vūpasammattī’ti na visesitam
uposathappavāraṇānaṃyeva vibhāgattā. Kasmā? Etthāpi ‘uposathappavāraṇānaṃyeva
visesetvā nayaṃ dethā’ti vuttattā, adhammena vaggādikammena āpattiyopi
vūpasammantīti āpajjanatoti veditabba”nti vuttam, vicāretabbam. **Dvīhi catūhi tīhi
kiccaṃ ekenāti** dvīhi vivādādhikaraṇam, catūhi anuvādādhikaraṇam, tīhi

āpattādhikaraṇaṃ, ekena kiccādhikaraṇaṃ sammatīti attho.

Bản văn. Bản văn “Tội tư cách trong các gia đình” không nên được chấp nhận vì học giới đó là chung. **Và bốn mươi sáu điều này** là bốn mươi sáu điều này. Vì chỉ được phân chia trong các học giới đã được nói là “Bất Cộng Trụ, Tăng Tàn,” nên được gọi là **các sự phân chia**. **Chung** là chung cho cả tám. Các sự phân chia thuộc về Bất Cộng Trụ là **các sự phân chia Bất Cộng Trụ**. Tội Tăng Tàn không có bảy tội trong các tội chung. Trong một **chú giải khó** nào đó, họ trích dẫn Pāḷi: “Hoặc là ‘hai lễ Uposatha, hai lễ tự tứ, bốn Tăng sự, năm sự tuyên bố, trở thành bốn, không phải cách khác.’ Ở đó, vì không có sự phân biệt ‘bốn Tăng sự,’ nên sách đã được trích dẫn là tốt đẹp. Trước đó, điều này cũng được nói chỉ dựa vào việc thấy sự phân chia. Sau khi nói ‘không phải dựa vào việc dập tắt bởi các pháp dần xếp,’ trong việc phân chia bốn Tăng sự, không có sự phân biệt ‘được giải quyết bởi các pháp dần xếp’ vì chỉ có sự phân chia của lễ Uposatha và lễ tự tứ. Tại sao? Vì ở đây cũng được nói là ‘hãy cho phương pháp bằng cách phân biệt chỉ lễ Uposatha và lễ tự tứ,’ và vì các tội lỗi cũng được dập tắt bởi Tăng sự bất hợp pháp và Tăng sự chia rẽ, nên cần phải hiểu là do sự phạm tội,” điều này cần phải được xem xét. **Bằng hai, bằng bốn, bằng ba, bằng một phạt sự** có ý nghĩa là tranh tụng được giải quyết bằng hai, tranh tụng về khiển trách được giải quyết bằng bốn, tranh tụng về tội lỗi được giải quyết bằng ba, và tranh tụng về phạt sự được giải quyết bằng một.

Pārājikādiāpattivaṇṇanā

Giải thích về các tội như Bất Cộng Trụ v.v.

339.Nibbacanamattanti vevacanamattaṃ. **Seseti** ādito sesā majjhantā. **Pada** nti sikkhāpadaṃ. **Saddhācittaṃ** pasannacittanti attho, “santācitta”nti vā pāṭho. **Anāliya** nti daliddaṃ. Kiñcāpi idaṃ nibbacanaṃ “garukaṃ lahukañcā”tiādipaṇhe natthi, “handa vākyam suṇoma te”ti iminā pana vacanena saṅgahitassatthassa dīpanatthaṃ vuttanti veditabbaṃ. “Ākāso pakkhinaṃ gatī”ti ca pāṭho atthi, so jātivasena yujjati. **Pakkhina** nti ujukameva.

339.Chỉ là lời nói là chỉ là từ đồng nghĩa. **Trong các tội còn lại** là các tội còn lại từ đầu, giữa, và cuối. **Câu** là học giới. **Tâm có đức tin** có ý nghĩa là tâm hoan hỷ, hoặc bản văn là “tâm thanh tịnh.” **Người nghèo khổ** là người nghèo. Mặc dù lời giải thích này không có trong câu hỏi “nặng và nhẹ” v.v., nhưng cần phải hiểu rằng nó được nói để giải thích ý nghĩa đã được bao hàm bởi câu nói “hãy nghe lời nói của chúng tôi.” Cũng có bản văn là “bầu trời là đường đi của chim,” điều đó hợp lý theo cách sinh ra. **Của chim** là thẳng.

Paṭhamagāthāsaṅgaṇikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về phần tóm tắt các bài kệ đầu tiên.

Adhikaraṇabhedavaṇṇanā

Giải thích về các loại tranh tụng

Ukkoṭanabhedādivaṇṇanā

Giải thích về các loại lật đổ v.v.

340. **Adhikaraṇaukkoṭenasamathānaṃ ukkoṭaṃ dassetunti** adhikaraṇāni sattahi samathehi sammanti, tāni ukkoṭento satta samathe ukkoṭeti nāmāti adhippāyo. **Pasavati** ti sambhavati. **“Anuvādādhikaraṇe labbhanti”**tiādīni ‘dhammo adhammo’tiādīnaṃ samānattā tesu visesato labbhanti”ti vuttaṃ. **Anihatanti** suddhādinā. **Avinicchita** nti “āpattianāpatti”tiādīnā. “Tattha jātaṃ adhikaraṇaṃ ukkoṭeti...pe... tiṇavatthāraṃ ukkoṭeti”ti daseva vuttā.

“Sammukhāvinayapaṭiññātakaraṇayebhuyyasikā avuttattā ukkoṭetuṃ na sakkā, kammavācāpi tesam natthi. Tasmā te ukkoṭetuṃ na sakkāti vadanti”ti likhitam.

Pāḷimuttakavinicchayenevāti vinayalakkhaṇaṃ vinā kevalaṃ

dhammadesanāmattavasenevāti attho. Khandhakato vā parivārato vā ānītasuttana.

Nijjhāpenti dassenti. Pubbe dhammavinayena vinicchitaṃ adhikaraṇaṃ upajjhāyādīnaṃ atthāya “adhammaṃ dhammo”tiādīni dīpetvāti attho. Visamāni kāyakammādīni nissitattā **visamanissito**. Evaṃ sesesu.

340. **Bằng việc lật đổ tranh tụng, để chỉ ra sự lật đổ của các pháp dàn xếp**, có ý nghĩa là các tranh tụng được giải quyết bởi bảy pháp dàn xếp, người lật đổ chúng được gọi là lật đổ bảy pháp dàn xếp. **Phát sinh** là có thể có. **“Được tìm thấy trong tranh tụng về khiển trách”** v.v. được nói là “được tìm thấy một cách đặc biệt trong chúng” do sự tương đồng của “pháp, không phải pháp” v.v. **Chưa được giải quyết** là bằng kinh v.v. **Chưa được phân xử** là bằng “tội, không tội” v.v. “Lật đổ tranh tụng đã phát sinh... v.v. ... lật đổ sự che chở” chỉ được nói mười điều. Đã được ghi lại rằng: “Vì pháp hiện diện, sự thú tội, và pháp đa số quyết không được nói, nên không thể lật đổ, và chúng cũng không có lời tác bạch. Do đó, người ta nói rằng chúng không thể bị lật đổ.” **Chỉ bằng sự phân tích ngoài Pāḷi** có ý nghĩa là chỉ bằng cách thuyết pháp mà không có đặc tính của luật. Bằng kinh được mang đến từ các phẩm Luật hoặc từ Tập Yếu. **Cho thấy** là chỉ ra. Sau khi đã phân xử tranh tụng bằng pháp và luật trước đó, vì lợi ích của thầy tể độ v.v., chỉ ra rằng “phi pháp là pháp” v.v., đó là ý nghĩa. **Người dựa vào sự bất bình đẳng** vì dựa vào thân

nghiệp v.v. bất bình đẳng. Tương tự như vậy ở các trường hợp còn lại.

Adhikaraṇanidānādivaṇṇanā

Giải thích về nhân duyên của tranh tụng v.v.

342-3. **Kimśambhāraṇti** kimparikkhāraṇ, ettha **kinti** liṅgasāmaññaṃabyayaṃ. Pubbe uppannavivādaṃ nissāya pacchā uppajjanakavivādo **vivādanidānaṃ** nāma.

Āpattādhikaraṇapaccayā catasso āpattiyo āpajjatiti bhikkhunī jānaṃ pārājikaṃ dhammaṃ paṭicchādeti pārājikaṃ, vematikā paṭicchādeti thullaccayaṃ, bhikkhu saṅghādisesaṃ paṭicchādeti pācittiyaṃ, ācāravipattiṃ paṭicchādeti dukkaṭaṃ. Pubbe kataukkhepaniyādikiccaṃ nissāya uppajjanakakiccānaṃ. Kīdisānaṃ?

Samanubhāsanādīnaṃ vasena. **Taṃ hīti** adhikaraṇaṃ.

342-3. **Có những gì làm thành phần?** là có những gì làm hành trang, ở đây **cái gì** là một tiểu từ bất biến chỉ giống chung. Tranh tụng phát sinh sau dựa vào tranh tụng phát sinh trước được gọi là **nhân duyên của tranh tụng**. **Do duyên tranh tụng về tội lỗi, phạm bốn tội lỗi** là Tỳ-khưu-ni biết mà che giấu tội Bất Cộng Trụ, phạm tội Bất Cộng Trụ. Che giấu khi nghi ngờ, phạm tội Trọng Tội. Tỳ-khưu che giấu tội Tăng Tàn, phạm tội Ứng Đối Trị. Che giấu sự hư hỏng về tư cách, phạm tội Tác Ác. Dựa vào các phạm sự đã làm trước đó như là việc khai trừ v.v., đối với các phạm sự phát sinh. Của những phạm sự như thế nào? Dựa vào việc khiển trách v.v. **Điều đó** là tranh tụng.

344. Adhikaraṇesu **yena adhikaraṇena sammanti, taṃ dassetunti** yadā adhikaraṇehi sammanti, tadā kiccādhikaraṇeneva sammanti, na aññehīti dassanattaṃ vuttaṃ, na ekantato adhikaraṇeneva sammantīti dassanattaṃ.

344. Trong các tranh tụng, **để chỉ ra tranh tụng nào mà chúng được giải quyết bởi**, được nói để chỉ ra rằng khi chúng được giải quyết bởi các tranh tụng, chúng chỉ được giải quyết bởi tranh tụng về phạm sự, không phải bởi các tranh tụng khác, không phải để chỉ ra rằng chúng được giải quyết hoàn toàn bởi tranh tụng.

348. **Āpattādhikaraṇesaṅgho vivadatīti** āpattānāpattīti evaṃ.

348. **Tăng chúng tranh cãi trong tranh tụng về tội lỗi** là như vậy, tội và không tội.

353. Samuṭṭhānābhāvato sammukhāvinaye kammaṣa kiriyākaraṇamiccādinā avibhajitvāva sativinayādīnaṃ channaṃyeva cha samuṭṭhānāni vibhattāni. Taṃ kasmā? Kammasaṅgahābhāvena, sativinayādīnaṃ viya saṅghasammukhatādīnaṃ kiccayatā nāma natthīti adhippāyo.

353. Do không có sự khởi sanh, trong pháp hiện diện, sáu sự khởi sanh của chỉ sáu pháp

như là pháp chánh niệm v.v. đã được phân chia mà không phân chia bằng cách nói “hành động của Tăng sự, sự thực hiện” v.v. Tại sao vậy? Có ý nghĩa là do không có sự bao gồm của Tăng sự, nên các phạm sự như là sự hiện diện của Tăng chúng v.v. không tồn tại giống như pháp chánh niệm v.v.

Adhikaraṇabhedavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về các loại tranh tụng.

Dutiyagāthāsaṅgaṇikavaṇṇanā

Giải thích về phần tóm tắt các bài kệ thứ hai

Codanā dipucchā vissajjanā vaṇṇanā

Giải thích về phần hỏi đáp về sự khiển trách v.v.

359. Viggāhikakathanti attho. **Nisāmayāti** sallakkhehi. “Kāraya” iti pāṭho. Pabbāparam na jānāti, tasmā akovido hotīti eke. Ayam pana duvidhepi kicce kenaci iriyāpathena.

359. Có ý nghĩa là lời nói tranh cãi. **Hãy chú ý** là hãy nhận biết. Bản văn là “Hãy làm.” Một số người nói rằng người đó không biết trước sau, do đó trở nên không khéo léo. Còn người này thì bằng một oai nghi nào đó trong cả hai loại phạm sự.

Codanā kaṇḍavaṇṇanā

Giải thích về phẩm khiển trách

Anuvijjakakiccavaṇṇanā

Giải thích về phạm sự của người điều tra

360. Anuvijjakapucchane ājīvavipatti na pucchitā. Pañcāpattikkhandhavasena ācāravipatti pucchitā. “Ājīvavipattiyāpi tatheva, saṅgahagamanato”ti vadanti. “Ajjhāpajjanto”ti pāṭho.

360. Trong câu hỏi của người điều tra, sự hư hỏng về sinh kế không được hỏi. Sự hư hỏng về tư cách được hỏi theo cách của năm uẩn tội lỗi. Người ta nói rằng: “Đối với sự hư hỏng về sinh kế cũng vậy, do được bao gồm.” Bản văn là “đang phạm vào.”

363. Tasmā na ca āmisam nissāyāti sambandhitabbaṃ.

363. Do đó, cần phải được liên kết rằng không phải dựa vào vật thí.

Cūḷasaṅgāmaṇṇanā

Giải thích về cuộc chiến nhỏ

Anuvijjakassapaṭipattivaṇṇanā

Giải thích về sự không thực hành của người điều tra

365. Tānanisajjavatthādinissitāti “evam tathābbaṃ evam nisīditabba”nti evamādikā.

Saññājananatthanti “evam vattabba”nti evam sañjānanattham. Anuvīdhiyantenā

ti citte tṭhapentenāti attho. Lajjā sā nu khoti kim sālajjā ayam parisāti adhippāyo.

Anuyogavattam kathāpetvāti “kimanuyogavattam jānāsī”ti pucchitvā teneva

kathāpetvā. Ajānanappasaṅgā nāma aññānam.

365. **Dựa vào vật như là chỗ đứng, chỗ ngồi** là những điều như “nên đứng như thế này, nên ngồi như thế này.” **Để phát sinh nhận thức** là để nhận biết rằng “nên nói như thế này.” **Bởi người tuân theo** có ý nghĩa là bởi người ghi nhớ trong tâm. **Sự hổ thẹn đó có phải là**, có ý định là, sự hổ thẹn đó có phải là hội chúng này không? **Sau khi đã cho nói về phạm sự tra hỏi** là sau khi đã hỏi: “ông có biết phạm sự tra hỏi không?” rồi cho chính người đó nói. **Sự dính mắc vào việc không biết** là sự ngu dốt.

367. “Bhayena bhayā gacchatī”ti bhayena bhayaḥetu bhayā gacchatīti hetuvasena vuttam. Yathā “rattattā pana duṭṭhattā ca chandā dosā ca gacchatī”ti hi vuttam, evam.

367. “**Sợ hãi mà đi đến sợ hãi**” được nói theo cách nhân quả rằng do sợ hãi, vì nguyên nhân sợ hãi, nên đi đến sợ hãi. Giống như đã được nói rằng: “do tham ái và do sân hận, nên đi đến tham ái và sân hận,” cũng vậy.

Mahāsaṅgāmaṇṇanā

Giải thích về cuộc chiến lớn

Voharantenajānitabbādivaṇṇanā

Giải thích về những điều cần biết khi giao tiếp v.v.

375.**Vañṇavaṇṇoti** nīlādivaṇṇavasena ca ārogyatthādivaṇṇavasena ca vuttasukkavissatṭhi.

375.**Màu sắc và không màu sắc** là tinh dịch được nói theo cách của các màu như xanh v.v. và theo cách của các điều không màu sắc như là sức khỏe v.v.

402.**Bhūmipucchāti** bhūmi puthavī jagatī cāti sabbāni pathavivevacanāni.

402.**Câu hỏi về đất** là đất, mặt đất, và thế gian, tất cả đều là từ đồng nghĩa với đất.

Kathinabhedavaṇṇanā

Giải thích về các loại Kaṭhina

Kathinaatthatādivaṇṇanā

Giải thích về việc trải y Kaṭhina v.v.

403-4.**Kinti** kathaṃ. Anādiyadānaṃ tāvakālikavatthu. “**Anāgatavasena anantarā hutvā**”ti udakāharaṇādipayogassa dhovanādipubbakaraṇassa pacchā uppajjanato, dhovanādikiriyaṇca sandhāya payogakaraṇato vuttaṃ. Purejātapaccaye panesa payogoti attho. **Ekaṃ dhammampi na labhati** attano purejātassa natthitāya.

403-4.**Như thế nào** là làm sao. Sự dâng cúng không tôn trọng là vật tạm thời. “**Trở thành không có khoảng cách theo cách tương lai**” được nói do sự phát sinh sau của hành động giặt v.v. đối với hành động lấy nước v.v. trước đó, và do việc thực hiện hành động dựa vào hành động giặt v.v. Có ý nghĩa là hành động này là duyên sinh trước. **Không nhận được một pháp nào** do không có duyên sinh trước của chính mình.

Kathinādi jānitabbavibhāgavaṇṇanā

Giải thích về sự phân chia những điều cần biết về Kaṭhina v.v.

412. **Rūpādidhammesūti** vaṇṇagandhādiaṭṭhakesu. “Vassānassa pacchimo māsō”ti (pārā. 218) vuttattā pacchime māsē yasmim vā tasmim vā divase attharituṃ vaṭṭatīti siddham.

412. **Trong các pháp như sắc v.v.** là trong tám pháp như màu sắc, mùi hương v.v. Vì đã được nói rằng: “tháng cuối của mùa mưa” (pārā. 218), nên đã được xác định rằng được phép trải y vào bất kỳ ngày nào trong tháng cuối cùng.

415. “**Ādiccabandhunāti vuttattā theravacana**”nti vadanti.

415. Người ta nói rằng: “Vì đã được nói là bởi người bà con của mặt trời, nên đó là lời của Trưởng Lão.”

Palibodhapañhābyākaraṇakathāvaṇṇanā

Giải thích về lời giải đáp các câu hỏi về sự ràng buộc

415-6. Sanniṭṭhānantiko katham bahisīmāya uddharīyati? Bhikkhu akatacīvaraṃ samādāya pakkamati “na paccessa”nti, tassa bahisīmāgatassa evaṃ hoti “nevimaṃ cīvaraṃ kāressa”nti, evametassa bahisīmāgatassa uddharīyati. Katham antosīmāya? Akatacīvaraṃ samādāya pakkamati “na paccessa”nti, tato tattha phāsuvihāraṃ alabhanto tameva vihāraṃ āgacchati, tassa cīvarapalibodhoyeva ṭhito, so ca “nevimaṃ cīvaraṃ kāressa”nti citte uppanne chijjati, tasmā “**antosīmāya uddharīyati**”ti vuttaṃ. Sanniṭṭhānantikaṃ duvidham “na paccessa”nti āvāsapalibodham chinditvā tato punapi tameva vihāraṃ āgantvā “nevimaṃ cīvaraṃ kāressa”nti sanniṭṭhānaṃ karoti, bahisīmāya ṭhatvā “nevimaṃ cīvaraṃ kāressaṃ na paccessa”nti cittuppādena sanniṭṭhānantikaṃ hoti. Gāthāyampi “**dve palibodhā apubbaṃ acarima**”nti idaṃ imeva sandhāya. “Āsāvacchediko katham antosīmāya ? Āsīsitena ‘tumhe vihārameva patthetha, ahaṃ paṇiṇissāmī’ti vutto pubbe ‘na paccessa’nti āvāsapalibodham chinditvā gato puna taṃ vihāraṃ gantvā tena ‘nāhaṃ sakkomi dātu’nti pahito hotī’ti likhitaṃ. “**Atthāre hi sati uddhāro nāmā**”ti atthāraṃ vinā uddhāraṃ na labhanti, tasmā vuttaṃ. **Purimā dveti** “dve kathinuddhārā ekuppādā ekanirodhā”ti vuttādhikāre paṭhamam vuttā antarabbhārasahubbhārā. Na pakkamanantikādayo dve. **Ekato nirujjhantīti** uddhārabhāvaṃ pāpuṇantīti attho.

415-6. Làm thế nào sự ràng buộc về việc hoàn thành được hủy bỏ ở ngoài ranh giới? Một Tỳ-khưu mang y chưa làm đi với ý định “sẽ không quay lại,” khi đến ngoài ranh giới, người đó nghĩ rằng: “sẽ không làm chiếc y này,” như vậy, đối với người đã đến ngoài ranh giới này, sự ràng buộc được hủy bỏ. Làm thế nào ở trong ranh giới? Mang y chưa làm đi với ý định “sẽ không quay lại,” sau đó, không tìm thấy sự an lạc ở đó, người đó quay lại chính tu viện đó, sự ràng buộc về y của người đó vẫn còn, và nó bị cắt đứt khi tâm nghĩ rằng: “sẽ không làm chiếc y này” phát sinh, do đó, đã được nói là “**được hủy bỏ ở trong ranh giới.**” Sự ràng buộc về việc hoàn thành có hai loại: sau khi đã cắt đứt sự ràng buộc về nơi

ở bằng cách nghĩ “sẽ không quay lại,” rồi lại quay lại chính tu viện đó và quyết định rằng: “sẽ không làm chiếc y này,” và khi đứng ở ngoài ranh giới, sự ràng buộc về việc hoàn thành xảy ra do sự phát sinh của tâm nghĩ rằng: “sẽ không làm chiếc y này, sẽ không quay lại.” Trong bài kệ cũng vậy, **“hai sự ràng buộc không trước không sau”** là dựa vào chính điều này. Đã được ghi lại rằng: “Làm thế nào sự ràng buộc về hy vọng ở trong ranh giới? Khi được người đã hy vọng nói: ‘các ngài hãy cứ mong đợi ở tu viện, tôi sẽ gửi đến,’ người đã đi sau khi đã cắt đứt sự ràng buộc về nơi ở bằng cách nghĩ ‘sẽ không quay lại’ trước đó, lại quay lại tu viện đó và được người đó nói: ‘tôi không thể cho được.’” **“Vì có sự trải y nên mới có sự hủy bỏ”**, họ không nhận được sự hủy bỏ nếu không có sự trải y, do đó, đã được nói như vậy. **Hai điều đầu tiên** là hai điều đã được nói đầu tiên trong phần nói về “hai sự hủy bỏ Kaṭhina cùng phát sinh, cùng diệt vong,” là sự hủy bỏ bên trong và sự hủy bỏ cùng lúc. Không phải hai điều như là sự hủy bỏ khi ra đi v.v. **Cùng nhau diệt vong** có ý nghĩa là đạt đến trạng thái hủy bỏ.

Kathinabhedavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về các loại Kaṭhina.

Paññattivaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về phẩm chế định.

Upālipaṇcakaṇṇanā

Giải thích về năm phần của Upāli

Anissitavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm không y chỉ

419. Kāyikaupaghātikā nāma kāyena vītikkamo.

419. Sự xâm hại về thân là sự vi phạm bằng thân.

Nappaṭippassambhanavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm không dập tắt

420. **Omaddakāra**koti omadditvā abhibhavitvā kārako.

420. **Người làm cho bị đè nén** là người làm sau khi đã đè nén, chinh phục.

Vohāravaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm giao tiếp

424. Bhedakaravatthūni nissāya vivādādhikaraṇaṃ samuṭṭhāti, evaṃ yathāsaṅkhaṃ gacchati. Kodhapanāhādīdvādasamūlapayogaṃ vivādādhikaraṇaṃ, tathā sesesu. Osāraṇādīsu navasu ṭhānesu kammañattiyā karaṇaṃ. Dvīsu ṭhānesu ñattidutiyañatticatutthakammesu. Yasmā **mahāaṭṭhakathāyaṃ** vuttanayeneva ubhatovibhaṅgā asaṅgahitā, tasmā yaṃ **kurundiyaṃ** vuttaṃ, taṃ gahetabbanti sambandho.

424. Tranh tụng phát sinh dựa vào các vấn đề gây chia rẽ, như vậy, nó diễn ra theo thứ tự. Hành động của mười hai gốc rễ như là sân hận, oán hận v.v. là tranh tụng, tương tự như vậy ở các trường hợp còn lại. Việc thực hiện bạch trong Tăng sự ở chín nơi. Trong hai nơi, trong các Tăng sự bạch nhị và bạch tứ. Bởi vì các sự phân tích của cả hai bên không được bao gồm theo phương pháp đã được nói trong **Đại Chú Giải**, do đó, mối liên hệ là điều đã được nói trong **sách Kurundī** nên được chấp nhận.

Diṭṭhāvikammavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm Tăng sự đã thấy

425. Tiṇṇannaṃ upari saha āpattiṃ desetum na labbhanti. Kammanānāsaṃvāsakānaṃ laddhiggahitakova **laddhinānāsaṃvāsako**. “**Avippavāsasīmāya ṭhitassā**”ti mahāsīmaṃ kira sandhāya vuttaṃ.

425. Họ không được phép thuyết tội cùng nhau trước mặt ba người. **Người có nơi ở khác nhau do quan điểm** là người đã nhận lấy quan điểm của những người có Tăng sự khác nhau. “**Của người đứng trong ranh giới không xa lìa**”, đã được nói dựa vào đại giới.

433. “Ummādā cittakkhepā”ti pāṭho.

433. Bản văn là “Điên cuồng do tâm loạn động.”

Musāvādavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm nói dối

444. **Pariyāyena jānantassāti** yassa kassaci jānantassa pariyāyena vuttamusāvādoti

attho.

444.**Của người biết một cách diễn giải** có ý nghĩa là lời nói dối được nói một cách diễn giải của bất kỳ ai biết.

446.**Anuyogo na dātabboti** tena vuttam anādiyitvā tuṇhī bhavitabbanti attho.

446.**Không nên tra hỏi** có ý nghĩa là nên im lặng, không quan tâm đến lời nói của người đó.

Bhikkhunovādavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm răn dạy Tỳ-khưu-ni

454.**Vohāraniruttiyaṃ** saddaniruttiyaṃ. Maggapaccavekkhaṇādayo **ekūnavīsati**.

454.**Trong từ nguyên học của sự giao tiếp**, trong từ nguyên học của từ ngữ. **Mười chín** điều như là sự quán xét con đường v.v.

Ubbāhikavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm trích dẫn

455.**Pasāretā** mohetā.

455.**Người mở rộng** là người làm cho mê muội.

Adhikaraṇavūpasamavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm dập tắt tranh tụng

458.**“Yathārattanti** anupasampanne apekkhatī”tipi vadanti. **“Yathāvuḍḍha** nti upasampanne apekkhatī”ti likhitaṃ.

458. Người ta cũng nói rằng: **“Theo số đêm** là mong đợi ở người chưa xuất gia.” Đã được ghi lại rằng: **“Theo hạ lạc** là mong đợi ở người đã xuất gia.”

Kathinatthāravaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm trải y Kaṭhina

467. **“Ekāvatto”**tipi paṭhanti, tassa kuddho kodhābhibhūtoti kirattho. Ekavatthotipi keci, uttarāsaṅgaṃ apanetvā ṭhitoti kirattho, taṃ sabbaṃ **aṭṭhakathāyaṃ** uddhaṭapāḷiyā virujjhatīti. Ekāvaṭṭoti hi uddhaṭaṃ, tasmā na gahetabbaṃ. **Antarā vuttakāraṇenā** ti **“kiccayapasutattā vandanāṃ asamannāharanto nalāṭaṃ**

paṭihaññeyyā''tiādivuttakāraṇena.

467. Họ cũng đọc là “một vòng,” có ý nghĩa là người nổi giận, bị sân hận chế ngự. Một số người đọc là “một vật,” có ý nghĩa là người đứng sau khi đã cởi y vai trái, tất cả những điều đó đều mâu thuẫn với Pāli đã được trích dẫn trong **chú giải**. Vì đã được trích dẫn là “một vòng,” do đó không nên được chấp nhận. **Do nguyên nhân đã được nói ở giữa** là do nguyên nhân đã được nói như: “do bận rộn với công việc, không chú ý đến việc đánh lễ, có thể đập trán.”

Upālipaṇcakaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về năm phần của Upāli.

Āpattisamuṭṭhāṇaṇṇanā

Giải thích về sự khởi sanh của tội lỗi

470.**Pubbe vuttamevāti sahaseyyādipaṇṇattivajjam. Itaranti sacittakaṃ. Desento, domanassiko** aññehi bhiṃsāpanādīni katvā āpattim āpajjitvāti adhippāyo.

470.**Chính điều đã được nói trước đây** là tội lỗi do chế định như là ngủ chung v.v. **Điều khác** là có ý thức. **Khi đang thuyết giảng, có tâm buồn bã**, có ý định là sau khi đã phạm tội do bị người khác lăng mạ v.v.

Dutiyaḡāthāsaṅgaṇikavaṇṇanā

Giải thích về phần tóm tắt các bài kệ thứ hai

Kāyikādiāpattivaṇṇanā

Giải thích về các tội như thân nghiệp v.v.

474-5. Nidānuddesaṃ vinā sesuddesābhāvā “**sabbapātimokkhuddesānañca saṅgaho hoti**”ti vuttaṃ. Vinaye garukā **vinayagarukā**. Idaṃ pana dvīsu ḡāthāsu kiñcāpi āgataṃ, aññehi pana missetvā vuttabhāvā nānākaraṇaṃ pacceṭabbāṃ. **Navasu ṭhānesu kammaṃ hoti**ti kammañatti hoti. **Vācāti** vacīsambhavā. **Addhānahīno** ūnavīsativasso. “**Apicetthāti** kurundivādo”ti vuttaṃ. **Vanappatinti** evaṃ adinnādāne āgataṃ vanappatiṃ. **Vissaṭṭhichaḡḡaneti** sukkavissaṭṭhiyaṃ. **Dukkaṭā katāti** dukkaṭaṃ vuttaṃ. **Āmakadhaññaṃ viññāpetvā bhuñjantiyā** pubbaḡayoge dukkaṭaṃ, ajjhohāre

pācittiyam.

474-5. Do không có các sự tuyên bố khác ngoài sự tuyên bố nhân duyên, nên đã được nói là **“cũng có sự bao gồm của tất cả các sự tuyên bố Giới Bổn.”** Những điều nặng trong luật là **những điều nặng về luật**. Mặc dù điều này đã có trong hai bài kệ, nhưng cần phải được xem là khác nhau do được nói lẫn lộn với những điều khác. **Có Tăng sự ở chín nơi** là có bạch trong Tăng sự. **Lời nói** là phát sinh từ lời nói. **Người thiếu thời gian** là người chưa đủ hai mươi tuổi. Đã được nói rằng: **“Vả lại, ở đây** là theo sách Kurundī v.v.” **Cây cối** là cây cối đã có trong tội trộm cắp. **Trong việc thải ra** là trong việc xuất tinh. **Đã làm Tác Ác** là đã nói là Tác Ác. **Của người ăn sau khi đã xin lúa sống**, Tác Ác trong hành động trước, Ưng Đối Trị khi ăn vào.

Pācittiyavaṇṇanā

Giải thích về tội Ưng Đối Trị

476. Mahāsaṅghikā sāmāṇerepi āpattiṃ desāpentī kira, tena vuttaṃ **“na desāpetabbā”** ti, **daṇḍakammaṃ pana tesam kātabbam** tathārūpe oḷārikavītikkame.

476. Các vị Đại Chúng dường như cũng cho sa-di thuyết tội, do đó đã được nói là **“không được cho thuyết,”** nhưng nên phạt họ trong trường hợp vi phạm thô grob như vậy.

Avandaniyapuggalādivaṇṇanā

Giải thích về những người không đáng được đánh lễ v.v.

477.**Dasasatam āpattiyoti** sahaṣṣaṃ āpattiyo. **Campāyaṃ vinayavattthusmi** nti campeyyakkhandhake. **Adhammena vaggantiādīni** cattāri kammāniyeva bhagavatā vuttānīti attho. Na kevalaṃ āpattiyeva, **atha kho cha samathā...pe... sammukhāvinayena sammanti, samāyogaṃ gacchanti** sammukhāvinayena sampayogaṃ gacchantīti attho. Vinā samathehi **sammanti**, samathabhāvaṃ gacchati. Paṭisedhatthe sati **vinā samathehīti** samathehi vināti attho.

477.**Mười trăm tội lỗi** là một ngàn tội lỗi. **Trong vấn đề về luật ở Campā** là trong phẩm Luật Campeyya. Có ý nghĩa là chỉ có bốn Tăng sự như là **nhóm bất hợp pháp** v.v. đã được đức Thế Tôn nói. Không chỉ có tội lỗi, **mà còn có sáu pháp dần xếp... v.v. ... được giải quyết bằng pháp hiện diện, đi đến sự hòa hợp**, có ý nghĩa là đi đến sự kết hợp bằng pháp hiện diện. Không có các pháp dần xếp, **được giải quyết**, đi đến trạng thái pháp dần xếp. Khi có ý nghĩa cấm đoán, **không có các pháp dần xếp** có ý nghĩa là không có các pháp dần xếp.

Soḷasakammādivaṇṇanā

Giải thích về mười sáu Tăng sự v.v.

478.**Asuttakanti** suttavirahitaṃ, usuttaṃ tatra natthīti adhippāyo.

478.**Không có kinh** là không có kinh, có ý định là không có kinh ở đó.

Dutiyagāthāsaṅgaṇikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về phần tóm tắt các bài kệ thứ hai.

Sedamocanagāthāvaṇṇanā

Giải thích về các bài kệ giải tỏa mồ hôi

Avippavāsapañhāvaṇṇanā

Giải thích về câu hỏi về sự không xa lìa

479.**Tahinti** tasmim puggale. **Akappiyasambhogo** nāma methunadhammādi.

“Varasenāsanarakkhaṇatthāya vissajjetvā paribhuñjitum vaṭṭatī”ti

garubhaṇḍavinicchaye vutto. Ekādasāvandiye paṇḍakādayo **ekādasa. Upeti**

sapaṇḍaṃ. **Na jīvati** nimmitarūpattā. “Ubbhakkhakena vadāmī”ti iminā mukhe

methunadhammābhāvaṃ dīpeti. Adhonābhivivajjanena vaccamaggappassāvamaggesu .

Gāmantarapariyāpannaṃ nadipāraṃ okkantabhikkhuniṃ sandhāyā

ti bhikkhuniyā gāmāpariyāpannaparatīre nadisamīpameva sandhāya vuttā. Tattha

paratīre gāmūpacāro ekaleḍḍupāto nadipariyantena paricchinno, tasmā paratīre ratanamattampi araññaṃ na atthi, tañca tiṇādīhi paṭicchannattā dassanūpacāravirahitaṃ karoti. Tattha attano gāme āpatti natthi. Paratīre pana ekaleḍḍupātasāṅkhāte gāmūpacāreyeva padaṃ ṭhapeti. Antare abhidhammavasena araññabhūtaṃ sakagāmaṃ atikkamati nāma, tasmā gaṇamhā ohīyanā ca hotīti ñātabbaṃ. Ettāvatāpi santosamakativā vicāretvā gahetabbaṃ. Bhikkhūnaṃ santike upasampannā pañcasatā mahāpajāpatippamukhā. Mahāpajāpatipi hi ānandattherena dinnaovādassa paṭiggahitattā bhikkhūnaṃ santike upasampannā nāma.

479. **Trong người đó** là trong người đó. **Sự chung đụng không hợp lệ** là dâm pháp v.v. Đã được nói trong **sự phân tích về vật nặng** rằng: “được phép sử dụng sau khi đã từ bỏ để bảo vệ chỗ ở tốt.” Mười một người không đáng được đánh lễ như là người ái nam ái nữ v.v. là **mười một**. **Đến** cùng với đoàn tùy tùng. **Không sống** do là hình dạng được tạo ra. Bằng cách nói “tôi nói bằng cách ăn,” người đó chỉ ra sự không có dâm pháp ở miệng. Bằng cách tránh xa phần dưới rốn, trong đường đại tiện và đường tiểu tiện. **Dựa vào Tỳ-khưu-ni đã vượt qua sông thuộc về làng khác**, đã được nói dựa vào chính bờ sông gần làng của Tỳ-khưu-ni thuộc về làng khác. Ở đó, vùng phụ cận của làng ở bờ bên kia được giới hạn bởi một khoảng cách ném đá và bởi bờ sông, do đó, ở bờ bên kia, không có một khoảng rừng nào dù chỉ bằng một ratana, và nó làm cho không thể thấy được do bị che phủ bởi cỏ v.v. Ở đó, không có tội trong làng của mình. Nhưng ở bờ bên kia, người đó đặt chân ngay vào vùng phụ cận của làng được gọi là khoảng cách một ném đá. Ở giữa, theo Vi Diệu Pháp, người đó được gọi là đã vượt qua làng của mình là khu rừng, do đó, cần phải biết rằng cũng có sự tách ra khỏi nhóm. Dù vậy cũng không nên hài lòng mà nên xem xét rồi mới chấp nhận. Năm trăm người do Mahāpajāpati dẫn đầu đã xuất gia gần các Tỳ-khưu. Vì Mahāpajāpati cũng đã chấp nhận lời răn dạy của Trưởng Lão Ānanda, nên được gọi là đã xuất gia gần các Tỳ-khưu.

Pārājikādipañhavaṇṇanā

Giải thích về câu hỏi về tội Bất Cộng Trụ v.v.

480. **“Dussakuṭṭiṃ sandhāyā”**ti saha dussena vītikkamanassa sakkuneyyatāya vuttaṃ. Liṅgaparivatte paṭiggahaṇassa vijahanato sāmamaṃ gahetvā bhuñjitumaṃ na vaṭṭati.

Kākaūhadanaṃ vāti kākena ūhadanaṃ vā. **“Tayo purisepi upagantvā”**ti pāṭhaseso.

480. **“Dựa vào lều vải”** được nói do khả năng vi phạm cùng với tấm vải. Do từ bỏ việc nhận khi thay đổi giới tính, nên không được phép tự mình lấy và ăn. **Hoặc việc quạ tha đi** là việc bị quạ tha đi. Phần còn lại của bản văn là “sau khi đã đến gần cả ba người nam.”

Pācittiyādīpañhāvaṇṇanā

Giải thích về câu hỏi về tội Ưng Đối Trị v.v.

481. **Methunadhammapaccayā** nāma kāyasamṣaggo. Tamhetu methunadhammassa pubbabhāgabhūtaṃ kāyasamṣaggaṃ vāyāmantiyāti aṭṭhavatthupūraṇaṃ sandhāya. **Paribhogappaccayā**ti paribhogakāraṇā. **Tasmāti** yasmā paribhogappaccayā āpajjati, tasmā bhojanapariyosāne hotīti attho. **Porāṇapotthakesu**

“tassā”ti pāṭho. “Kāraṇavacanaṃ sundaraṃ bhojanaparicchedadassanato”ti vadanti.

481. **Do duyên dâm pháp** là sự tiếp xúc thân thể. Dựa vào đó, để hoàn thành tám vấn đề, về người đang cố gắng tiếp xúc thân thể là giai đoạn đầu của dâm pháp. **Do duyên thọ dụng** là do nguyên nhân thọ dụng. **Do đó**, có ý nghĩa là vì phạm tội do duyên thọ dụng, nên tội xảy ra vào lúc cuối của bữa ăn. **Trong các sách cũ**, bản văn là “của cô ấy.” Người ta nói rằng: “Lời nói về nguyên nhân là tốt đẹp do chỉ ra sự giới hạn của bữa ăn.”

Sedamocanagāthāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về các bài kệ giải tỏa mồ hôi.

Pañcavaggo

Phẩm thứ năm

Kammavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm Tăng sự

483. “Ummattakasammutiṃ ummattake yācitvā gate asammukhāpi dātum vaṭṭatī”ti vuttaṃ. Tattha nisinnepi na kuppati niyamābhāvā. Asammukhā kate dosābhāvaṃ dassetuṃ **“asammukhākatam sukataṃ hotī”**ti vuttaṃ. Dūtena upasampadā panettha sammukhā kātum na sakkā. Kammavācānānattasabhāvā pattanikkujjanādayo hatthapāsato apanetvā kātabbā, tena vuttaṃ **“asammukhā katam sukataṃ hotī”**ti. “Pucchitvā codetvā sāretvā kātabbaṃ apucchitvā acodetvā asāretvā karotī”ti ayam vacanattho. **Ṭhapetvā kattikamāsanti** so pavāraṇāmāso, **dve ca puṇṇamāsiyo** ti paṭhamadutiyavassūpagatānaṃ pavāraṇā puṇṇamāsā dve.

483. Đã được nói rằng: “Được phép cho sự đồng ý cho người điên ngay cả khi họ không có mặt sau khi đã yêu cầu và đi.” Ở đó, ngay cả khi ngồi cũng không bị vi phạm do không có quy định. Để chỉ ra sự không có lỗi khi được thực hiện khi không có mặt, đã được nói là **“việc được thực hiện khi không có mặt là việc làm tốt.”** Sự xuất gia bằng sứ giả ở

đây không thể được thực hiện khi có mặt. Các việc như lật úp bình bát v.v. có bản chất khác nhau về lời tác bạch nên được thực hiện sau khi đã rời khỏi tầm tay, do đó, đã được nói là “việc được thực hiện khi không có mặt là việc làm tốt.” Ý nghĩa của câu này là “nên được thực hiện sau khi đã hỏi, khiển trách, và nhắc nhở, nhưng lại làm mà không hỏi, không khiển trách, và không nhắc nhở.” **Ngoại trừ tháng Kattika**, đó là tháng tự tứ, **và hai ngày rằm** là hai ngày rằm tự tứ của những người đã nhập hạ năm đầu và năm thứ hai.

485. Padaṃ vā chaḍḍetīti attho. Ka-vaggādīsu **pañcasu. Garuka** nti dīghaṃ, saṃyogaparañca. “Buddharakkhitattherassa yassa nakkhamatī”ti ettha ta-kāra-kārā saṃyogaparā. **Dīghe vattabbe rassanti** “so tuṇhī assā”ti vattabbe so tuṇhī assāti vacanaṃ.

485. Có ý nghĩa là bỏ đi một từ. Trong **năm** nhóm như là nhóm ka v.v. **Nặng** là âm dài và âm đi sau một phụ âm kép. Trong câu “điều mà Trưởng Lão Buddharakkhita không thích,” các chữ ta-kāra và ka-kāra đi sau một phụ âm kép. **Khi phải nói âm dài mà lại nói âm ngắn** là khi phải nói “người đó hãy im lặng” mà lại nói “người đó hãy im lặng.”

486. Sesaṭṭhakathāsu vuttavacanaṃ **kurundiyam** pākāṭaṃ katvā “**nisīditum na sakkontī**”ti vuttaṃ.

486. Lời nói trong các chú giải còn lại đã được làm rõ trong **sách Kurundī** và đã được nói là “**không thể ngồi.**”

487-8. **Parisuddhasīlā cattāro bhikkhūti** pārājikaṃ anāpannā. **Na tesam chando vā pārisuddhi vā etīti** tīsu, dvīsu vā nisinnesu ekassa, dvinnaṃ vā chandapārisuddhi āhaṭṭhāpi anāhaṭṭhāva.

487-8. **Bốn Tỷ-khưu có giới trong sạch** là những người chưa phạm tội Bất Cộng Trụ. **Sự đồng thuận hoặc sự trong sạch của họ không đến** là khi ba hoặc hai người ngồi, sự đồng thuận hoặc sự trong sạch của một hoặc hai người, dù đã được mang đến, cũng như là chưa được mang đến.

Apalokanakammakathāvaṇṇanā

Giải thích về lời tác bạch biểu quyết

495-6. Kāyasambhogasāmaggidānasahaseyyapaṭiggahaṇādi imassa apalokanakammaṃ ṭhānaṃ hotīti evampi apalokanakammaṃ pavattatīti attho. Kammaññeva lakkhaṇanti kammalakkhaṇaṃ. Osāraṇanissāraṇabhaṇḍukammādayo viya kammañca hutvā aññañca nāmaṃ na labhati, kammameva hutvā upalakkhīyatīti kammalakkhaṇaṃ upanissayo viya. Hetupaccayādilakkhaṇavimutto hi sabbo paccayaviseso tattha saṅgayhati, evampi

“kammalakkhaṇamevā”ti vuttaṃ. Kammalakkhaṇaṃ dassetuṃ

“**acchinnacīvarajīṇṇacīvaranaṭṭhacīvarāna**”ntiādi vuttaṃ. “Tato atirekaṃ dentena apaloketvā dātabba”nti vuttaṃ apalokanaṃ kammalakkhaṇameva. Evaṃ sabbattha lakkaṇaṃ veditabbaṃ. **Īṇapalibodhampīti** sace tādisaṃ bhikkhuṃ īṇāyikā palibujjhanti. Tatrūppādato dātuṃ vaṭṭati. **Antarasannipāto**ti uposathappavāraṇādimaḥāsannipāte ṭhapetvā antarā maṅgaluccāraṇādi. **Upanikkhepatoti** cetiyassa āpadatthāya nikkhattato. “**Aññā katikā kātābbā**”ti ye rukkhe uddissa pubbe katikā katā, tehi imesaṃ aññattāti vuttaṃ. “Sace tattha mūle”ti pubbe “īto paṭṭhāya bhājetvā khādantū”ti vacanena puggalikaparibhogo paṭikkhitto hoti. **Anuvicaritvāti** pacchato pacchato gantvā. Tesāṃ santikā paccayaṃ paccāsīsentenāti attho. **Mūlabhāganti** dasamabhāgaṃ katvā. Pubbakāle dasamabhāgaṃ katvā adamsu, tasmā “**mūlabhāgo**”ti vuttaṃ. **Akatāvāsaṃ vā katvāti** uppannaāyena. **Jaggitakāleyeva na vāretabbāti** jaggitā hutvā pupphaphalabharitakāleti attho. **Jagganakāleti** jaggituṃ āradhakāle.

Ñattikammaṭṭhānabhede panāti ñattikammassa ṭhānabhede.

495-6. Việc chung đụng thân thể, việc cho phép hòa hợp, việc ngủ chung, việc nhận v.v. là cơ sở của Tăng sự biểu quyết này, có ý nghĩa là Tăng sự biểu quyết cũng diễn ra như vậy. Chính Tăng sự là đặc tính, nên là đặc tính của Tăng sự. Giống như các việc như là việc phục hồi, việc trục xuất, việc phạt, nó vừa là Tăng sự mà không nhận được tên gọi khác, nó vừa là Tăng sự mà được nhận biết, nên là đặc tính của Tăng sự, giống như sự y chỉ. Vì tất cả các duyên đặc biệt không thuộc về các đặc tính như là nhân duyên v.v. đều được bao gồm ở đó, nên cũng được nói là “chỉ là đặc tính của Tăng sự.” Để chỉ ra đặc tính của Tăng sự, đã được nói là “**của các y bị rách, y cũ, y mất**” v.v. Việc biểu quyết đã được nói là “khi cho nhiều hơn, nên biểu quyết rồi mới cho” chỉ là đặc tính của Tăng sự. Như vậy, ở mọi nơi, cần phải biết về đặc tính. **Cũng như sự ràng buộc về nợ nần** là nếu các chủ nợ ràng buộc một Tỳ-khưu như vậy. Được phép cho từ những gì phát sinh ở đó. **Sự hợp mặt ở giữa** là ngoài các cuộc họp lớn như Uposatha, Tỳ tứ v.v., còn có việc đọc lời chúc mừng v.v. ở giữa. **Từ việc cúng dường** là từ việc cúng dường cho bảo tháp trong trường hợp nguy cấp. “**Nên lập một quy ước khác**” được nói là khác với những cây mà trước đây đã lập quy ước. “Nếu ở gốc cây đó,” trước đây, bằng lời nói “từ nay hãy chia nhau ăn,” việc thọ dụng cá nhân đã bị cấm. **Sau khi đã đi theo** là sau khi đã đi theo sau. Có ý nghĩa là mong đợi vật dụng từ họ. **Phần gốc** là sau khi đã chia thành mười phần. Trong thời gian trước, họ đã cho sau khi đã chia thành mười phần, do đó, đã được nói là “**phần gốc.**” **Hoặc sau khi đã làm nơi ở chưa có** là bằng thu nhập đã phát sinh. **Không nên ngăn cản ngay cả vào lúc chăm sóc** có ý nghĩa là vào lúc đã được chăm sóc và đầy hoa quả. **Vào lúc chăm sóc** là vào lúc bắt đầu chăm sóc. **Còn trong sự khác biệt về nơi Tăng sự bạch** là trong sự khác biệt về nơi của Tăng sự bạch.

Idaṃ panettha pakiṇṇakaṃ – atthi saṅghakammaṃ saṅgho eva karoti, na gaṇo, na puggalo, taṃ apalokanakammassa kammalakkhaṇekadesaṃ ṭhapetvā itaraṃ

catubbidhampi kammaṃ veditabbaṃ. Atthi saṅghakammaṃ saṅgho ca karoti, gaṇo ca karoti, puggalo ca karoti, taṃ pubbe ṭhapitaṃ. Vuttañhetam “yasmim vihare dve tayo janā vasanti, tehi nisīditvā katampi saṅghena katasadisameva. Yasmim pana vihare eko bhikkhu hoti, tena bhikkhunā”tiādi (pari. aṭṭha. 495-496). Atthi gaṇakammaṃ saṅgho ca karoti, gaṇo ca karoti, puggalo ca karoti, taṃ yo pārisuddhiuposatho aññesaṃ santike kariyati, tassa vasena veditabbaṃ. Atthi gaṇakammaṃ gaṇova karoti, na saṅgho, na puggalo, taṃ yo pārisuddhiuposatho aññamaññaṃ ārocanavasena kariyati, tassa vasena veditabbaṃ. Atthi puggalakammaṃ puggalova karoti, na saṅgho, na gaṇo, taṃ adhiṭṭhānuposathavasena veditabbaṃ. Atthi gaṇakammaṃ ekaccova gaṇo karoti, ekacco na karoti, tattha añattikaṃ dveyeva karonti, na tayo. Sañattikaṃ tayova karonti, na tato ūnā vā adhikā vāti.

Đây là phần tóm tắt ở đây – có Tăng sự mà chỉ Tăng chúng làm, không phải nhóm, không phải cá nhân, đó là bốn loại Tăng sự khác, ngoại trừ một phần đặc tính của Tăng sự biểu quyết. Có Tăng sự mà cả Tăng chúng, cả nhóm, và cả cá nhân đều làm, điều đó đã được đề cập ở trên. Điều này đã được nói: “Trong tu viện nào có hai, ba người ở, việc được họ ngồi làm cũng giống như được Tăng chúng làm. Còn trong tu viện nào có một Tỳ-khưu, Tỳ-khưu đó” v.v. (pari. aṭṭha. 495-496). Có Tăng sự của nhóm mà cả Tăng chúng, cả nhóm, và cả cá nhân đều làm, điều đó cần phải được biết qua việc thực hiện Uposatha trong sạch gần những người khác. Có Tăng sự của nhóm mà chỉ nhóm làm, không phải Tăng chúng, không phải cá nhân, điều đó cần phải được biết qua việc thực hiện Uposatha trong sạch bằng cách thông báo cho nhau. Có Tăng sự của cá nhân mà chỉ cá nhân làm, không phải Tăng chúng, không phải nhóm, điều đó cần phải được biết qua việc thực hiện Uposatha bằng cách quyết định. Có Tăng sự của nhóm mà một số nhóm làm, một số không làm, ở đó, Tăng sự không có bạch chỉ hai người làm, không phải ba người. Tăng sự có bạch chỉ ba người làm, không ít hơn hoặc nhiều hơn.

Apaññattepaññattavaggavaṇṇanā

Giải thích về phẩm chế định trong điều chưa được chế định

500. Kakusandhakoṇāgamanakassapā eva hi satta āpattikkhandhe paññapesum. Vipassīdayo pana ovādapātimokkhaṃ uddisimsu, na sikkhāpadaṃ paññapesum.

500. Vì chính các đức Phật Kakusandha, Koṇāgamana, và Kassapa đã chế định bảy uẩn tội lỗi. Còn các đức Phật Vipassī v.v. đã tuyên bố Giới Bốn răn dạy, chứ không chế định học giới.

Nigamanakathāvaṇṇanā

Giải thích về lời kết luận

Ubhatovibhaṅgakhandhakaparivārehi vibhattaṃ desanaṃ atthi tassa vinayapiṭakassa, nāmena **samantapāsādikā nāma saṃvaṇṇanā** “samantapāsādikā nāmā”ti vuttavacanasamvaṇṇanā samattāti āha. **Tattha** padhānaghare. **Iddhā** atthavinicchayādīhi.

Đã nói rằng sự giải thích có tên là **Samantapāsādikā**, tức là sự giải thích về lời nói “có tên là Samantapāsādikā,” của tạng Luật đó, có sự thuyết giảng đã được phân chia bởi cả hai Phân Tích, các phẩm Luật, và Tập Yếu, đã hoàn tất. **Ở đó**, trong ngôi nhà chính. **Thịnh vượng**, do sự phân tích ý nghĩa v.v.

Sammā udito samudito, te guṇe akicchena adhigato adhikappamāṇaguṇehi vā samudito, tena **samuditena** “gatānaṃ dhammānaṃ gatiyo samannesatī”ti vuttāya satiyā uppāditā saddhādayo **paramavisuddhā** nāma samannārakkhattā. Iti satipi saddhādīhi vuttā hoti. Evaṃ sante ettha vutte catubbidhe sīle pātimokkhasaṃvarasīlaṃ saddhā maṇḍeti. Saddhāsādhanañhi taṃ. Indriyasaṃvarājīvapārisuddhipaccayaparibhogasīlāni paṭimaṇḍenti sativīriyapaññāyoti yathāyogaṃ veditabbaṃ. Apica saddhā ca buddhirahitā avisuddhā hoti buddhiyā pasādaheuttā. Buddhiyo pana tassānubhāvena paramavisuddhā nāma honti. Paññā saddhārahitā kerāṭikapakkhaṃ bhajati, saddhāyuttā eva visuddhā hoti. Vīriyañca samādhiraṇitaṃ uddhaccāya saṃvattati, na samādhivyuttanti vīriyassa suddhavacanato samādhipi vutto hoti, evaṃ paramavisuddhā saddhādayopi pātimokkhaṃ paṭimaṇḍentīti nātābbaṃ. Kathaṃ? Paṭipattidesake satthari ca paṭipattiyañca paṭipattiphale ca saddhāya vinā sīlasamādānaṃ, samādinnavisodhanañca kātuṃ na sakkāti saddhā pātimokkhaṃ paṭimaṇḍeti. Tattha “itipi so bhagavā”tiādinā (dī. ni. 1.255; ma. ni. 1.74; saṃ. ni. 1.249) satthari ca pūjetuṃ sakkoti. Paṭipattiyā sīlavipattisampattimūlake sandiṭṭhikasamparāyikaphale ca saddhāpavatti vitthārato nātābbā, sīlavipattisampattinimittaṃ ādīnavamānisaṃsañca ādīnavapariccāge, ānisaṃsasampādane ca upāyaṃ disvā tathā pavattamānā paññā pātimokkhasaṃvaraṃ paṭimaṇḍeti. “Atisīta”ntiādinā appavattanārahaṃ kosajjaṃ “yo ca sītañca uṇhañcā”ti vuttānusārena pajahitvā anuppannuppannānaṃ asaṃvarasaṃvarānaṃ anuppādanapajahanauppādanavaḍḍhanavasena pavattamānavīriyaṃ pātimokkhaṃ paṭimaṇḍeti, iminā nayena indriyasaṃvarādīsipi yojetabbaṃ. Catunnampi saṅgahavatthūnaṃ anukūlasamudācāro idha **ācāro**ti veditabbo. **Ajjava** -vacanena lābhasakkārahetu kāyaduccaritādikuṭilakaramāyāsāṭṭheyyapaṭipakkhaajjavadhammasamāyogadīpanena alobhajjhāsayatā dīpitā. **Maddava** -vacanena

kakkhaḷabhāvakarapaṭighādipaṭipakkhabhūtamettādimaddavadhammasamāyogadīpanena hitajjhāsayādīni dīpitāni honti. **Ādi-saddena** “khanti ca soraccaṇca sākhalāṇca paṭisanthāro cā”tiādīnā (dha. sa. dukamātikā 125-126) vuttadhammehi samāyogo dīpito hoti. Idha vuttā ajjavamaddavādayo guṇā sīlasampattiyā hetū ca honti sīlasampattiphalaṇca taṃsampādanato. **Sakasamayoti** catuparisā. Etena sabhāgaḍukkhabhāvābhāvo sūcito. Atha vā **sakasamayoti** sogataṃ piṭakattayaṃ sakasamayo eva gahanam duddīpanattā, sakasamayassa sannitṭhānam sakasamayagahanam –

Hoàn toàn khởi lên là khởi lên, các đức tính đó đã được chứng đắc một cách không khó khăn hoặc đã khởi lên do các đức tính có mức độ vượt trội, do đó, **bởi sự khởi lên đó**, đức tin v.v. được phát sinh bởi niệm đã được nói là “tìm kiếm các nẻo của các pháp đã qua,” được gọi là **hoàn toàn trong sạch** do được bảo vệ. Như vậy, mặc dù có, nhưng vẫn được nói là bởi đức tin v.v. Khi như vậy, trong bốn loại giới đã được nói ở đây, đức tin tô điểm cho giới chế ngự Giới Bốn. Vì đó là sự thành tựu của đức tin. Cần phải biết rằng niệm, tinh tấn, và trí tuệ tô điểm cho các giới như là sự chế ngự các căn, sự trong sạch về sinh kế, và sự thọ dụng các vật dụng, tùy theo trường hợp. Và lại, đức tin không có trí tuệ thì không trong sạch, vì trí tuệ là nguyên nhân của sự hoan hỷ. Còn các trí tuệ, do ảnh hưởng của nó, được gọi là hoàn toàn trong sạch. Trí tuệ không có đức tin thì rơi vào phe phái của sự xảo trá, chỉ khi có đức tin mới trong sạch. Tinh tấn không có định thì dẫn đến sự trạo cử, không phải khi có định, do đó, do lời nói trong sạch của tinh tấn, định cũng được nói đến, như vậy, cần phải biết rằng đức tin v.v. hoàn toàn trong sạch cũng tô điểm cho Giới Bốn. Như thế nào? Không thể thực hiện việc thọ trì giới và việc thanh lọc những gì đã thọ trì nếu không có đức tin nơi bậc Đạo Sư thuyết giảng về sự thực hành, nơi sự thực hành, và nơi kết quả của sự thực hành, do đó, đức tin tô điểm cho Giới Bốn. Ở đó, bằng cách nói “Đức Thế Tôn đó như vậy” v.v. (dī. ni. 1.255; ma. ni. 1.74; sam. ni. 1.249), có thể tôn kính bậc Đạo Sư. Sự phát sinh của đức tin trong sự thực hành, trong kết quả hiện tại và tương lai dựa trên sự hư hỏng và sự hoàn thiện của giới, cần phải được biết một cách chi tiết. Trí tuệ tô điểm cho sự chế ngự Giới Bốn bằng cách thấy được sự nguy hại và lợi ích là dấu hiệu của sự hư hỏng và sự hoàn thiện của giới, thấy được phương pháp trong việc từ bỏ sự nguy hại và trong việc đạt được lợi ích, rồi thực hành như vậy. Tinh tấn tô điểm cho Giới Bốn bằng cách từ bỏ sự lười biếng không đáng có như “quá lạnh” v.v. theo lời dạy “người nào, cả lạnh và nóng,” và bằng cách thực hành theo cách không phát sinh, từ bỏ, phát sinh, và tăng trưởng các sự không chế ngự và chế ngự chưa phát sinh và đã phát sinh. Theo phương pháp này, cần phải kết hợp trong các sự chế ngự các căn v.v. Sự thực hành phù hợp với bốn sự nhiếp pháp ở đây cần phải được hiểu là **tư cách**. Bằng lời nói **chính trực**, tính chất không tham lam được chỉ ra bằng cách chỉ ra sự kết hợp với pháp chính trực đối nghịch với sự lừa dối, gian xảo trong thân ác hạnh v.v. vì lý do lợi lộc và danh vọng. Bằng lời nói **nhu hòa**, các ý định tốt đẹp v.v. được chỉ ra bằng cách chỉ ra sự kết hợp với các pháp nhu hòa như là lòng từ đối nghịch với sự sân hận v.v. gây ra tính

chất cứng rắn. Bằng từ **v.v.**, sự kết hợp với các pháp đã được nói như “sự nhẫn nại và sự hiền hòa, sự thân thiện và sự tiếp đón” v.v. (dha. sa. dukamātikā 125-126) được chỉ ra. Các đức tính như là sự chính trực, sự nhu hòa v.v. đã được nói ở đây vừa là nguyên nhân của sự hoàn thiện về giới, vừa là kết quả của sự hoàn thiện về giới do sự thành tựu đó. **Giáo pháp của chính mình** là bốn hội chúng. Bằng điều này, sự không có và có của trạng thái đau khổ chung được ám chỉ. Hoặc, **giáo pháp của chính mình** là ba tạng của đức Phật là giáo pháp của chính mình, khó khăn do khó chỉ ra, sự quyết định của giáo pháp của chính mình là sự khó khăn của giáo pháp của chính mình –

“Saccam satto paṭisandhi, paccayākārameva ca;

Duddasā caturo dhammā, desetuṇca sudukkarā’ti. (vibha. aṭṭha. 225) –

“Sự thật, chúng sanh, sự tái sanh, và cả duyên khởi;

Bốn pháp khó thấy, và cũng rất khó để thuyết giảng.” (vibha. aṭṭha. 225) –

Vuttattā yathā sakasamayassa gahanapadena yojanā vuttā, tathā parasamayassapi.

Paññāveyyattiyenāti anena tikhiṇena ñāṇena katasilānisitasatthasadisababhāvapaññā vuttā. Tipiṭakasāṅkhātāya pariyattiyā pabhedo **tipiṭakapariyattippabhedo**. Tasmim pabhede. Tanti ca tantiattho ca **sāsanaṃ** nāma. Idha “tanti evā”ti vadanti. Yasmim ayaṃ saṃvaṇṇanā niṭṭhāpitā, tasmim kāle paṭivedhaññābhāvato sutamayaṃ sandhāya **“appaṭihataññappabhāvenā”**ti vuttaṃ. Karaṇasampattiyā janitattā **sukhaviniggaṭaṃ**

. Sukhaviniggaṭattā madhurodātavacanālāvaṇṇayuttenāpi yojetabbaṃ, īdisaṃ vacanaṃ sotasukhañca sannivesasampattisukhañca hoti. “Veyyākaraṇenā”ti avatvā

“mahāveyyākaraṇenā”ti vuttattā

sikkhāniruttichandovicityā dipaṭimaṇḍitapaṇiniyanyāsādhāraṇadhāraṇasabhāvo sūcito bhavati. **Yuttavādinā**tiādīsu yuttamuttavādinā ṭhānupattiyapaññāya samannāgatenāti attho. Ojābhedeṇi āyusattikaraṇatādisāmatthayogānaṃ mahākavinā racitaganthassa mahantattā vā “tipiṭakapariyattippabhede”tiādīhi sāsane, hetuvisaye, sadde cāti imesu tīsu ṭhānesu pāṭavabhāvaṃ dīpento venayikabuddhisampattisabbhāvamassa sūceti.

Yesam puggalānaṃ pabhinnā paṭisambhidādi, te pabhinnapaṭisambhidādayo dhammā.

Tehi parivārito ukkhittasantatiupacchedamakavā attano santāne

uppadanavaḍḍhanavasena vārito so pabhinnapaṭisambhidāparivāro. Tasmim

pabhinnapaṭisambhidāparivāre

uttarimanussadhammeti attho.

Chaḷabhiññacatupaṭisambhidādippabhedaguṇapaṭimaṇḍite pana chaḷabhiññā

uttarimanussadhammā eva. Catūsu paṭisambhidāsu atthapaṭisambhidāya ekadesova.

Tadubhayaṃ sayaṃ uttarimanussadhammapariyāpannaṃ kathaṃ

uttarimanussadhammaṃ paṭimaṇḍetīti ce? Rukkhaṃ rukkhassa

avayavabhūtapupphādayo viya sayañca yesam uttarimanussadhammānaṃ avayavattāti.

Kāmāvacaradhammapariyāpannapaṭisambhidāññaṃ uttarimanussadhammānaṃ

anavayavabhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ paṭimaṇḍeti, purisassa anavayavabhūto alaṅkāro viya purisaṃ. Atha vā kāmāvacarapaasambhidāparivāro chaḷabhiññāpaṭisambhidādippabhedaguṇe paṭimaṇḍeti. Lokuttarapaṭisambhidaṃ sandhāya puna paṭisambhidāvacanañca. Sāsane uppajjitvā sāsanaassa alaṅkārabhūtena, yasmim vāṃse uppanno, tasseva vā alaṅkārabhūtena. Saṅkhepavitthāresu itarītarakaraṇaṃ, appasannapasannānaṃ pasāduppādanābhivuddhikaraṇaṃ, vuttānaṃ gambhīrānaṃ gambhīruttānabhāvakaraṇanti evaṃ chabbidhācariyaguṇayogato **vipulabuddhi** nāma. Ye dhammacintanaṃ atidhāvantā keci ucchedādīnānappakāraṃ antaṃ vā gaṇhanti, “sabbaṃ ñeyyaṃ paññatti evā”ti vā “paramattho evā”ti vā gaṇhanti, tesam buddhi micchādīṭṭhipaccayattā samalā nāma hoti, imassa pana buddhi dhammacintātidhāvanarahitattā visuddhā nāma hoti. Tena vuttaṃ **“vipulavisuddhabuddhinā”**ti . **Garūhi** “piyo garu bhāvanīyo”tiādīnā (a. ni. 7.37; netti. 113) vuttaguṇehi yuttagarūhi. Guṇehi thirabhāvaṃ gatattā **therena**.

Vì đã được nói, nên giống như sự kết hợp đã được nói bằng từ khó khăn của giáo pháp của chính mình, cũng vậy đối với giáo pháp của người khác. **Bằng sự khéo léo của trí tuệ**, bằng điều này, trí tuệ có bản chất giống như vũ khí sắc bén đã được mài trên đá của trí tuệ sắc bén đã được nói. Sự phân chia của giáo lý được gọi là ba tạng là **sự phân chia của giáo lý ba tạng**. Trong sự phân chia đó. Cả bản văn và ý nghĩa của bản văn được gọi là **giáo pháp**. Ở đây, người ta nói: “chỉ là bản văn.” Vào lúc mà sự giải thích này được hoàn thành, do không có tri kiến về sự chứng ngộ, nên đã được nói là **“bằng ánh sáng của tri kiến không bị cản trở”** dựa vào văn tuệ. **Được phát ra một cách dễ dàng** do được tạo ra bởi sự hoàn thiện về phương tiện. Do được phát ra một cách dễ dàng, nên cũng cần được kết hợp với vẻ đẹp của lời nói ngọt ngào và cao quý, lời nói như vậy vừa dễ nghe, vừa dễ hiểu do sự hoàn thiện về cấu trúc. Vì không nói “bằng người giải thích” mà nói “bằng người đại giải thích,” nên bản chất của việc nắm giữ không chung với các quy tắc của Pāṇini được tô điểm bởi sự đa dạng của các học giới, từ nguyên học, và thi luật được ám chỉ. **Bởi người nói lời hợp lý** v.v., có ý nghĩa là bởi người nói lời nói hợp lý, người có trí tuệ ứng biến. Mặc dù có sự khác biệt về tinh hoa, nhưng do sự vĩ đại của tác phẩm được sáng tác bởi nhà thơ lớn có khả năng làm cho mạng sống tồn tại v.v., hoặc do sự vĩ đại, bằng cách nói “trong sự phân chia của giáo lý ba tạng” v.v., bằng cách chỉ ra sự thông thạo trong ba lĩnh vực này là giáo pháp, lĩnh vực nhân quả, và từ ngữ, ngài ám chỉ sự tồn tại của sự hoàn thiện về trí tuệ của một vị luật sư. Đối với những người nào có các pháp như là sự phân tích biện tài v.v. đã được phân chia, những pháp đó là các pháp như là sự phân tích biện tài đã được phân chia. Được bao quanh bởi chúng, không làm gián đoạn dòng chảy đã được nâng lên, được bảo vệ bằng cách phát sinh và tăng trưởng trong tự thân, đó là sự bao quanh bởi sự phân tích biện tài đã được phân chia. Trong **sự bao quanh bởi sự phân tích biện tài đã được phân chia**, có ý nghĩa là trong pháp siêu nhân. Còn trong các pháp được tô điểm bởi các đức tính được phân chia như là sáu thẳng trí, bốn phân tích biện tài v.v., sáu thẳng trí là pháp siêu nhân. Trong bốn phân tích biện

tài, chỉ là một phần của sự phân tích biện tài về ý nghĩa. Cả hai điều đó, tự nó thuộc về pháp siêu nhân, làm thế nào nó lại tô điểm cho pháp siêu nhân? Giống như hoa v.v. là một phần của cây đối với cây, nó cũng là một phần của các pháp siêu nhân đó. Trí tuệ phân tích biện tài thuộc về pháp dục giới, không phải là một phần của pháp siêu nhân, tô điểm cho pháp siêu nhân, giống như đồ trang sức không phải là một phần của người đàn ông tô điểm cho người đàn ông. Hoặc, sự bao quanh bởi sự phân tích biện tài dục giới tô điểm cho các đức tính được phân chia như là sáu thắng trí, sự phân tích biện tài v.v. Và lời nói về sự phân tích biện tài lại dựa vào sự phân tích biện tài siêu thế. Bằng cách sinh ra trong giáo pháp, trở thành đồ trang sức của giáo pháp, hoặc trở thành đồ trang sức của chính dòng dõi mà mình đã sinh ra. Việc làm cho tóm tắt và chi tiết qua lại, việc làm cho những người chưa hoan hỷ và đã hoan hỷ phát sinh và tăng trưởng đức tin, việc làm cho những điều sâu sắc đã được nói trở nên rõ ràng và không sâu sắc, do sự kết hợp của sáu loại đức tính của một vị thầy như vậy, nên được gọi là **trí tuệ rộng lớn**. Trí tuệ của một số người suy nghĩ quá nhiều về pháp, rơi vào các loại cực đoan như là đoạn kiến v.v., hoặc cho rằng “tất cả những gì có thể biết chỉ là sự chế định” hoặc “chỉ là thực tại tối hậu,” trí tuệ của họ được gọi là có vết nhơ do là duyên của tà kiến. Còn trí tuệ của vị này, do không suy nghĩ quá nhiều về pháp, nên được gọi là trong sạch. Do đó, đã được nói là **“bởi người có trí tuệ rộng lớn và trong sạch.”** Bởi các bậc thầy là bởi các bậc thầy có các đức tính đã được nói như “đáng yêu, đáng kính, đáng được tu tập” v.v. (a. ni. 7.37; netti. 113). **Bởi Trưởng Lão** do đã vững chắc trong các đức tính.

*Sīlena sīlassa vā visuddhiyā **sīlavisuddhiyā**. Avijjaṇḍakosaṃ padāletvā paṭhamam abhinibbattatā **lokajetṭhassa**. Lokassa vā gambhīre mahante sīlādikkhandhe esi gavesīti **mahesīti**.*

Bằng giới hoặc bằng sự trong sạch của giới là **bằng sự trong sạch của giới**. **Của bậc tối thắng trong thế gian** do đã phá vỡ vỏ trứng vô minh và được sinh ra đầu tiên. Hoặc đã tìm kiếm, đã khám phá các uẩn lớn lao sâu sắc như là giới v.v. của thế gian, nên là **Mahesi**.

*Ettāvatā samadhikasattavīsatisahassaparimāṇāya samantapāsādikasaññitāya **vinayaṭṭhakathāya** sabbapadesu vinicchayaajātaṃ saṅkhipitvā **gaṇṭhiṭṭhānavikāsanā** katā hoti, tathāpi yaṃ ettha likhitaṃ, taṃ suṭṭhu vicāretvā **pāliṇca aṭṭhakathaṇca** sallakkhetvā ye ācariyā buddhassa bhagavato mahānubhāvaṃ, vinayapiṭakassa ca vicitranayagambhīratthataṃ sallakkhetvā porāṇānaṃ kathāmaggaṃ avināsetvā attano matim pahāya kevalaṃ saddhammaṭṭhitiyā, parānuggahakāmatāya ca vinayapiṭakaṃ pakāsentā ṭhitā, tesam pādamūle vanditvā khantisoraccādiguṇasamannāgatena hutvā vattasampattiyā tesam cittaṃ ārādhettvā paveniyā āgataṃ vinicchayaṃ kathāpetvā upadhāretvā yaṃ tena saṃsandati, taṃ gahetabbaṃ, itaraṃ chaḍḍetabbaṃ. Itarathā tuṇhībhūtena bhavitabbaṃ. Vinicchayaṇkarakarena pana na bhavitabbameva. Kasmā?*

Sāsanassa nāsaḥetuttā. Hoti cettha –

Đến đây, **sự làm sáng tỏ các điểm khó** đã được thực hiện bằng cách tóm tắt sự phân tích trong tất cả các phần của **chú giải Luật** có tên là Samantapāsādikā, với số lượng hơn hai mươi bảy ngàn. Tuy nhiên, những gì đã được viết ở đây, sau khi đã xem xét kỹ lưỡng và chú ý đến **Pāḷi và chú giải**, những vị thầy nào, sau khi đã nhận biết được đại oai lực của đức Phật, và ý nghĩa sâu xa của các phương pháp đa dạng trong tạng Luật, không phá hủy con đường của các vị xưa, từ bỏ ý kiến của chính mình, chỉ vì sự tồn tại của chánh pháp và vì lòng mong muốn giúp đỡ người khác mà làm sáng tỏ tạng Luật, sau khi đã đánh lễ dưới chân các vị đó, trở thành người có các đức tính như là sự nhẫn nại, sự hiền hòa v.v., sau khi đã làm cho tâm của các vị đó vui lòng bằng sự hoàn thiện về hạnh kiểm, sau khi đã cho nói và ghi nhớ sự phân tích đã được truyền lại theo truyền thống, điều nào phù hợp với điều đó thì nên được chấp nhận, điều khác thì nên được từ bỏ. Nếu không thì nên im lặng. Không nên trở thành người làm cho sự phân tích bị pha tạp. Tại sao? Vì là nguyên nhân hủy diệt giáo pháp. Có câu ở đây –

“Asambudhaṃ buddhamahānubhāvaṃ,

Dhammassa gambhīranayatthatañca;

Yo vaṇṇaye taṃ vinayaṃ aviññū,

So duddaso sāsanānāsaḥetu.

“Người không biết, không hiểu được đại oai lực của Phật,

Và ý nghĩa sâu xa của các phương pháp trong Pháp;

Người ngu dốt ấy giải thích Luật,

Kẻ khó thấy đó là nguyên nhân hủy diệt giáo pháp.

Pāḷiṃ tadatthañca asambudhañhi,

Nāseti yo aṭṭhakathānayañca;

Anicchayaṃ nicchayato parehi,

Gāheti teheva purakkhato so.

Người nào không hiểu Pāḷi và ý nghĩa của nó,

Làm hủy hoại cả phương pháp của chú giải;

Người đó làm cho người khác chấp nhận điều không chắc chắn là chắc chắn,

Và được chính họ tôn vinh.

Anukkameneva mahājanena,

Purakkhato paṇḍitamānibhikkhu;

Apaṇḍitānaṃ vimatiṃ akatvā,

Ācariyalīlaṃ purato karotī”ti.

Tỳ-khưu tự cho mình là bậc trí, được đám đông tôn vinh tuần tự;

Không làm cho những người không phải là bậc trí nghi ngờ,
Mà lại thể hiện phong thái của một vị thầy ở phía trước.”

Samantapāsādikāya gaṇṭhipadādhippāyappakāsanā samattā.

Dứt phần làm sáng tỏ ý nghĩa của các điểm khó trong Samantapāsādikā.

Vajirabuddhiṭkā niṭṭhitā.

Dứt sách Chú giải Trí Tuệ Kim Cương.